

LỊCH SỬ

TẠP CHÍ NGHIÊN CỨU, LÝ LUẬN, PHÊ BÌNH, DỊCH THUẬT
GIỚI THIỆU TÀI LIỆU

YẾU MỤC

- ★ CẦN CÓ NGAY MỘT QUI CHẾ CHO NHỮNG NGƯỜI CÔNG TÁC KHOA HỌC.
- ★ TRONG CUỘC KHÁNG CHIẾN CHỐNG QUÂN MINH — TÍNH CHẤT QUAN TRỌNG CỦA CHIẾN THẮNG TỰY-ĐỘNG VÀ CHIẾN THẮNG CHI-LÀNG.
- ★ CHÚNG TA ĐÃ NHẤT TRÍ VỀ VIỆC NHẬN ĐỊNH PHAN-THANH-GIẢN.
- ★ ĐÔI ĐIỀU CHUNG QUANH VẤN ĐỀ VĂN HÓA HÒA-BÌNH.

VIỆN SỬ HỌC

55

10 — 1963

NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

CHỦ NHIỆM : TRẦN-HUY-LIÊU

Thư ký tòa soạn : VĂN - TÂN

Số 55

THÁNG 10-1963

Mục lục

TRẦN-HUY-LIÊU — Cần có ngay một qui chế cho những người công tác khoa học.	1
DƯƠNG-MINH — Trong cuộc kháng chiến chống quân Minh — Tình chất quan trọng của chiến thắng Tự-dộng và chiến thắng Chi-lăng.	2
DUY-HÌNH — Mấy ý kiến về vấn đề phong kiến hóa trong lịch sử Việt-nam.	9
TRẦN-HUY-LIÊU — Chúng ta đã nhất trí về việc nhận định Phan-thanh-Giản.	18
HUỲNH-LỬA — Thái-lan, một thuộc địa kiểu mẫu của chủ nghĩa thực dân mới của đế quốc Mỹ ở Đông Nam Á.	21
CHƯƠNG-THẦU — Một số tài liệu về ảnh hưởng của Phan-bội-Châu đối với một số tổ chức cách mạng Trung-quốc đầu thế kỷ XX (1905-1925).	33
LÊ-THƯỚC — Cụ Phan-bội-Châu mất năm nào và ngày nào ?	44
TRẦN-QUỐC-VƯƠNG — Đốt diêm chung quanh vấn đề văn hóa Hòa-bình.	45
LÊ-QUỐC-SỬ — Chung quanh bài học : Khéo kết hợp các hình thức đấu tranh chính trị và vũ trang trong Cách mạng tháng Tám	47
LÃ-VĂN-LÔ — Tìm hiểu về nguồn gốc lịch sử của người Cao-lan.	58
TIN KHOA HỌC LỊCH SỬ	65

TÒA SOẠN VÀ TRỊ SỰ : 38, PHỐ HÀNG CHUỐI, HÀ-NỘI — DÂY NÓI : 3200

CẦN CÓ NGAY MỘT QUY CHẾ CHO NHỮNG NGƯỜI CÔNG TÁC KHOA HỌC

TRẦN - HUY - LIỆU

Ôi lâu, nếu có ai nhắc tới việc thành lập một qui chế cho những người công tác khoa học thì thường gặp một câu trả lời là: cứ học tập và làm việc đi, vội chi đã nói đến qui chế! Câu trả lời ấy chỉ đúng vào khoảng mấy năm trước đây, trong lúc chúng ta vừa kháng chiến xong, mọi việc xây dựng chế độ mới bắt đầu, nói riêng về giới khoa học, việc tổ chức và trình độ cán bộ còn non kém thì việc đòi hỏi cho có một qui chế đường hoàng quả là một điều quá sớm. Thế nhưng điều yêu cầu ấy đề ra lúc này, miền Bắc dưới sự lãnh đạo của Đảng đương tiến mạnh, tiến vững chắc lên chủ nghĩa xã hội và kế hoạch 5 năm lần thứ nhất đương thực hiện, mọi tổ chức và cách làm việc dần dần thoát khỏi lối « du kích » và đi vào chính qui cả thì câu trả lời trên đây lại là không đúng.

Với bài này, tôi muốn nói riêng về ngành khoa học xã hội và lấy môn sử học làm thí dụ. Tổ chức sử học của ta, chưa nói đến bộ phận giảng dạy lịch sử ở các nhà trường, nếu nói đến đơn vị nghiên cứu thì phải kể đầu tiên là ban Nghiên cứu Văn Sử Địa trực thuộc Trung ương Đảng Lao động Việt-nam, thành lập từ năm 1953. Những cán bộ tập hợp lúc đầu là những nhân viên từ các ngành dân, chính, đảng và bộ đội chuyển đến, vừa học vừa làm, nhằm làm sao cho cái tổ chức phôi thai này ngày càng được củng cố và trình độ cán bộ ngày càng được nâng cao. Trong lúc này, không ai nói đến qui chế hay nghĩ đến qui chế vì vấn đề chưa đến lúc phải đặt ra. Tới khi ban Nghiên cứu Văn Sử Địa được chuyển sang chính quyền, trở nên một tổ chức của nhà nước, vấn đề qui chế cũng chưa thấy cần thiết phải đặt ra. Nói rằng vấn đề qui chế chưa thấy cần thiết phải đặt ra không có nghĩa là trên quá trình phát triển của nó, mọi việc vẫn đứng yên một chỗ, mà chỉ có ý nói rằng « nội dung » của nó chưa đến lúc mâu thuẫn gay gắt với « hình thức » của nó. Sau khi Ủy ban Khoa học Nhà nước thành lập, gồm cả hai ngành khoa học kỹ thuật và khoa học xã hội với một số cơ sở nghiên cứu trực

thuộc nó, trong đó có Viện Sử học. Đến đây, trên địa hạt khoa học, chúng ta đã có một cơ cấu chính thức của nhà nước và cán bộ khoa học không phải chỉ như một người « công chức » nói chung, mà đã cần phải có một chế độ làm việc và một hướng phát triển theo qui định của nhà nước.

Thật thế, một sinh viên tốt nghiệp từ một trường đại học ra, bước vào viện nghiên cứu, họ đã phải tự đặt ngay câu hỏi: họ bắt đầu từ đâu và sẽ tới đâu? Ở đây có chế độ nghiên cứu sinh, chế độ học vị học chức của những cán bộ khoa học. Hiện nay, như chúng ta đã biết, những cán bộ khoa học, nói riêng về khoa học xã hội, chưa có cái gì chính thức đánh dấu về bước tiến triển của họ qua những danh nghĩa và chức vị của họ. Chưa nói đến những danh nghĩa và chức vị ấy có liên quan đến lương bổng ngạch bậc của họ. Đặt vấn đề này ra có phải gây cho cán bộ ta một tư tưởng hiểu danh, tư tưởng địa vị và làm sống lại giấc mộng khoa cử ngày xưa như có người đã nói không? Không. Đây là vấn đề chế độ của một nhà nước đã được thành hình và củng cố, phù hợp với sự đòi hỏi chính đáng của một nền khoa học đương xây dựng, trình độ cán bộ khoa học đương tiến lên. Đặt vấn đề này ra, cũng có người cho là cần thiết, nhưng nhà nước ta đương bận trăm công nghìn việc khác cần thiết hơn, do đó vấn đề có thể tạm xếp lại, một ngày khác sẽ giải quyết. Quan niệm như thế cũng không đúng. Chúng ta cần biết rằng: trong lúc nước nhà ta đương được xây dựng mọi mặt, không phải tách rời công việc tổ chức với công việc hoạt động, không phải tách rời nội dung với hình thức. Trái lại, tổ chức tốt thì công việc làm mới tốt, hình thức phù hợp với nội dung càng đẩy mạnh cho công tác mau phát triển. Vấn đề tổ chức khoa học, trong đó có việc thành lập qui chế cho những người công tác khoa học đề ra trong lúc này là đúng lúc nếu không phải đã hơi muộn một chút.

(Xem tiếp trang 8)

TÍNH CHẤT QUAN TRỌNG CỦA CHIẾN THẮNG TỤY-ĐỘNG VÀ CHIẾN THẮNG CHI-LĂNG

DƯƠNG - MINH



TRONG cuộc kháng chiến chống quân Minh do Lê Lợi và Nguyễn Trãi lãnh đạo, có nhiều chiến thắng quan trọng. Trong các cuộc chiến thắng này thì nổi bật nhất là chiến thắng Tụy-động và chiến thắng Chi-lăng. Hiện nay có nhiều ý kiến về hai chiến thắng lịch sử này. Có ý kiến cho rằng chiến thắng Tụy-động (hay Tốt-động) hồi Tháng Mười năm bính ngọ (1426) là chiến thắng lớn nhất trong cuộc kháng chiến chống quân Minh; chiến thắng đó làm thay đổi hẳn lực lượng nghĩa quân Lam-sơn và lực lượng xâm lược. Theo *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, thì sau khi Phương Chính giao nhiệm vụ giữ thành Nghệ-an cho Thái Phúc, rồi đem quân theo đường biển ra cứu thành Đông-quan đang bị bao vây, thì Lê Lợi cũng tự Nghệ-an đem quân ra Thanh-hóa, rồi tiến ra đánh Đông-quan. Lúc này vua Minh cũng cho Vương Thông làm Chinh di tướng quân, và Mã Anh làm tham tướng đem năm vạn quân sang Đại Việt cứu nguy cho quân Minh ở thành Đông-quan. Viện quân của Vương Thông đã đến Đông-quan. Lực lượng quân Minh ở Đông-quan lúc này có đến mười vạn. Vương Thông chia toàn bộ quân Minh ở Đông-quan ra làm ba bộ phận: Bộ phận thứ nhất do Vương Thông tự chỉ huy đóng ở bến Cỗ-sở (tức bến đò Phùng thuộc huyện Thạch-thất, tỉnh Sơn-tây). Bộ phận thứ hai do Phương Chính thống suất đóng ở Sa-đôi (một địa điểm thuộc huyện Từ-liêm, tỉnh Hà-đông). Bộ phận thứ ba đặt dưới quyền điều khiển của Mã Kỳ đóng ở Thanh-oai. Doanh trại quân Minh nối tiếp nhau dài đến vài mươi dặm, cò xi rọp cả đồng nội. Vương Thông tự cho quân của y là mạnh, có đủ sức để tiêu diệt nghĩa quân Lam-sơn. Tướng chỉ huy nghĩa quân là Lý Triện và Đỗ Bí từ Ninh-kiều mang quân đến Sớm (Cỗ-lãm), rồi cho quân và voi đi mai phục. Lý Triện cho một toán quân xông xáo đánh sát đến doanh trại Mã Kỳ. Mã Kỳ tung quân ra đánh. Quân của Lý Triện và Đỗ Bí giã thua chạy. Quân Mã Kỳ đuổi theo.

Khi quân giặc đến cầu Ba-la (1) thì phục binh của ta đổ ra đánh. Quân Minh chạy tán loạn, bị giết đến hơn một nghìn. Quân ta đuổi đến Cống Mộc, thì bắt sống được năm trăm quân giặc. Theo Sử cũ, quân giặc chết nhiều đến nỗi «thây rải đến vài mươi dặm. Mã Kỳ chỉ kịp một người một ngựa chạy trốn». Thừa thắng, bọn Lý Triện, Đỗ Bí muốn đem quân chặn phía sau quân của Phương Chính, nhưng quân của Phương Chính đã rút lui. Lúc này trời đã bắt đầu tối, nghĩa quân Lam-sơn phải quay trở về. Nhân đêm tối, Mã Kỳ và Phương Chính cũng mang quân đến hội với Vương Thông. Hôm sau Lý Triện, Đỗ Bí mang quân đến đánh bến Cỗ-sở. Tại đây Vương Thông đã bố trí phục binh. Gặp quân của Lý Triện, quân Minh giao chiến một lúc rồi quăng khiên-bỏ chạy, Lý Triện thúc voi đuổi theo, voi giẫm phải chông sắt không tiến lên được. Lý Triện phải thu quân về giữ Cao-bộ. Lúc này Đinh Lễ và Nguyễn Xí đang đóng quân ở Thanh-đàm. Được tin Lý Triện đánh nhau với quân Minh, Đinh Lễ và Nguyễn Xí đem ba nghìn quân tinh nhuệ và hai thớt voi đi suốt đêm đến Cao-bộ hội quân với Lý Triện. Nghĩa quân bố trí quân ở Tụy-động (Mỹ-lương, Hà-đông) và Trúc-động (tức Trúc-sơn, huyện Chương-mỹ, Hà-đông). Nhờ bắt được một tên tinh báo địch, nghĩa quân biết được kế hoạch tấn công của quân Minh. Theo kế hoạch này, Vương Thông đã tiến quân đến đóng ở Ninh-kiều, quân của Vương Thông chia làm hai cánh, một cánh đánh vào sau lưng nghĩa quân, một cánh do Vương Thông tự chỉ huy đánh vỗ vào mặt nghĩa quân, khi nghe thấy tiếng pháo nổ thì hai cánh quân cùng tấn công, kẹp nghĩa quân vào một gọng kìm để tiêu diệt nghĩa quân. Các tướng lĩnh của nghĩa quân dùng ngay mưu của quân Minh để đánh quân Minh: Họ cho quân đội

(1) Ba-la (Tam-la) đây không phải là ba làng La là La-cả, La-nội, La-khê, mà là Ba-la Bông-đô một ngã ba đường cách thị xã Hà-đông độ hơn một cây số trên đường Hà-đông—Thanh-oai—Vân-đình.

đi mai phục mọi nơi rồi đến canh năm cho người nổ pháo hiệu tại nơi đã bố trí phục binh. Nghe thấy tiếng pháo hiệu, quân giặc xông vào trận địa của ta ở miền Tuy-động và Trú-động. Tức thì phục binh của ta từ bốn phía nổi lên dồn quân giặc vào giữa mà đánh giết. Lúc này trời lại mưa, đường sá bùn lầy, quân Minh chạy không kịp, bị giết rất nhiều. Thượng thư Trần Hiệp và nội quân Lý Lượng bị chém tại trận. Theo Sử cũ, thì « quân Minh cũng giằng đạp chống chọi lên nhau, chết đến hơn năm vạn. Số quân địch bị chết đuối cũng rất nhiều, làm nghẽn cả khúc sông Ninh-giang. Ta bắt được hơn một vạn địch, tước được quân nhu và khí giới nhiều vô kể ». Bọn Phương Chính, Mã Kỳ bỏ chạy trốn. Vương Thông bị thương, mang tàn quân chạy về thành Đông-quan, đóng chặt cửa thành, cố thủ. Do nơi mất nhiều khí giới, Vương Thông cho phá chuông Quy-điền và vạc Phổ-minh là hai cổ vật rất quý của ta để làm chiến xa và vũ khí.

Nghĩa quân Lam-sơn do Đinh Lễ chỉ huy thừa thắng đuổi theo quân Minh và tiến lên vây chặt thành Đông-quan. Được tin quân Minh thua lớn ở Tuy-động và Trú-động, từ Lôi-giang, Lê Lợi điều động quân bộ và quân thủy cùng tiến ra bắc vây đánh Đông-quan.

Về trận Tuy-động và Trú-động, các tác giả *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* tỏ ý nghi ngờ và đã viết ở « Lời cần án » như sau : « Chiến dịch Tuy-động, bọn Vương Thông thống suất hàng mười vạn quân, tinh thần sắc bén hàng trăm lần. Các tướng Lý Triện chỉ có vài nghìn người. Một đám cỏ quân vào sâu trận địch, thế mà nhiều lần thừa thắng, đánh được giặc một cách độc nhất. Như vậy không khỏi có điều đáng ngờ. Bọn Lưu Nhân Chú và Bùi Bị được phân phối đi tuần đường khác, không kịp tiếp ứng ; nói thế cũng còn xuôi xuôi. Đến như Đinh Lễ, Lê Xi vâng lệnh cầm quân, thực tế là phải đương đầu với cả phía chính diện của thành Đông-quan. Bấy lâu đang đóng ở Thanh-đàm, vốn không có sự cách trở về thành lũy cao hay mặt trận vững của địch, thế mà lần đầu thì thắng ở Ninh-kiều và Xu-lộc, lần thứ hai lại thắng ở Ba-la, trước sau không hề được một tên quân nào đến tiếp ứng cả. Kịp khi bọn Triện đánh giặc không lợi, sai người cấp báo, bấy giờ mới có cuộc hội quân ở Cao-bộ. Tình hình đương thời ra sao, thực có điều không thể hiểu được. Chỉ vì sử sách thiếu sót, không thể chất chính vào đâu cả. Nay xin kính cần chép theo sử cũ, còn thì xin đề khuyết nghi ». Đối với trận Tuy-động và trận Trú-động Tự-đức cũng có « lời phê » như sau : « Điều không thể hiểu được còn nhiều, chứ chẳng những việc này. Có lẽ về tập sử *Lê ký*

là do các bầy tôi nhà Lê biên soạn, cho nên tuy gọi là « thực lục » nhưng có nhiều lời lẽ quá khoe khoang không đủ tin là chứng cứ chính xác được ».

Như vậy, thì có hay không có trận Tuy-động và trận Trú-động vào khoảng Tháng Mười năm binh ngọ (1426)? Nếu có trận Tuy-động và trận Trú-động, thì có phải phía nghĩa quân chỉ có mấy nghìn quân của Đinh Lễ và Nguyễn Xí mà cũng thắng được mười vạn quân của Vương Thông hay không?

Trước hết, chúng ta có thể trả lời dứt khoát rằng : Tuy-động và Trú-động là trận có thật đã xảy ra trong lịch sử cuộc kháng chiến chống quân Minh. Trận này không những được ghi rõ trong *Đại Việt sử ký toàn thư* và các sách lịch sử khác, mà còn được chính Nguyễn Trãi nói trong *Bình Ngô đại cáo* nữa. Nguyễn Trãi, như chúng ta đều biết, là một nhân vật đã cùng với Lê Lợi lãnh đạo nghĩa quân Lam-sơn từ lúc đầu cho đến ngày nghĩa quân Lam-sơn toàn thắng. Nguyễn Trãi luôn luôn ở bên cạnh Lê Lợi, cho nên ông có điều kiện để biết được đầy đủ các trận đánh của nghĩa quân. Bài *Bình Ngô đại cáo* của Nguyễn Trãi có thể nói là một bản kết toán của nghĩa quân Lam-sơn sau mười năm đấu tranh gian khổ. Ở *Bình Ngô đại cáo*, vì vậy, chúng ta thấy hầu như tất cả các trận đánh của nghĩa quân, kể cả các trận thua và trận được. Xem *Bình Ngô đại cáo* do đó, chúng ta có thể biết được khái quát các trận đánh của nghĩa quân. Đầu tiên, chúng ta thấy Nguyễn Trãi cho chúng ta biết ở Linh-sơn nghĩa quân thiếu lương đến mấy tuần. Rồi Nguyễn Trãi nói đến tình thế khốn quẫn của nghĩa quân lúc ở Khôi-huyện. Ở Khôi-huyện, một miền ở thượng du tỉnh Thanh-hóa, năm 1423, nghĩa quân Lam-sơn bị quân Minh vây đánh, quân số không còn được một lữ (500 người). Sau những thất bại bước đầu, nghĩa quân dần dần đi đến thắng trận. Trận thắng đầu tiên là trận Bồ-tát, rồi đến trận Trà-lân : « Trận Bồ-tát như chớp giạt sấm ran ; trận Trà-lân tựa tro bay trúc chẻ ». Theo tài liệu lịch sử, thì năm 1424, trên đường tiến quân vào đánh Nghệ-an, nghĩa quân Lam-sơn đã phục kích đánh thắng quân Minh ở Bồ-tát hay Bồ-đăng thuộc Quý-châu tỉnh Nghệ-an. Cũng theo tài liệu lịch sử Tháng Chạp năm giáp thìn (1424), nghĩa quân Lam-sơn đã đánh bại quân Minh và giải phóng được thành Trà-lân (nay gọi là Con-cuông, huyện Tương-dương tỉnh Nghệ-an).

Tài liệu lịch sử cho biết bọn Trần Trí sau khi thua trận ở Ninh-kiều và ở Nhân-mục, mang quân về giữ thành Đông-quan, một mặt chúng cho xây đắp thêm thành lũy để cố thủ

một mặt chúng cho người mang thư vào Nghệ-an khuyên Phương Chính, Lý An bỏ thành Nghệ-an đem quân ra cứu Đông-quan. Ngày 17 Tháng Chín năm binh ngọ (1426), bọn Phương Chính, Lý An đề Thái Phúc giữ Nghệ-an, đem đại đội chiến thuyền vượt biển ra cứu Đông-quan. Biết thế giặc đã yếu, Lê Lợi đề bọn Lê Ngân, Lê-văn-An, Lê Bôi, Lê Thận, Lê-văn-Linh, Bùi-quốc-Hưng ở lại đánh Nghệ-an, rồi tự cầm quân thủy và quân bộ cùng tiến ra bắc đuổi đánh quân của Phương Chính. Thấy nghĩa quân đuổi theo, bọn Phương Chính, Lý An từ Thanh-hóa cho thuyền ra khơi rồi tiến ra Đông-quan. Nghĩa quân của Lê Lợi tiến vào giải phóng Tây-đô, rồi tuyển mộ thêm quân đội, tiến ra đánh Đông-quan. Sự việc của lịch sử là như vậy. Ở *Bình Ngô đại cáo*, chúng ta thấy các sự việc lịch sử cũng được miêu thuật đúng như đã nói ở trên:

«Trần Trí Sơn Thọ mấy tên nghe hơi hết vía, Phương Chính Lý An một lũ nín thở thoát thân. Thừa thắng ruổi trần, Tây-kinh đã trở về chủ cũ».

Tiếp theo các sự kiện kể trên là trận Tuy-động như chúng tôi đã thuật qua. Sử cũ cho biết trận Tuy-động là một trận lớn, trong trận này, tướng quân là Trần Hiệp, Lý Lượng đã bị chém đầu. *Bình Ngô đại cáo* của Nguyễn Trãi cũng miêu tả các sự kiện lịch sử đúng như *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* hay *Đại Việt sử ký toàn thư*. Đọc mấy câu sau đây của *Bình Ngô đại cáo*, chúng ta sẽ thấy đúng như đã nói:

«Trận Ninh-kiều máu chảy thành sông,
hôi tanh muôn dặm;
Trận Tuy-động thầy phoir đầy nội để thối
nghìn thù.

Tâm phúc giặc Trần Hiệp phải bêu đầu,
Sâu một dân Lý Lượng cũng bỏ mạng».

Như vậy dù là ở *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, dù là ở *Đại Việt sử ký toàn thư*, dù là ở *Bình Ngô đại cáo*, tất cả đều ăn khớp với nhau để nói lên rằng trận Tuy-động không những là một trận có thật trong lịch sử, mà còn là một trận thắng lớn nữa. Những chữ «máu chảy thành sông» và «thầy phoir đầy nội» chứng minh rằng trận Tuy-động là một chiến thắng lớn đã làm quân Minh tổn thất nặng nề. Chúng ta chưa đủ tài liệu để khẳng định rằng trong trận Tuy-động quân Minh đã bị giết đến năm vạn và bị bắt sống đến hơn một vạn hay không. Nếu chỉ có ba nghìn quân dù là quân tinh nhuệ của Đinh Lê và Nguyễn Xi, thì trong một trận, khó mà có thể giết quân giặc đến năm vạn, bắt sống quân giặc đến hơn một vạn, và «tước được quân nhu và khí giới

vô kể» như *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* đã ghi. Nhưng rõ ràng là trận Tuy-động là trận có thật trong lịch sử, và là một trận lớn. Các sách sử cũ và *Bình Ngô đại cáo* đã chứng minh rõ ràng như thế. Chúng ta có thể nói rằng trong cuộc kháng chiến chống quân Minh từ năm 1417 đến Tháng Mười năm binh ngọ (1426), trận Tuy-động là trận tao ngộ chiến lớn nhất, và thắng lợi ở Tuy-động cũng là thắng lợi lớn nhất. Từ năm 1424 đến Tháng Chín năm binh ngọ (1426) lực lượng so sánh giữa nghĩa quân Lam-sơn và quân Minh càng ngày càng biến chuyển theo chiều hướng có lợi cho nghĩa quân. Với chiến thắng Tuy-động, lực lượng nghĩa quân lại càng lớn mạnh. Sau chiến thắng Tuy-động, mục tiêu chủ yếu của nghĩa quân là Đông-quan nơi tập trung phần lớn quân xâm lược. Trận Tuy-động dứt khoát là chiến thắng lớn nhất từ năm 1417 cho đến năm 1426. Tuy vậy so với chiến thắng Chi-lăng năm 1427, thì trận Tuy-động vẫn phải nhường bước cho trận Chi-lăng về tầm quan trọng và ý nghĩa quyết định của nó.

Sau chiến thắng Tuy-động, nghĩa quân do Lê Lợi thân tự chỉ huy tiến từ Lỗi-giang ra bắc. Ngày 20 Tháng Mười năm binh ngọ (1426), quân của Lê Lợi đến Tây Phù-liệt (nay thuộc Thanh- tri, Hà-nội). Ngày 23 Tháng Mười năm binh ngọ Lê Lợi hạ lệnh tấn công vào thành Đông-quan. Nửa đêm, nghĩa quân từ bốn mặt đến đánh vào Đông-quan, phóng lửa đốt doanh trại của quân Minh ở ngoài thành. Quân Minh ở ngoài thành chết hại rất nhiều. Nghĩa quân giải phóng được nhiều người bị quân Minh giam giữ, và thu được hơn một trăm chiếc thuyền cùng nhiều quân nhu và quân dụng khác. Từ đây quân Minh phải rút hẳn vào trong thành, ngày đêm ra sức đào hào, đắp thành để cố thủ. Nghĩa quân Lam-sơn tuy đã mạnh hơn quân Minh, nhưng vẫn chưa đủ sức giải phóng Đông-quan là một thành trì rất kiên cố có nhiều quân địch đóng giữ. Lê Lợi một mặt cho quân đội vây chặt Đông-quan, một mặt cho Nguyễn Trãi viết thư khuyên Vương Thông hàng. Đối với đề nghị giảng hòa của Lê Lợi, Vương Thông tỏ thái độ chấp nhận nhưng không thừa nhận mà cũng không bác bỏ hẳn. Ý có ý kéo dài thời giờ, chờ quân tiếp viện. Trong khi ấy, quân Minh ở trong thành một mặt vẫn đào hào đắp thành cố thủ, một mặt vẫn tung quân ra đánh úp nghĩa quân làm cho nghĩa quân thiệt hại chút ít. Theo tài liệu lịch sử, ngày 7 Tháng Hai năm đinh mùi (1427), Phương Chính bắt thỉnh linh đem quân ra tập kích nghĩa quân ở Quả-động (Tứ-hiem, Hà-đông). Bị đánh bất ngờ, nghĩa quân chiến đấu rất dũng cảm, nhưng Lý Triện

đã tử trận, và Đỗ Bí đã bị bắt. Ngày 19 Tháng Hai năm đinh mùi, quân Minh lại bắt ngờ đánh vào căn cứ nghĩa quân ở Bài-sa-đôi. Ngày 8 Tháng Ba năm đinh mùi, Vương Thông chỉ huy một cánh quân tinh nhuệ bắt thỉnh linh đánh vào doanh trại của thái giám Lê Nguyễn ở Tây-phù-liệt. Lê Lợi cho Đinh Lễ và Nguyễn Xi đem 500 quân đến cứu viện Tây-phù-liệt. Nghĩa quân đã đánh lui được quân Minh. Nhưng khi quân định đến Mỹ-động (Hoàng-mai, Hà-nội) thấy số nghĩa quân đuổi theo quá ít ỏi, quân địch liền chia quân quay lại đánh kẹp nghĩa quân vào giữa. Nghĩa quân bị thiệt hại nặng. Các tướng Đinh Lễ và Nguyễn Xi đều bị bắt sống. Đinh Lễ bị giặc giết chết, còn Nguyễn Xi bị giặc giam giữ, sau trốn thoát. Biết không thể hạ ngay thành Đông-quan được, Lê Lợi một mặt vẫn bao vây Đông-quan, một mặt khác cho quân đi đánh chiếm các thành khác nhằm chặt hết vây cánh của Vương Thông, khiến cho Thông bị cô lập hoàn toàn. Để thực hiện nhiệm vụ này, Lê Lợi sai Bùi-quốc-Hưng mang quân đi đánh Điều-diêu (Gia-lâm) và Thụ-cầu (Bắc-ninh nay thuộc Hà-bắc), Trịnh Khả, Lê Khuyển đánh Tam-giang (Việt-tri, Phú-thọ) Lê Sát, Lê Thụ đánh Xương-giang (Phủ-lạng-thương nay thuộc Hà-bắc), Trần Hựu, Lê Bôi đánh Khâu-ôn (Lạng-sơn). Trong một thời gian ngắn, các vị trí nói trên của quân Minh đều bị hạ. Đến năm 1427, quân Minh chỉ còn chiếm đóng có Đông-quan và một vài nơi khác. Còn tất cả đất đai nước Đại Việt ở miền ngược cũng như miền xuôi đều được giải phóng. Ở thành Đông-quan lúc này Vương Thông chỉ còn một hy vọng độc nhất là viện binh từ Trung-quốc kéo sang. Đến ngày 26 Tháng Chạp năm bình ngọ (1426), vua Tuyên-đức nhà Minh quyết định sai Thái tử Thái bảo An-viên hầu Liễu Thăng làm tổng binh, Bảo-định bá Lương Minh làm tả phó tổng binh, Đỗ đốc Thôi Tự làm hữu tham tướng, Thái phó Kiềm quốc công Mộc Thạnh làm tổng binh mang bảy vạn quân sang tiếp viện cho Vương Thông đang bị nguy khốn ở Đại Việt. Tháng Ba năm đinh mùi (1427), Tuyên-đức lại cho thêm 45.200 quân sang đánh Đại Việt. Tổng cộng viện quân gặc lần này có tất cả là 115.200 quân. Theo *Hoàng Minh thực lục*, thì viện quân Minh có 115.200 người, nhưng theo *Đại Việt sử ký toàn thư*, thì viện quân Minh có tất cả 15 vạn, chia làm hai lộ tiến sang Đại Việt tiếp viện cho Vương Thông. Quân tiếp viện của nhà Minh lúc này có lẽ chỉ có 115.200 người *thư Hoàng Minh thực lục* đã chép. Được tin quân tiếp viện địch sắp kéo sang Đại Việt, các tướng lĩnh của nghĩa quân Lam-sơn yêu cầu Lê Lợi đánh gấp thành Đông-quan để hạ thành này, trước

khí viện quân Minh kéo đến. Lê Lợi không nghe và nói: «Đánh thành là hạ sách. Ta đánh vào thành vững hàng năm chưa hạ được làm cho quân ta sức mệt, khí nản. Nếu viện binh của giặc lại đến trước mặt sau lưng đều bị giặc đánh, thì rất nguy hiểm. Chi bằng nuôi dưỡng lấy sức quân, tích chứa lấy tinh thần để chờ giặc. Một khi viện quân bị diệt, thì thành tất phải hàng. Làm một việc mà lại được hai việc, đó mới là kế sách vạn toại». Rồi Lê Lợi một mặt cho quân tiếp tục vây thành Đông-quan, một mặt chia quân đi chặn các đường tiếp viện của giặc.

Đầu Tháng Chín năm đinh mùi (1427) viện quân giặc vượt biên giới tiến vào Đại Việt. Lê Lợi bảo các tướng rằng: «Quân địch, cậy mạnh lấn yếu, ý đồng hiệp phía ít người. Ý chúng chỉ cốt chạy theo mối lợi, chứ không đoái nghĩ gì đến chuyện khác. Chúng đi gấp suốt ngày đêm từ hàng nghìn dặm sang đây để cứu viện. Thế là đúng như binh pháp đã nói: «Quân đi hàng năm trăm dặm mà chỉ vội nhằm lấy lợi thì viên thượng tướng tất phải kiệt quệ». Bây giờ thừa cơ chúng nó mới đến, người mệt ngựa mỏi, chúng ta với cái thế lấy sức thông thả chờ đợi quân giặc đang nhọc nhằn, đánh ngay cho đòn phủ đầu để làm bứt tinh thần của chúng thì không còn trạch đầu mà không thắng nữa». Rồi Lê Lợi sai bọn Lê Sát, Lưu-nhân-Chủ, Lê Linh, Đinh Liệt và Lê Thụ đem một vạn quân và năm thớt voi trước đặt phục binh ở cửa ải Chi-lăng để đợi giặc. Bọn Lê Lý và Lê-văn-An đem ba vạn quân đi sau để tiếp viện cho cánh quân trên.

Bấy giờ Trần Lựu giữ cửa Pha-lũy, thấy giặc đến, lui về giữ cửa Ải-lưu. Quân giặc đến đánh chiếm cửa Ải-lưu, Trần Lựu lại lui về giữ ải Chi-lăng. Phía trước ải Chi-lăng, từng quãng từng quãng một đều có rào lũy chống giữ. Liễu Thăng tiến đánh, đều phá được. Thấy đánh đầu được đấy, Liễu Thăng sinh ra kiêu ngạo.

Khi Liễu Thăng đến một nơi còn cách ải Chi-lăng vài dặm, Lê Sát sai Trần Lựu mang quân đón đánh. Đánh nhau một lúc, Trần Lựu giả thua chạy. Liễu Thăng cả mừng, dẫn hơn một trăm quân kỵ xông lên đuổi đánh Trần Lựu. Liễu Thăng không những không đuổi kịp Trần Lựu, mà lại sa xuống ruộng lầy. Phục binh của Lê Lợi nổi lên, xông vào đánh quân Minh. Quân Minh thua to, hơn một vạn bị giết ngay tại trận, Liễu Thăng cũng bị chém đầu. Lúc này, cánh quân của Lê Lý cũng vừa kéo đến hội với Lê Sát rồi cùng tiến đánh quân Minh. Quân Minh thua to. Lương Minh bị chém ngay tại trận, Lý Khánh bị thế phải tự tử. Thôi Tự và Hoàng Phúc sắp

xếp lại quân đội kéo xuống Xương-giang, bị Lê Sát đón đánh và bị thiệt hại nhiều. Thôi Tự cố thu lượm tàn quân rồi gượng gạo tiến lên. Nhưng khi được tin Xương-giang cũng bị phá, Thôi Tự cả sợ phải cho đắp lũy ở giữa đồng để tự vệ. Lê Lợi cho quân thủy và quân bộ bao vây quân của Thôi Tự, rồi sai Trần Hãn mang quân cắt đứt đường vận lương của giặc. Lê Lợi lại sai Phạm Văn, Lê Khôi, Lê Xi mang ba nghìn quân thiết đột đi tiếp ứng. Nghĩa quân Lam-sơn đánh vào căn cứ quân Minh, quân Minh rối loạn. Nghĩa quân xông vào chém giết được hơn năm vạn quân địch, bắt sống Thôi Tự, Hoàng Phúc và ba vạn quân Minh.

Bấy giờ lộ quân của Mộc Thạnh đang cầm cự với các tướng Phạm-văn-Xảo và Trịnh Khả ở ải Lê-hoa. Lê Lợi cho người đem những tướng sẽ giặc bị bắt và những sắc thư, phù tín, ấn chương của bọn Liễu Thăng, Thôi Tự mà quân ta bắt được đưa đến doanh trại Mộc Thạnh. Biết lộ quân của Liễu Thăng đã bị phá và Liễu Thăng đã bị giết, Mộc Thạnh cả sợ. Quân của Thạnh tự nhiên tan vỡ, đua nhau bỏ chạy. Trịnh Khả thừa cơ tung quân ra đánh. Quân Minh đại bại: hơn một vạn bị giết, hơn một nghìn bị bắt sống. Mộc Thạnh chỉ kịp một người một ngựa chạy trốn...

Xem như trên, chúng ta thấy chiến thắng Chi-lăng quả là vĩ đại. Các tác giả *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* không ai nghĩ ngờ gì chiến thắng Chi-lăng. Tự-đức vốn hay chê bai người này người khác hay sự kiện này sự kiện khác, nhưng đến chiến thắng Chi-lăng vĩ đại, Tự-đức cũng khen: « Binh-định vương là bậc tài trí sáng suốt, lại giỏi dụng binh, các tướng chẳng ai sánh kịp. Vì thế cho nên chiến thắng được quân địch mạnh lớn, khai sáng được cơ nghiệp, đổi truyền được quốc thống! đáng lắm thay!». Số quân đi đánh quân Minh ở Chi-lăng không phải là vài ba nghìn quân tinh nhuệ của bọn Đinh Lê, Nguyễn Xi, mà là bốn vạn quân của Lê Sát, Lưu-nhân-Chú, Lê Linh, Đinh Liệt, Lê Thụ, Lê Lý, Lê-văn-An cộng với số quân thủy quân bộ kéo đến sau, với số quân của Trần Hãn cùng với ba nghìn quân thiết đột của Phạm Văn, Lê Khôi. Trận Chi-lăng số quân Minh đông đến mười vạn, số quân của Lê Lợi cũng xấp xỉ đến bảy, tám vạn. Sự thiệt hại của quân Minh ở Chi-lăng rất lớn. Theo sử cũ, quân Minh vừa mất ở Chi-lăng vừa mất ở Xương-giang đến 80.000 quân. Còn ở Tuy-động và Trúc-động, quân Minh chỉ mất tất cả có sáu vạn quân. Trận Chi-lăng quả xứng đáng là trận vĩ đại nhất suốt quá trình kháng chiến chống quân Minh. Đó là chiến thắng Điện-biên phủ trong cuộc kháng chiến chống quân Minh. Tôi nói chiến thắng Chi-lăng là chiến thắng Điện-biên phủ trong cuộc

kháng chiến chống quân Minh vì nếu năm 1954 chiến thắng Điện-biên phủ buộc thực dân Pháp phải đình chỉ cuộc xâm lược đối với Việt-nam, ký Hiệp nghị đình chiến Giơ-ne-vơ đem lại hòa bình ở Đông-dương, thì chiến thắng Chi-lăng năm 1427 cũng buộc nhà Minh phải từ bỏ hẳn âm mưu xâm lược nước Đại Việt. Theo sử cũ, thì sau chiến thắng Chi-lăng vĩ đại, Lê Lợi « sai gả Hoàng Phúc đến thành Đông-quan và kèm theo chiếc long hồ phủ của Chinh-lỗ phó tướng quân với hai quả ấn bạc của chức thượng thư. Vương Thông cả sợ liền sai người đưa thư đến xin hòa. Lê Lợi ưng thuận, bèn hội thề ở phía nam thành Đông-quan, hẹn đến Tháng Chạp năm đinh mùi (1427) thì Vương Thông rút hết quân về nước. Lê Lợi sai chạy thư đi các thành Tây-đô, Cổ-lộng và Chi-linh, truyền cho các tướng cởi vòng vây, kéo quân về ».

Sau trận Tuy-động, Trúc-động, Vương Thông cho đào thêm hào, đắp thêm lũy cố thủ Đông-quan. Lê Lợi nhiều lần viết thư dụ Vương Thông giảng hòa và kéo quân về nước, nhưng thái độ Vương Thông là thái độ mập mờ cốt tranh thủ thời gian để chờ viện binh, cho nên hòa rồi lại chiến, và cuối cùng thì 115.200 quân Minh đã được vua Tuyên-đức phái sang Đại Việt để tiếp viện cho Vương Thông. Sau trận Chi-lăng, thì Lê Lợi không viết thư cho Vương Thông đề nghị giảng hòa nữa, mà chỉ cho bọn thông sự Đặng-hiếu-Lộc gả Hoàng Phúc đến thành Đông-quan là đủ làm cho bọn Vương Thông hết vía tự xin giảng hòa. Ngày 22 Tháng 11 năm đinh mùi (1427) Vương Thông cùng với bọn Mã Anh, Sơn Thọ, Mã Kỳ, Trần Trí, Lý An, Phương Chính, v.v... đến phía nam thành Đông-quan tuyên thệ, và hẹn đến ngày 12 Tháng Chạp thì rút quân về nước. Lê Lợi biết sức quân Minh đã kiệt, tinh thần chiến đấu của quân Minh không còn nữa, cho nên trước ngày lễ tuyên thệ cử hành ở phía nam thành Đông-quan, ngày 21 Tháng 11 năm đinh mùi, Lê Lợi đã cho sứ bộ Lê-thiếu-Đĩnh và Lê-cảnh-Quang đi cùng với một số tướng tá quân Minh bị bắt sang Trung-quốc cầu phong. Sứ bộ Lê-thiếu-Đĩnh mang theo chiếc song hồ phủ của Liễu Thăng, hai quả ấn bạc của hai viên thượng thư, một bản danh sách ghi tên tuổi 280 viên tướng, 137 viên quan, 13.180 kỳ quân và 13.587 tù binh.

Ngày 12 Tháng Chạp năm đinh mùi, tuy chưa nhận được chiếu bãi binh của vua Minh, Vương Thông cũng tự động rút quân về nước. Quân thủy do Phương Chính, Mã Kỳ chỉ huy được cấp 500 chiếc thuyền. Quân bộ do Sơn Thọ, Hoàng Phúc thống lĩnh được cấp đầy đủ lương thực và cỏ ngựa để về nước. Toàn bộ

số quân, quan và dân nhà Minh được tha về nước tất cả là 86.640 người. Tháng Hai năm Mậu thân (1428), quân của Vương Thông về đến Nam-ninh mới gặp sứ bộ Trung-quốc do Lý Kỳ và La Nhữ Kinh mang chiếu của vua Minh ra lệnh bãi binh.

Cuộc rút lui thảm hại của Vương Thông năm 1427 phỏng phất giống cuộc rút lui thảm hại của quân Pháp năm 1954. Trận Chi-lăng, vì vậy, quả là trận Điện-biên phủ trong cuộc kháng chiến chống quân Minh. Chiến thắng Chi-lăng làm cho quân Minh thể cùng lực kiệt, buộc chúng phải thành thật ngả cờ im trống rút lui về nước. Chiếu chỉ bãi binh của vua Minh cho bọn Lý Kỳ và La Nhữ Kinh mang sang Đại Việt năm 1428 là do tình thế buộc phải làm. Chiếu chỉ ấy khác nào Hiệp nghị đình chiến ở Đông-dương được ký kết ở Giơ-ne-vơ ngày 20 Tháng 7 năm 1954 chính thức hóa việc để quốc Pháp đình chỉ chính sách xâm lược đối với Việt-nam và các nước khác trên bán đảo Đông-dương.

Như chúng tôi đã nói, trong bài *Bình Ngô đại cáo*, Nguyễn Trãi đã kể ra hầu hết các trận đánh nhau với quân Minh, kể cả các trận bại. Nguyễn Trãi đã đề bốn câu đề nói về chiến thắng Tuy-động. Đến chiến thắng Chi-lăng, thì Nguyễn Trãi miêu tả rất kỹ càng và thống khoái:

«Cổ chấp kỷ kiến định gieo vạ cho người
ta;
Tham công một thời đề mua cười với
thiên hạ.
Đề khiến trẻ ranh Tuyên-đức độc vũ quá
chùng;
Lại sai tướng nhát Liễu Thăng thêm dầu
chứa cháy.
Năm đình mùi Tháng Chín, Liễu Thăng
do Khâu-ôn tiến sang.
Lại năm ấy Tháng Mười, Mộc Thạnh chia
đường tự Vân-nam kéo đến.
Ta đã phục binh giữ hiềm, đập gãy tiền
phong;
Sau lại sai tướng chẹn ngang, cắt ngắn
lương đạo.
Ngày mười tám Liễu Thăng đã Chi-lăng
thua kẻ;
Ngày hai mươi Liễu Thăng lại Mã-yên bỏ
thầy.
Ngày hăm lăm Lương Minh trận hăm
phải bỏ mình;
Ngày hăm tám Lý Khánh kè cùng mà thất cô.
Ta cứ đưa dao là phăng toặc cả;
Chúng liền quay giáo mà đánh lộn nhau.
Ta đã thêm quân bốn mặt vây thành,
Lại hện giữa Tháng Mười diệt giặc.

Bèn tuyền những quân hùng gấu,
Lại sai các tướng vuốt nanh.
Voi uống mà cạn hết nước sông,
Gươm mài mà khuyết mòn đá núi.
Đánh trận đầu sạch sanh kinh ngạc,
Đánh trận nữa tan tác chim muông.
Lỗ kiến xoi đề vỡ phá tung,
Gió mạnh thổi lá khô trút sạch.
Thôi Đồ đốc quý gối phục tội.
Hoàng Thượng thư trói tay nộp mình.
Lạng-sơn, Lạng-giang thầy ngả đầy đường
Xương-giang, Bình-than máu trôi đỏ nước.
Sắc phong văn phải biến đổi,
Ánh nhật nguyệt phải lu mờ,
Quân Vân-nam nghẽn ở Lê-hoa sợ mà
vỡ mặt
Quân Mộc Thạnh tan nơi Cần-trạm chạy
đề tháo thân.
Máu chảy đầy dòng, Lãnh-câu nọ nước
trôi ầm ục,
Thầy chồng thành núi, Đan-xá kia cỏ nội
thảm hồng.
Cứu binh hai lộ kéo sang chữa quay chân
đã bại
Cường khấu các thành khiếp sợ, đều cởi
giáp ra hàng» (1).

Đọc những câu trên trong bài *Bình Ngô đại cáo*, chúng ta thấy Nguyễn Trãi chú ý miêu tả nhiều về trận Chi-lăng. Trong tất cả các trận đánh quân Minh, không có trận nào được miêu tả sự việc theo trật tự ngày tháng như trận Chi-lăng. Tại sao Nguyễn Trãi lại nói nhiều đến trận Chi-lăng, còn các trận khác, ông chỉ nói đến bằng một hai câu, đến trận Tuy-động ông cũng chỉ nói đến có bốn câu? Chúng tôi nghĩ rằng sở dĩ Nguyễn Trãi nói nhiều đến trận Chi-lăng, và nói bằng một giống thống khoái, chính là vì chiến thắng Chi-lăng là chiến thắng vĩ đại nhất trong cuộc kháng chiến chống quân Minh. Đó là một đòn chí mạng đánh vào quân xâm lược, khiến cho chúng không sao đứng dậy được nữa, và phải nhận điều kiện giảng hòa rồi rút lui về nước. Chiến thắng Chi-lăng năm 1427 đã thực sự chấm dứt chính sách xâm lược của nhà Minh, giành lại độc lập cho tổ quốc. Không bị đánh cho tơi bời liềng xiềng ở Chi-lăng, thì quân Minh còn có thể tiếp tục chiếm đóng Đại Việt. Chỉ có trận Chi-lăng mới thật sự đặt quân Minh của Vương Thông vào cái thế không nhận điều kiện giảng hòa — cũng tức nhận đầu hàng —, thì chúng sẽ bị quân đội

(1) Chúng tôi theo bản dịch *Bình Ngô đại cáo* của Phan-huy-Tiếp trong *Quán trung từ mệnh tập*, Nhà xuất bản Sử học.

của Lê Lợi tiêu diệt đến tên cuối cùng. Ngày 12 Tháng Chạp năm đinh mùi, sở dĩ Vương Thông chưa nhận được chiếu bãi binh của vua Tuyên-đức; mà cứ tự động rút quân về nước, là vì y biết rằng không sớm rút lui về nước thì y cùng quân đội sẽ bị tiêu diệt hoàn toàn.

Tóm lại chiến thắng Chi-lăng là chiến thắng vĩ đại nhất, oanh liệt nhất trong cuộc kháng chiến chống quân Minh. Đứng về tầm quan trọng mà nói, thì sau chiến thắng Chi-lăng mới đến chiến thắng Tuy-động. Hiên nhiên là chiến thắng Tuy-động đã tạo điều kiện cho chiến thắng Chi-lăng, chiến thắng Tuy-động đã làm cho cán cân lực lượng nghiêng về

phía nghĩa quân Lam-sơn. Nhưng dù sao chiến thắng Tuy-động vẫn không có tác dụng quyết định đối với toàn bộ cuộc kháng chiến bằng chiến thắng Chi-lăng!

Ở Hà-nội, nhân dân ta đã lấy cái tên Chi-lăng để đặt tên cho một vườn hoa, chính là vì nhân dân ta thấy rằng chiến thắng Chi-lăng đã kết thúc thắng lợi cuộc kháng chiến chống quân Minh cũng như chiến thắng Điện-biên phủ đã kết thúc thắng lợi cuộc kháng chiến chống Pháp 1945 — 1954 vậy.

Tháng Tám 1963

Cần có ngay một qui chế...

(Tiếp theo trang 1)

Cũng trong việc xây dựng qui chế cho những người công tác khoa học này, một vấn đề nữa đã được đặt ra, là: hiện nay vì ở trong nước chưa có qui chế nên một số lưu học sinh của ta ra học tập ở các nước bạn đã nhận dịp làm luận án thi ở nước bạn. Một số người đã có văn bằng tiến sĩ hay phó tiến sĩ tại các ngành khoa học và con số này sẽ ngày càng tăng thêm. Riêng về giới sĩ học, tôi đã có dịp xem xét, nghiên cứu về phương thức và trình độ trong chế độ thi cử ở nước bạn thì càng thấy rõ việc xây dựng ngay một qui chế khoa học ở trong nước trong đó có chế độ thi cử của nghiên cứu sinh, của cán bộ là cấp thiết. Trong lúc này, người ta có thể đề ra nhiều câu hỏi: trình độ của những người đã chiếm được bằng cấp ở ngoài so với cán bộ ở trong nước thế nào? Nếu chỉ vì trong nước chưa có qui chế thi cử nên phải ra ngoài học ngoại ngữ để làm luận án thi cử thì có phải là một việc hợp lý và cần thiết không? Về việc này, còn có nhiều điểm phức tạp khác. Cố nhiên là những cán bộ khoa học chúng ta, điều cần

thiết là phải khiêm tốn học hỏi, không nên tự tôn tự đại, đánh giá thấp về những văn bằng ở ngoài, nhưng cũng không nên hồ đồ tự ty, đánh giá quá cao về những bằng cấp ở ngoài. Theo chỗ tôi thấy, với trình độ của cán bộ ta hiện nay, nếu ta có một qui chế thi cử ngay ở trong nước thì một số không ít đã có thể trúng tuyển, tương đương với những bằng cấp ở ngoài rồi. Như vậy, một ngày nào mà ta chưa có một qui chế thi cử, một số cán bộ của ta vẫn phải « lập công danh » ở ngoài thì không những thiệt thòi cho những cán bộ ở trong nước, mà cũng thiệt thòi cho những cán bộ ở ngoài nước nữa.

Nói về việc đào tạo cán bộ, thì riêng về ngành khoa học xã hội, theo chủ trương của Đảng và chính phủ, đào tạo ở trong nước là chủ yếu, do đó, việc xây dựng qui chế cho những người công tác khoa học, đối với khoa học xã hội, càng phải tiến hành gấp rút. Việc xây dựng qui chế như thế nào, chúng ta có thể tham khảo ở nhiều nước bạn, điều cần thiết là phải thích hợp với hoàn cảnh và trình độ của ta hiện nay. Chúng tôi sẽ có ý kiến ở một bài khác.

* * *



MÁY Ý KIẾN VỀ VẤN ĐỀ

PHONG KIẾN HÓA TRONG LỊCH SỬ VIỆT-NAM

DUY-HINH

NƯỚC ta (Giao-chỉ, Cửu-châu, Nhật-nam) bắt đầu phong kiến hóa từ lúc nào? Các sử gia xưa nay có nhiều ý kiến khác nhau. Có người cho là bắt đầu phong kiến hóa ngay từ khi tiếp xúc với phong kiến Trung-quốc. Có người cho Mã Viện là kẻ đặt cơ sở cho kinh tế phong kiến ở nước ta. Có người cho là cuối thời thuộc Đường, bắt đầu từ họ Khúc nước ta mới bắt đầu phong kiến hóa. Theo ý kiến riêng của chúng tôi nước ta bắt đầu phong kiến hóa từ thời Vương Mãng.

Muốn xét vấn đề này cần phải giải quyết vấn đề thế nào là phong kiến hóa, những biểu hiện cụ thể của nó là gì.

Theo ý riêng chúng tôi, phong kiến hóa là sự xuất hiện của phương thức sản xuất phong kiến thay thế cho phương thức sản xuất tiền phong kiến. Quá trình phong kiến hóa là quá trình phương thức sản xuất phong kiến phát sinh, phát triển và tiến lên chiếm địa vị chủ đạo trong nền kinh tế của xứ ấy. Lúc phương thức sản xuất phong kiến đã chiếm địa vị chủ đạo trong nền kinh tế của xứ ấy là lúc quá trình phong kiến hóa hoàn thành.

Phương thức sản xuất phong kiến biểu hiện cụ thể trên hai mặt sức sản xuất và quan hệ sản xuất như sau:

— Sức sản xuất phát triển đến một trình độ khá cao như trường hợp ở Trung-quốc và Việt-nam là phải có công cụ sản xuất bằng sắt.

— Thích ứng với sức sản xuất ấy là quan hệ sản xuất dựa vào chế độ đại sở hữu ruộng đất phong kiến (chế độ sở hữu ruộng đất phong kiến này có nhiều hình thức khác nhau hoặc quốc hữu, hoặc tư hữu, hoặc chiếm hữu trên cơ sở quốc hữu v.v...) và sự lệ thuộc về con người của người trực tiếp sản xuất đối với chúa phong kiến (sự lệ thuộc này cũng có nhiều hình thức khác nhau song về căn bản chúa phong kiến không chiếm hữu hoàn toàn người trực tiếp sản xuất, sự lệ thuộc ấy có khi là sự lệ thuộc đối với người chúa phong kiến tối cao, có khi là sự ràng buộc thực tế vào ruộng đất của địa chủ v.v...). Cụ thể là có giai cấp địa chủ dựa vào sở hữu ruộng đất

phong kiến và cưỡng chế siêu kinh tế mà bóc lột nông dân.

Cho nên biểu hiện cụ thể của phong kiến hóa trong một xứ nào đó phải là sự xuất hiện của công cụ sản xuất khá tiến bộ và kỹ thuật canh tác khá cao, sự xuất hiện của những người trực tiếp sản xuất bị lệ thuộc về con người đối với địa chủ, sự xuất hiện của giai cấp địa chủ phong kiến—những người chiếm hữu ruộng đất kinh doanh và bóc lột theo kiểu phong kiến, sự xuất hiện của địa tô phong kiến. Nhưng trong khi nghiên cứu quá trình phong kiến hóa của mỗi nước cụ thể khó lòng có đủ tài liệu nghiên cứu đủ cả bốn mặt trên. Trong công cuộc nghiên cứu về quá trình phong kiến hóa của La-mã, các học giả Liên-xô cũng chỉ có thể nghiên cứu sự xuất hiện của hình thái tổ chức kinh tế phong kiến, sự diễn biến của thân phận người trực tiếp sản xuất từ nô lệ sang lệ nông sang nông nô. Trong khi nghiên cứu quá trình phong kiến hóa của nước Nga, các học giả Liên-xô cũng chỉ nghiên cứu đến quá trình tư hữu hóa của ruộng đất, thân phận của người trực tiếp sản xuất, địa vị và đời sống của các chúa phong kiến. La-mã và Nga là hai nước có nhiều sử liệu và tài liệu khảo cổ về thời kỳ phong kiến hóa của nó. Trung-quốc cũng có một kho thư tịch và tài liệu khảo cổ tương đối dồi dào về giai đoạn Xuân-thu Chiến-quốc. Số tài liệu lịch sử của các nước ấy vô cùng phong phú so với nước ta. Thế mà việc nghiên cứu còn gặp nhiều khó khăn, nổ ra nhiều cuộc tranh luận gay go. Do đó chúng tôi cũng không có tham vọng và cũng không có thể nào nghiên cứu quá trình phong kiến hóa của nước ta một cách toàn diện, một cách khẳng định tuyệt đối được. Căn cứ vào tài liệu hiện có chúng tôi sẽ khảo sát mấy mặt sau đây: sự xuất hiện của công cụ bằng sắt, sự xuất hiện của cơ sở kinh tế phong kiến (trang viên phong kiến), sự xuất hiện và hình thành của giai cấp địa chủ (1).

(1) Danh từ «giai cấp địa chủ» chúng tôi dùng trong bài này là để chỉ giai cấp thống trị trong xã hội phong kiến nói chung.

Còn phần hình thức bóc lột phong kiến, và thân phận của người trực tiếp sản xuất thì không có tài liệu cụ thể và trực tiếp để nghiên cứu. Chúng tôi không muốn căn cứ vào một số sự kiện đời sau hay lý luận chung chung mà suy diễn, nên không nghiên cứu hai mặt ấy. Chỉ nghiên cứu mấy mặt nói trên cũng có thể biết được quá trình phong kiến hóa của nước ta. Quá trình phong kiến hóa của nước ta mang một đặc điểm đột xuất: phong kiến hóa dưới ảnh hưởng của phong kiến Trung-quốc. Ảnh hưởng phong kiến Trung-quốc rất lớn, song ảnh hưởng ấy cũng phải có một hoàn cảnh nhất định nào đó mới có tác dụng, nên phải nghiên cứu tình hình thực tế xã hội nước ta suốt thời Bắc thuộc.

Dưới đây chúng tôi lần lượt nghiên cứu về quá trình phong kiến hóa nước ta trong hai giai đoạn: trước thời Vương Mãng và thời Vương Mãng về sau.

Thời kỳ trước Vương Mãng

Trước khi tiếp xúc với phong kiến Trung-quốc trình độ xã hội của nước ta như thế nào? trình độ phát triển của sức sản xuất như thế nào? Điều đó thuộc một chuyên đề khác. Và là vấn đề đang tranh luận. Song tất cả các nhà nghiên cứu đều nhất trí với nhau thời đó chưa phải là xã hội phong kiến. Xã hội Âu-lạc là một xã hội trước thời phong kiến. Sức sản xuất của xã hội Âu-lạc phát triển không đều, song không phải là quá ư thấp kém. Sự có mặt của những cái gọi là lưỡi cày đồng trong mộ thời đồng thau ở Thiệu-dương (các mộ này có trước mộ Hán), hay trong khu mộ Đông-son (một nền văn hóa thuộc thế kỷ thứ 2 trước công nguyên đến thế kỷ thứ 1 sau công nguyên (1)) chứng tỏ sức sản xuất vào những ngày trước khi tiếp xúc với văn hóa Hán cũng không phải thấp lắm. Dù rằng quan điểm các nhà nghiên cứu khác nhau, song ai cũng công nhận rằng cái gọi là lưỡi cày đồng ấy (lưỡi cày bướm hay lưỡi cày chính cống) là một loại nông cụ (hay là hình ảnh của loại nông cụ ấy nếu cho nó là minh khí). Dùng đồng làm nông cụ chứng tỏ sức sản xuất đã khá cao, đã có yêu cầu dùng kim loại vào nông nghiệp. Nó chứng tỏ xu thế của xã hội lúc bấy giờ là tìm kiếm một nguyên liệu mới có nhiều ưu điểm hơn đá, gỗ, sò. Đồng tuy không đáp ứng được yêu cầu ấy, song sự có mặt của nông cụ đồng chứng tỏ trình độ của sức sản xuất của xã hội đã khá phát triển và yêu cầu dùng kim loại vào sản xuất nông nghiệp đã đặt ra. Nói tóm lại xã hội Âu-lạc

không có công cụ sắt song đã có yêu cầu dùng kim loại vào sản xuất, trình độ sản xuất của xã hội Âu-lạc đã khá phát triển song chưa bước vào xã hội phong kiến được.

Về phương diện quan hệ sản xuất mà nói thì chưa có tài liệu gì, dấu vết gì chứng tỏ lạc hậu, lạc tướng, lạc dân là những người thuộc xã hội phong kiến.

Sau đó Triệu Đà và Tây Hán đánh chiếm nước ta và đô hộ hơn 150 năm.

Sử sách có ghi chép về việc Triệu Đà mua nông cụ sắt và trâu bò của Cao Hậu. Các nông cụ sắt ấy có vào nước ta không? Không. Không thể nào tưởng tượng được đương thời đã có sự xuất nhập khẩu nông cụ sắt và trâu bò với qui mô lớn đến nỗi có thể thỏa mãn nhu cầu thị trường toàn Nam Việt. Có lẽ nông cụ sắt và trâu bò nhập cảng ấy chỉ nhằm thỏa mãn nhu cầu của mấy chục vạn người Hán di dân xuống Nam-hải đang tiến hành kinh doanh kinh tế theo kiểu phong kiến. Chính số nông cụ sắt, trâu bò và mấy chục vạn người Hán di cư đến Nam-hải đã làm cho Nam-hải có thể vượt Giao-chỉ trong một thời gian tương đối ngắn. (Theo thư tịch thì thời Tây Hán số hộ tịch của Nam-hải là 19.613 hộ và 94.253 người, Giao-chỉ có 92.440 hộ, 746.237 người; trị sở của Giao-chỉ bộ lúc đầu đặt ở Giao-chỉ sau mới dời về Thương-ngô. Song đến thời Hậu Hán thì Nam-hải đã thành một nơi phồn vinh đô hội buôn bán thịnh vượng).

Suốt thời Tây Hán cũng không có công cụ sắt. Tất cả các mộ Tây Hán phát hiện được đến nay đồ sắt vẫn rất ít, chỉ là một số vũ khí và dụng cụ nhỏ mà thôi. Đồ đồng — công cụ bằng đồng — vẫn chiếm đa số. Có một số mộ Hán ở Thiệu-dương có một ít kiếm sắt, mác sắt, mũi phóng (?) sắt, dao sắt, kiếm sắt. Song các mộ Hán Thiệu-dương có niên đại xê xích từ Tây Hán trung kỳ cho đến Đông Hán sơ (sự có mặt của bình đựng nước hình con vịt, một số gương đồng Đông Hán, các loại tiền ngũ thù, tiền Vương Mãng, mô hình nhà, giếng, kho, lò đốt trầm cho phép chúng tôi có nhận định trên). Đó là thời kỳ đồ sắt hết sức phổ biến ở Trung-quốc. Cho nên có thể số đồ sắt ít ỏi kia không hẳn đều là sản phẩm Tây Hán trung kỳ mà có thể muộn hơn và không hẳn tất cả các đồ sắt ấy đều làm ở nước ta. Gần đây ở Việt-khê có phát hiện được một số mộ trong đó bên cạnh công cụ và vũ khí bằng đồng bản địa hết sức phong phú cũng có đồ đồng Trung-quốc thuộc Tần Hán (hình dáng,

(1) Về căn bản chúng tôi tán thành niên đại này của ông Diệp-dĩnh-Hoa nêu ra trong bài « Văn hóa Đông-son » của ông.

kích thước của chiếc đỉnh đồng và hình dáng kích thước của chiếc bình đồng bụng gần hình cầu, sự có mặt của cái dãi và vì nhiều lý do khác nữa khiến chúng tôi có thể định niên đại như trên) mà không tìm thấy đồ sắt. Đồ sắt bản địa chỉ tìm thấy trong khu mộ Đông-sơn: Kiếm sắt cán đồng, mác sắt hòng đồng. Vũ khí sắt đồng tiếp hợp nói lên nghệ thuật đúc đồng của nước ta đã khá cao và tiếp thu lấy nghệ thuật luyện sắt từ bên ngoài vào. Rõ ràng các vũ khí này là nội hóa. Sắt còn hiếm và quý cho nên chỉ đúc vũ khí sắt đồng tiếp hợp. Sắt chưa dùng vào công cụ sản xuất được (1). Đáng tiếc vì bọn Pháp đào bới cầu thả nên không thể định niên đại cụ thể của các loại vũ khí này. Chỉ có thể nói chung chung là đến buổi đầu công nguyên nước ta đã biết dùng sắt. Tất cả những điều kể trên chứng tỏ đến thời Tây Hán sắt vẫn còn là kim loại quý và hiếm chưa dùng vào công cụ sản xuất. Công cụ sản xuất chủ yếu còn là đồ đồng và đồ đá.

Chỉ dựa vào những phát hiện khảo cổ nói trên mà đi đến kết luận ấy thì thật chưa vững chắc. Hãy xét xem thời Tây Hán có khả năng xuất hiện phương thức sản xuất phong kiến và công cụ sắt hay không? Thử tịch có ghi chép điều gì như thế không?

Sử sách đều ghi Triệu Đà đề các lạc hầu lạc tướng cai trị dân như cũ. Tây Hán cũng thế. Song Tây Hán có lập một bộ máy chính quyền tương đối hoàn chỉnh hơn thời Triệu Đà: nào thứ sử, nào thái thú, nào đô úy v.v... Chính quyền Tây Hán ở Giao-chỉ Cửu-chân Nhật-nam chỉ như một chiếc mũ rộng vành chụp lơ lửng trên đầu một xã hội xa lạ. Nói rằng chính quyền ấy là chính quyền phong kiến thực dân thì thật không hoàn toàn phản ánh được thực chất xã hội nước ta đương thời. Bốn chữ « phong kiến thực dân » chỉ nói lên tính chất phục vụ cho sự bóc lột của bọn phong kiến Trung-quốc mà thôi. Thực ra chính quyền ấy cũng phục vụ cho tầng lớp quý tộc cũ — lạc hầu lạc tướng — ở đây. Cho nên nó là chính quyền nửa lạc hầu lạc tướng (2) nửa phong kiến thực dân. Bởi vì chính sách căn bản của chính quyền ấy là đề các lạc hầu lạc tướng cai trị dân như cũ. Chỉ có từ « lạc hầu, lạc tướng » được thay thế bằng từ « lĩnh, trưởng » mà thôi. Còn mọi quyền lợi của lạc hầu, lạc tướng vẫn không suy quyền gì cả. Không có một sự thay đổi gì về quan hệ sản xuất. Bọn quan lại Tây Hán chỉ tham gia vào việc phân phối sản phẩm bóc lột được mà thôi. Suốt thời kỳ Triệu Đà và Tây Hán thành phần kinh tế trong xã hội nước ta vẫn không thay đổi gì cả so với thời Âu-lạc. Bởi vì chính

quyền Tây Hán ở đây không cần có sự thay đổi đó. Bọn phong kiến thực dân hoàn toàn có thể thỏa mãn lòng tham lam của họ bằng con đường duy trì và bảo vệ chế độ lạc hầu lạc tướng để làm công cụ đàn áp và bóc lột của họ. Cơ sở kinh tế của các chế độ trước thời phong kiến là kinh tế tự nhiên. Cơ sở kinh tế của chế độ phong kiến cũng là kinh tế tự nhiên. Cho nên bọn quan lại Tây Hán không cần phá vỡ cơ sở kinh tế cũ để tiến hành khai thác và áp bức bóc lột nhân dân địa phương. (Ngày nay ngay cả chính quyền tư sản thực dân ở các nước tiền tư bản chủ nghĩa cũng vẫn hết sức duy trì thể lực kinh tế cũ và chế độ kinh tế xã hội cũ làm chỗ dựa cho chúng áp bức bóc lột nhân dân địa phương, tuy rằng bản thân cơ sở kinh tế tư bản chủ nghĩa mâu thuẫn với cơ sở kinh tế tiền tư bản chủ nghĩa). Đứng về mặt quan hệ giữa sự phát triển của sức sản xuất và sự bóc lột sản phẩm thừa mà xét, khi sức sản xuất chưa phát triển lên cao đủ cho phép mở rộng diện bóc lột thì hình thức bóc lột tiền phong kiến là có lợi cho bọn thống trị hơn cả. Cho nên bọn quan lại Tây Hán không cần thay đổi quan hệ sản xuất để tăng số lượng sản phẩm bóc lột. Hơn nữa các quan lại Tây Hán đều là người trung nguyên, sang đây đường xá xa xôi, nhiệm kỳ ngắn ngủi, họ chỉ mong vơ vét đầy túi là cuốn gói về quê (đúng như lời trong truyện Giả Tung viết (3)) chứ không hề có chí ở lại đây xây dựng cơ sở kinh tế. Thời bấy giờ quan lại thay đổi luôn luôn như lời thừa tướng Gia nói vào năm thứ 3 niên hiệu Kiến-bình đời Ai-đế (năm 4 trước công nguyên) «... từ công khanh trở xuống hãm hại lẫn

(1) Toàn bộ ý kiến về vũ khí sắt đồng tiếp hợp là của ông Diệp-dĩnh-Hoa. Xem « Văn hóa Đông-sơn » phần đồ sắt. Chúng tôi đồng ý với ông Hoa.

(2) Chúng tôi tạm dùng chữ « lạc hầu, lạc tướng » để chỉ chế độ xã hội thời Âu-lạc. Dùng như thế để tránh bàn cãi ra ngoài chủ đề bài này về tính chất xã hội Âu-lạc.

(3) *Hậu Hán thư bản sục ấn bách nạp bản nhị thập từ sử*, Thương vụ ấn thư quán, quyển 31, Giả Tung truyện, tr. 2997. Các thứ sử xưa nay đa số không thanh liêm, trên nịnh hót bọn quyền quý, dưới vơ vét hối lộ đầy túi bên xin đòi ».

Xin đọc giả chú ý chúng tôi sau này sẽ dẫn đến sử ký *Tiền Hán Thư*, *Tam quốc chí* v.v... đều là dùng bản *Thương vụ ấn thư quán* nói trên, số trang đều là lấy số trang thống nhất cho toàn 24 bộ sử của nhà xuất bản này.

nhau, lại hay thay đổi chính sự, tư lệ thứ sử bất bẻ nhỏ nhất khát khe, vạch điều ám muội riêng tư, quan hoặc làm vài tháng đã bãi chức, tổng cự nghênh tân gặp nhau giữa đường. Kẻ tài bạc trung thì cầu an thân toàn mạng, kẻ tài bạc dưới thì lo sợ tai vạ tính kế tự toàn» (1). Với tình trạng quan lại thay đổi như thế — cố nhiên là Gia có thời phòng — thì làm sao có việc các quan lại đặt cơ sở kinh tế phong kiến của mình ở nơi «man di» xa xăm hẻo lánh này được?

Hơn nữa số lượng người Hán sang nước ta trong thời kỳ này rất ít. Không có việc di dân khẩn thực vào nước ta. Chính sách Tây Hán là đồn điền ở các vùng không ổn định trên con đường phát triển của họ như ven Hung-nô, phía bắc vùng Đông-bắc, phía Vân-nam. Mục đích đồn điền di dân là mục đích quân sự. Ở nước ta không có đồn điền, không có di dân. Khi châu Nhai Đam Nhĩ nổi loạn, đình thần kẻ bàn đảb, người bàn bỏ, cuối cùng nhà vua đã kết luận muốn giữ thì phải đồn điền, nên bỏ đi là hơn (2). Khi hai bà Trưng khởi nghĩa, Tô Định và bọn thái thú khác bỏ chạy ngay. Điều đó chứng tỏ người Tây Hán không có một lực lượng quân sự hùng hậu để đồn điền và di dân ở đây. (Đồn điền di dân là kẻ hàng vạn trở lên). Số lượng ít ỏi của người Tây Hán còn được chứng minh bởi số lượng ít ỏi của mộ Tây Hán ở nước ta. (Trái lại ở Quảng-đông có đồn điền có di dân nên mộ Tây Hán rất nhiều).

Tình trạng sức sản xuất kém phát triển (công cụ sắt chưa xuất hiện) và quan hệ sản xuất phong kiến cũng chưa xuất hiện còn được gián tiếp phản ánh trong hiện tượng hơn 100 năm thời Tây Hán trên đất nước ta không xảy ra chiến tranh phản kháng.

Trong Binh chuẩn thư của Sử ký có một tài liệu duy nhất làm cho ta có cảm tưởng hình như cả vùng 17 sơ quận nổi loạn hàng năm. Sự thật không phải như thế. Nguyên văn đoạn tài liệu ấy như sau: «Hán dùng binh luôn 3 năm đánh Khương diệt Nam Việt từ Phiên-ngung về tây đến Thục-nam đặt 17 sơ quận, cai trị theo tục cũ, không phú thuế. Các quận từ Nam-dương Hán-trung trở đi cung cấp cho sơ quận ở gần bên về lương thực, tiền bạc, xe ngựa cho quân lính, sơ quận thỉnh thoảng làm phản nhỏ, giết quan lại, Hán phát quân lính phía nam đàn áp, cách năm dùng hàng vạn người phi tổn do đại nông cung cấp» (3). Tiếp theo đoạn văn này là nói năm sau tức Nguyên-phong nguyên niên thì Bốc Thức bị biếm chức. Sở dĩ có đoạn văn trên là vì Bốc Thức đề nghị trưng trị bọn quan lại làm muối và đồ sắt xấu bán cho nhân dân. Nhà vua vì

đề nghị này mà không ưa Bốc Thức nữa. Lý do nhà vua không ưa Thức được giải thích bằng đoạn văn trên. Đoạn văn trên nói vì bấy giờ chiến tranh ở sơ quận nhiều, chi phí chiến tranh đều trông vào đại nông lấy mục thu về sắt muối mà bù vào. Nếu trưng trị bọn quan sát muối thì ảnh hưởng đến món thu nhập ấy. Do đó vua không bằng lòng Thức và năm sau Thức bị biếm chức. Thế thì việc bàn về trưng trị các quan sát muối xảy vào năm Nguyên-đỉnh thứ 6 (năm 112 trước công nguyên). Chính năm Bốc Thức bị biếm (năm 111 trước công nguyên). Tây Hán mới đem quân xâm chiếm nước ta. Cho nên làm gì có việc ở nước ta hàng năm có khởi nghĩa. Tình hình nổi loạn và chi phí tốn kém để đàn áp khởi nghĩa trước năm 112 trước công nguyên là ở đâu? Từ-mã Thiên đã lầm về niên đại, hay nói cho đúng hơn là đã vơ đũa cả nắm cả 17 sơ quận. Thực ra các cuộc nổi loạn ấy xảy ra ở Kiền-vi quận. Quận này do Đường Mông lập vào khoảng năm 135 trước công nguyên. Năm 130 trước công nguyên thì đắp đường đến Trường-kha giang và Từ-mã Tương-như lập hơn 10 huyện ở vùng này. Chiếm Tây nam di rất tốn kém và khó khăn. Chính những năm trước năm 112 trước công nguyên nhân dân ở đó nổi dậy giết quan lại, phản kháng Tây Hán mãi (4). Trái lại việc chinh phục Nam Việt thì tương đối nhanh và sau đó tình hình khá ổn định như lời hoàng môn lang Dương Hùng tâu vào năm thứ 4 niên hiệu Kiến-bình (năm 3 trước công nguyên) «Nhỏ cớ Lưỡng Việt nơi gần không quá tuần tháng, nơi xa không quá sáu tháng, bình định hoàn toàn, đặt quận huyện, mây tan chiều cuốn sau không còn di họa gì» (5).

Hơn trăm năm không có nổi loạn ở Giao-chi Cửu-chân Nhật-nam chứng tỏ điều gì? Có lẽ hiện tượng đó nói lên hai vấn đề. Hoặc giả sự áp bức bóc lột của ngoại tộc không ngày càng gay gắt và thâm nhập vào cơ sở kinh tế của xã hội cũ làm cho từ quý tộc địa phương cho đến người dân địa phương đều trực tiếp đứng lên dùng vũ lực phản kháng lại họ. Các sử liệu hiện nắm được cho phép chúng tôi kết

(1) *Tư trị thông giám* quyền thượng bản Thế giới thư cục ảnh ấn, quyền 34 Hán kỷ 26, tr. 227.

(2) *Hán thư* quyền 64 hạ liệt truyện 34 hạ (Giả quyền chi) tr. 2006.

(3) *Sử ký* quyền 30 Binh chuẩn thư, tr. 473.

(4) Xem *Tiền hán thư* quyền 95 Tây nam di truyện tr. 2353.

(5) *Tư trị thông giám* tập thượng bản Thế giới thư cục ảnh ấn quyền 34, Hán kỷ 26 tr. 230.

luận là quả thật như vậy. Thứ đến, có lẽ là sức sản xuất và quan hệ sản xuất không có gì thay đổi quan trọng đến nỗi có thể làm nổ ra cuộc đấu tranh giữa người trực tiếp sản xuất với bọn bóc lột địa phương và ngoại tộc hay giữa nhân dân địa phương và bọn thống trị ngoại tộc. Chưa có một lớp người mới đứng ra làm việc ấy.

Chúng tôi cho rằng thời Tây Hán cách đây hàng hơn hai nghìn năm chúng ta cũng chưa có thể đặt vấn đề mâu thuẫn dân tộc Việt với Hán gay gắt, rõ ràng như thời Hưng Đạo, Nguyễn Trãi. Thời bấy giờ nước ta còn là một quận huyện của Trung-quốc, ý thức dân tộc chưa hình thành. Cho nên chúng tôi cho hai nguyên nhân chính trên có thể giải thích được hiện tượng không có nổi loạn hơn 100 năm của Tây Hán. Và ngược lại tình hình yên ổn ấy nói lên phần nào chính sách cai trị buông lỏng dung dưỡng chế độ cũ của người Tây Hán, thế lực non yếu không thâm nhập vào cơ sở xã hội của họ, tình hình sức sản xuất và quan hệ sản xuất không có gì thay đổi của xã hội đương thời.

Nói tóm lại suốt thời đại trước thời Vương Mãng ở trên đất nước chúng ta. Không có công cụ sản xuất bằng sắt, không có kinh doanh kinh tế theo kiểu phong kiến, không có những người bóc lột theo kiểu phong kiến.

Xã hội ta vẫn là xã hội Âu-lạc như cũ. (Cổ nhiên không thể không đếm xỉa đến những hoạt động bóc lột kiểu trao đổi không ngang giá hay kiểu cướp giật lừa đảo của bọn quan lại Tây Hán như việc buôn bán nô tỳ của Ích Xương vào khoảng năm 54 trước công nguyên. Song những hoạt động lẻ loi đơn độc ấy hầu như không có tác dụng gì đối với xã hội cho nên cũng không thể nói nó lay chuyển cơ sở kinh tế Âu-lạc).

* *

Thời kỳ từ Vương Mãng về sau

Đến thời Vương Mãng tình hình có khác. Lúc bấy giờ Trung-quốc loạn lạc, bọn quan lại Hán ở nước ta có ý muốn cát cứ. Suốt thời gian khoảng 20 năm ấy có lẽ các quan lại Hán ở vùng này không thay đổi thuyền chèo gì. Rối loạn ở Trung-quốc làm cho họ không thấy một chút ánh sáng hòa bình nào trên giải đất chôn rau cắt rốn. Bọn sĩ tộc và có lẽ cả thường dân người Hán hoặc vì bất mãn với Vương Mãng hoặc vì lánh nạn chạy sang Giao-châu và cổ nhiên là không ít người chạy sang Giao-chỉ Cửu-chân. Tiếc thay sử sách chỉ ghi mơ hồ về họ. Hiện nay chỉ có tài liệu về ông tổ 7 đời của Lý Bí chạy sang Thái-

bình là người Hán thời Vương Mãng chạy sang đất nước ta. (Còn nhiều nhân vật khác sử sách cũng ghi chép là chạy sang Giao-châu song hoặc họ ở lại Thương-ngô, Nam-hải, hoặc ghi chép không rõ ràng nên chúng tôi không nêu ra đây). Những người Hán này không phải là quan lại, họ phải tự kinh doanh kinh tế — cổ nhiên là phải kinh doanh kinh tế theo kiểu phong kiến. Họ có dựa vào thế lực của những người đồng bào đang làm quan đề cướp đoạt, xâm chiếm đất đai của người địa phương. Các quan lại Hán có lẽ cũng bắt đầu kinh doanh kinh tế đặt cơ sở sống lâu dài an cư lạc nghiệp ở nơi hẻo lánh «man di» song hòa bình yên ổn này. Đương thời người Hán nào dám quả quyết là ngày nào hòa bình sẽ trở lại trên Tổ quốc họ? Cướp đoạt ruộng đất có lẽ xảy ra phổ biến, gay gắt khắp Giao-châu — cổ nhiên là cả trên đất nước ta. Đề đặt cơ sở cát cứ lâu dài bọn quan lại kiểu Tích Quang bắt đầu sự nghiệp «giáo hóa» những người «man di» mà xưa kia họ cai trị tạm bợ. Thế là thành phần kinh tế phong kiến xuất hiện trong xã hội ta. Bên cạnh nó vẫn còn tồn tại thành phần kinh tế Âu-lạc với một lượng và diện tích lớn rộng rãi hơn nhiều. Sự xuất hiện của thành phần kinh tế phong kiến này hoàn toàn không phải để phục vụ cho sự bóc lột của chính quyền Tây Hán. Nó là thành quả của những người Hán — với tư cách cá nhân. Thành phần kinh tế ấy xuất hiện ra để phục vụ cho cá nhân người Hán và hoàn toàn không cường bức gì đối với người địa phương. Thành phần ấy còn mỏng manh vì số lượng người Tây Hán chạy sang ta tuy nhiều song cũng không nhiều như các cuộc di dân hàng chục vạn của chính phủ phong kiến Trung-quốc tổ chức ở các vùng khác.

Đáng tiếc đến nay chưa khẳng định được sự xuất hiện của các công cụ sản xuất bằng sắt trong thời Vương Mãng tuy có tìm thấy mộ thời Vương Mãng. Trong khu mộ Đông-sơn và Thiệu-dương có tìm được tiền Vương Mãng và cả kiếm sắt, mác sắt, dao sắt v.v... song đáng tiếc niên đại cụ thể của các vật này không thể nào khẳng định được. Phải chăng tiền Vương Mãng, kiếm sắt, mác sắt, dao sắt v.v... là đồng thời? Khu mộ Thiệu-dương và khu mộ Đông-sơn có một niên đại tương đối dài: từ Tây Hán đến Đông Hán sơ (sự có mặt của loại dụng cụ hình con vịt bằng gốm trong hai khu mộ, sự có mặt của tiền ngũ thủ Đông Hán trong khu mộ Đông-sơn, sự có mặt của một số gương đồng Đông Hán trong khu mộ Thiệu-dương cho phép chúng tôi định niên đại muộn nhất của hai khu mộ cổ này là Đông Hán sơ). Còn cần phải nghiên cứu kỹ cụ thể từng mộ hay từng nhóm mộ xác định

nó thuộc vào giai đoạn nào của cả một thời gian gần hai thế kỷ ấy. Điều đó mong chờ các nhà khảo cổ nước nhà. Nhưng dù sao đi nữa sự có mặt của kiếm sắt, mác sắt, dao sắt, kiếm sắt, mũi phóng (? sắt trong các mộ này cũng cho phép chúng ta suy luận ít ra đến thời Vương Mãng — Đông Hán sơ (giai đoạn cuối của niên đại hai khu mộ trên) sắt đã được đưa vào sản xuất để phục vụ cho việc kinh doanh kinh tế kiểu phong kiến của người Hán ở đây. Hơn nữa yêu cầu dùng kim loại vào sản xuất đã có từ trước ngày tiếp xúc với văn hóa Hán, rồi nghệ thuật đúc sắt đã được tiếp thu. Có lẽ trong thời gian đầu sắt còn là kim loại quý, đến thời Vương Mãng thì có lẽ đã được dùng nhiều hơn và kết hợp với hoàn cảnh lịch sử nói trên chắc là đã được dùng vào sản xuất. Vì số lượng người Hán ít, thành phần kinh tế phong kiến còn nhỏ nên số lượng công cụ sắt chắc chắn cũng không to lớn lắm.

Nói tóm lại thành phần kinh tế phong kiến đã ra đời. Về công cụ sản xuất thì nhờ có kỹ thuật đúc đồng khá cao sẵn có, tiếp thu kỹ thuật đúc sắt nên đã từ các vũ khí nửa sắt nửa đồng tiến lên đúc những đồ sắt và có lẽ cả công cụ sản xuất bằng sắt. Về quan hệ sản xuất thì sự bắt buộc phải sống lâu dài ở nước ta của người Hán thường dân và quan lại đã thúc đẩy họ phải kinh doanh kinh tế. Và cổ nhiên vì họ là những người đã sống trong xã hội phong kiến khá phát triển nên phương thức kinh doanh của họ phải là phương thức sản xuất phong kiến. Các di vật khảo cổ phần nào cũng chứng minh điều ấy. Trong một số mộ Hán khu mộ Thiệu-dương có phản ánh nhiều đặc trưng của trang viên phong kiến như các mô hình nhà, mô hình giếng, mô hình kho thóc, mô hình lò v.v... Các mộ này có lẽ thuộc Tây Hán muộn nhất là thời Vương Mãng (ví như các mộ Hán 1 và 18 vì các mộ này có gốm men xanh và các loại gương đồng từ nhũ, chiếu minh).

Sự xuất hiện và phát triển của thành phần kinh tế phong kiến này đã gây ra được một phản ứng trong xã hội nước ta: cuộc khởi nghĩa của hai bà Trưng. Đó là sự xung đột xảy ra khi cơ sở kinh tế phong kiến phát triển mạnh. Tiếp theo các quan lại thời Vương Mãng là bọn Nhâm Diên Tô Định. Bọn này tiếp tục sự nghiệp của Tích Quang tích cực đồng hóa hơn nữa người nước ta: việc Nhâm Diên dạy dân Cửu-chân cây ruộng theo kiểu Triệu Quát phát minh và dạy dân khai hoang không thể không để ra ruộng đất tư hữu và một số người tiến ra kinh doanh kinh tế độc lập, cá thể. Như thế cũng không thể không

làm cho quyền lợi và uy quyền của quý tộc cũ bị va chạm sứt mẻ. Việc bắt buộc người Cửu-chân theo hôn lễ phong kiến phức tạp tốn kém không phải không gây ra những phản ứng nhất định trong nhân dân và quý tộc cũ. Tuy nhiên cũng đã có một lớp người hưởng ứng lễ giáo phong kiến ấy. Đó là những người đã chịu «khai hóa» tức là đã phong kiến hóa. Tô Định ngoài cái tham tàn của nó ra còn đem pháp luật phong kiến Hán áp dụng máy móc vào nước ta ước thúc quý tộc địa phương. Sử sách ghi rõ Trưng Trắc hành động không theo pháp luật và Tô Định «dùng pháp luật ràng buộc». Bà Trưng khổ vì điều ấy nên khởi nghĩa. Pháp luật mà Tô Định dùng là pháp luật phong kiến Hán — một thứ pháp luật thoát thai từ bộ luật Lý Hối qua biến pháp Thương Ưởng, bộ luật đặt cơ sở và bảo vệ chế độ phong kiến ở Trung-quốc. Quá trình hình thành của bộ luật này đã gây ra bao nhiêu xung đột và đổ máu giữa những người sáng lập và áp dụng nó với những nhà quý tộc tiền phong kiến. Cái chết bầm vằm như tượng của Ngô Khởi ở Sở, cái chết bốn ngựa xé xác của Thương Ưởng ở Tần là những vết máu trên lịch sử bộ luật này. Một lần nữa bộ luật này được áp dụng ở một xứ tiền phong kiến để hạn chế quyền hạn quý tộc cũ và chắc là để bảo vệ quyền lợi cho bọn quý tộc mới. Việc này đã thành mồi lửa trực tiếp cho cuộc khởi nghĩa của hai bà Trưng cho nên sau khi trấn áp tàn nhẫn cuộc khởi nghĩa, Mã Viện cũng không thể không quan tâm đến mồi lửa ấy: Mã Viện nghiên cứu pháp luật. Đó là một sự việc đột xuất trong cuộc đời Mã Viện. Các chính sách và thủ đoạn của Mã Viện dùng ở Giao-chỉ Cửu-chân hoàn toàn nhất trí với chính sách và thủ đoạn của y dùng đối với người Khương, người Hung-nô v.v... (1). Riêng việc nghiên cứu pháp luật là chỉ có ở Giao-chỉ Cửu-chân mà thôi. Điều đó chứng tỏ tầm quan trọng và ý nghĩa đặc biệt của vấn đề pháp luật ở nước ta lúc đương thời. Mã Viện nhận thấy pháp luật Việt và Hán có hơn 10 điều khác nhau, xin bỏ hơn 10 điều đó đi, khôi phục lại chế độ cũ thời Tây Hán để ước thúc người Việt. Đáng tiếc sử sách không ghi cụ thể hơn 10 điều ấy là những điều gì và cũng không ghi rõ là bỏ những điều luật Hán hay luật Việt. Song cứ suy lý ra thì rõ ràng Mã Viện bỏ hơn 10 điều luật Hán. Vì sao lại kết luận như thế? Bởi vì Mã Viện phải tâu xin vua mới dám bỏ mấy điều này. Nếu như là bỏ luật Việt — luật Việt đương thời có lẽ chỉ

(1) *Hậu hán thư* quyển 24 Mã Viện truyện (liệt truyện 14).

là tập quán pháp (1) và nó không phải là luật hợp pháp đối với người Hán thì việc gì Mã Viện phải tâu xin? Bản thân các quan lại Hán hoàn toàn có quyền dựa vào luật Hán mà cai trị, xóa bỏ mọi cái gì không phù hợp với luật Hán. Điều đó không cần phải tâu xin gì cả. Trái lại nếu muốn bỏ một điều nào trong luật Hán tất phải tâu xin và chờ vua — hiện thân của pháp luật — chuẩn y, bằng không sẽ phạm trọng tội. Đó là qui chế phong kiến Trung-quốc. Và lại cũng phải thấy Mã Viện tuy là một tên tướng tham công hiếu danh, trấn áp tàn nhẫn mọi cuộc khởi nghĩa song y cũng là một nhà chính trị khôn khéo (2). Cho nên sau khi trấn áp, tất Mã Viện cũng phải tìm cách hòa hoãn mâu thuẫn giữa người địa phương và chính quyền Đông Hán. Việc sửa đổi pháp luật này nhằm vào mục đích đó. Và nó là một trong những nguyên nhân khiến cho sau cuộc khởi nghĩa ào ạt như nước vỡ bờ của hai bà Trưng là một thời kỳ cai trị yên ổn khoảng 100 năm nữa của Đông Hán. Thời kỳ cai trị yên ổn này cũng na ná giống thời kỳ cai trị yên ổn Tây Hán tuy cũng có nhiều điểm khác nhau về cơ bản. Có lẽ có mấy nguyên nhân sau đây. Đầu tiên là vì Đông Hán khôi phục lại mọi chế độ cai trị thời Tây Hán. Từ phương diện tổ chức hành chính cho đến pháp luật thuế khóa v.v... căn bản đều khôi phục chế độ thời Tây Hán. Đó là chính sách và đường lối chung của Đông Hán. Ở trung nguyên như thế, ở Giao-chỉ, Cửu-chân, Nhật-nam cũng như thế. Sau khi dẹp tan khởi nghĩa, Đông Hán đã khôi phục chế độ Tây Hán ở Giao-chỉ, Cửu-chân, Nhật-nam « làm sáng tỏ chế độ cũ đối với người Việt để ước thúc họ » (3). Đó là chế độ thống trị buống lỏng cho các quý tộc cũ và người địa phương được tương đối sống tự do như cũ. Thứ đến là Mã Viện giết và đày nhiều quý tộc cũ của nước ta làm cho thế lực của giai cấp này trở nên suy yếu không còn đủ sức phản kháng nữa, một mặt khác lại dùng đường không chạm đến đặc quyền đặc lợi của họ cho nên họ ngoan ngoãn nghe theo sự sắp xếp của quan lại Đông Hán. Giai cấp quý tộc cũ đã hết vai trò lịch sử. Giai cấp mới sẽ đứng ra phản kháng Đông Hán thì chưa trưởng thành. Chính trong tình trạng ấy — tình trạng rạn không đầu — mà nước ta yên ổn khoảng 100 năm. 100 năm yên ổn này chính là thời gian thành phần kinh tế phong kiến ngày càng phát triển mạnh và không gặp sự phản kháng nào về phía giai cấp quý tộc cũ. Còn đối với nhân dân lao động và xã hội đương thời thì phương thức sản xuất phong kiến là phương thức sản xuất tiến bộ hơn các phương thức sản xuất tiền phong kiến cho nên không có sự phản đối nào. Tình hình sản xuất kinh tế

nước ta thời Đông Hán phát triển khá cao so với thời Tây Hán là một bằng chứng hiển nhiên về tính trội hẳn nói trên và cũng là một bằng chứng chứng tỏ phương thức sản xuất phong kiến đã phát huy tác dụng của nó dưới thời Đông Hán. Di tích các mộ Đông Hán nằm rải rác khắp các tỉnh miền Bắc nước ta ngày nay đã nói lên rằng thành phần kinh tế phong kiến đã khá phát triển trong thời Đông Hán. (Đáng tiếc các mộ này chưa được nghiên cứu cụ thể và tỉ mỉ về niên đại cụ thể, thành phần dân tộc, thân phận và địa vị xã hội của chủ nhân các ngôi mộ). Cũng không thể nào cho rằng ngay trong buổi đầu, thành phần kinh tế phong kiến ấy đã phát triển mạnh đến có thể đánh bật được thành phần kinh tế Âu-lạc. Song rõ ràng là đến末年 kỳ Đông Hán thì thành phần kinh tế phong kiến đã khá mạnh. Một số địa chủ phong kiến người Đông Hán đã trở thành người địa phương (Việt hóa) bắt đầu khống chế Giao-châu. Con em của những người Hán đến ở Giao-châu đã ra làm quan và giữ nhiều trọng trách như Lý Tiến làm thứ sử Giao-châu. Lý Tiến vốn con nhà nông ở Cao-hưng thuộc Nam-hải. Đến khoảng năm 200, giai cấp địa chủ địa phương đã có khả năng và yêu cầu bước lên vũ đài chính trị. Yêu cầu bức thiết ấy được thể hiện trong đề nghị của Lý Tiến xin cho cử hiếu liêm, mậu tài, bác sĩ người địa phương và cho họ làm quan. Điều đó chứng tỏ trình độ văn hóa, chính trị, thế lực kinh tế của giai cấp địa chủ ở Giao-châu nói chung đã cao. Và nói riêng ở Giao-chỉ Cửu-chân cũng có những bằng chứng chứng tỏ rằng những người địa chủ Hán Việt hóa hay địa chủ người Việt đã có thế lực kinh tế và chính trị. Sĩ Nhiếp là đại biểu cho giai tầng địa chủ Hán Việt hóa của Giao-châu và trước hết là của Giao-chỉ. Tuy Sĩ Nhiếp vốn cư ngụ ở Thương Ngô song trong một thời gian khá dài từ năm 187 đến năm 226 làm thái thú Giao-chỉ và em út chia nhau trấn các quận khác theo đề nghị của Sĩ Nhiếp. Sĩ Nhiếp có tông binh (4) đông đảo, có hàng trăm sĩ phu Hán chạy sang làm môn khách. Sĩ Nhiếp có một cuộc sống đế vương. Sĩ Nhiếp chết chôn ở Giao-chỉ (mộ Sĩ Nhiếp còn

(1) Tập quán pháp tức là pháp luật căn cứ theo phong tục tập quán mà xét xử chứ không có điều luật thành văn.

(2) *Hậu Hán thư* quyển 24, liệt truyện 14 Mã Viện truyện.

(3) Như trên, tr. 2876.

(4) Tông binh là số tay chân bộ hạ của một tên đại địa chủ, thường là lực lượng vũ trang và cũng là những người trực tiếp sản xuất.

ở Liên-lâu — Thuận-thành — Bắc-ninh ngày nay). Tất cả những điều đó cho phép chúng ta suy luận là Sĩ Nhiếp có cơ sở kinh tế phong kiến ở Giao-chỉ. Đến cuối Đông Hán sử sách đã ghi lại nhiều cuộc xung đột to nhỏ giữa những quý tộc mới với bọn quan lại Đông Hán như cuộc nổi loạn năm 144, 160 ở Cửu-chân Nhật-nam. Đặc biệt là cuộc khởi nghĩa của Lương Long năm 178 ở Cửu-chân có hàng vạn người theo. Về thân phận của Lương Long sử sách chỉ ghi trọn có hai chữ «châu nhân» (1). Lương Long không phải là lạc hầu, lạc tướng. Lương Long cũng không có thể là thường dân. Có thể giả thiết Lương Long là một địa chủ người Việt vừa trỗi lên. Từ sau khi Đông Hán cho người Giao-châu làm quan ở địa phương thì ở nước ta các cuộc xung đột giữa họ với trưởng quan thời Hán luôn luôn diễn ra như cuộc xung đột của Trị, của em công tào Hàm, của quận lại Lữ Hưng v.v... với các trưởng quan của họ. Những người này là quan lại nhỏ hay là con em của quan lại nhỏ. Họ có tông binh, có lực lượng đủ để chống lại trưởng quan và quân đội Hán. Rõ ràng họ là lực lượng địa phương, có cơ sở kinh tế ở địa phương, và là một lực lượng mới lên. Có thể giả thiết họ chính là đại biểu của giai cấp địa chủ nước ta lúc bấy giờ. Và thế lực của họ lúc này đã khá mạnh đến nỗi phong kiến Trung-quốc phải thừa nhận họ khi họ xưng thái thú hay phải chấp nhận đề nghị truất bỏ hay bổ nhiệm thái thú của họ.

Cho nên có thể xem đề nghị của Lý Tiến (năm 200) là dấu hiệu báo tin giai cấp địa chủ địa phương (gồm hai thành phần: địa chủ người Hán Việt hóa và địa chủ người Việt) đã trưởng thành đến mức độ đủ sức tiến lên đòi quyền chính trị và khống chế về chính trị. Giai cấp địa chủ muốn phát triển lên đến bước đó tất nó phải trải qua một quá trình phát triển về cơ sở kinh tế và văn hóa khá lâu dài. Cứ như trên mà tính thì quá trình ấy mất khoảng 200 năm. Từ đây thành phần kinh tế phong kiến đã trở thành chủ đạo trong xã hội nước ta lúc bấy giờ (mặc dù diện kinh tế tiền phong kiến vẫn còn rộng). Kinh tế phong kiến của nước ta lúc bấy giờ không phải là lãnh địa chế vì căn bản không có vấn đề phân phong ở nước ta trong thời kỳ lịch sử này. Nó là chế độ trang viên/phong kiến. Đến đời Đinh thì hình thức đại trang viên phong kiến này là cơ sở cho mười hai sứ quân. Và trước đó họ Khúc, Lý Bí cũng là những đại địa chủ phong kiến.

Quá trình phong kiến hóa ở nước ta cũng đồng thời là quá trình hòa hợp Hán Việt nhưng phương hướng chủ yếu là Việt hóa chứ không phải là Hán hóa (2) (Điều này khác với

Nam-hải, quá trình phong kiến hóa ở Nam-hải là quá trình Hán hóa). Cho nên giai cấp địa chủ nước ta gồm có hai thành phần: người Hán Việt hóa và người Việt. Thành phần người Hán Việt hóa rõ ràng chiếm ưu thế. Sĩ Nhiếp dù là người trung nguyên cư trú ở Thương Ngô song có nhiều bằng chứng đã nói trên chứng tỏ ông là người Hán đã Việt hóa, đã thành đại biểu của giai cấp địa chủ nước ta lúc bấy giờ. Thời đại bấy giờ dân tộc ta chưa hình thành, nên không thể vì vấn đề dân tộc mà không thừa nhận Sĩ Nhiếp là địa chủ người Hán Việt hóa. Sử sách còn ghi tên một số nhân vật khác như Chu Đạt, Lương Long, Lữ Hưng, Triệu Chỉ, Lương Thạc, Đỗ Viện, Lý-trường-Nhân, Lý-thúc-Hiến, Phục-đăng-Chi, Lý Tắc. Sử sách không ghi rõ họ thuộc dân tộc nào (trừ Đỗ Viện ra). Song không thể vì thế mà cho họ đều là địa chủ người Hán Việt hóa cả hay là địa chủ người Việt cả. Chúng tôi cho rằng trong đó có thể có cả hai thành phần. Vì cứ theo lời của Lý Tiến mà suy thì yêu cầu chính trị của giai cấp địa chủ nói chung đã có. Nếu yêu cầu ấy chỉ là của thành phần địa chủ người Hán Việt hóa thì cũng chưa chắc phải có việc Lý Cầm đập đầu kêu oan trong ngày Tết. Bởi vì Đông Hán vẫn dùng những nho sĩ vốn gốc Hán dù cho họ ở Giao-châu. Bằng chứng là trước khi Lý Tiến đề nghị đã có Lý Tiến làm quan rồi! Thế thì đề nghị của Lý Tiến có ý nghĩa gì? Trước Lý Tiến các nho sĩ người Hán ở Giao-châu bước vào hoạn lộ theo con đường tích tiến (辟廕) tức là nhờ một vị quan nào khác tiến cử cho nhà vua dùng. Còn yêu cầu của Lý Tiến là xin đề bạt nhân tài ở Giao-châu theo chế cử (制舉). Chế cử là chế độ tuyển dụng mậu tài hiệu liêm ra làm quan, thường một năm một lần. Ví dụ như trường hợp Sĩ Nhiếp là chế cử, trường hợp Sĩ Nhất là tích tiến. Cho nên yêu cầu của Lý Tiến — một người xuất thân từ hàn môn (3) — là đặt thành chế độ tuyển dụng người địa phương vào bộ máy chính quyền, tức là thừa nhận quyền được tham gia chính quyền của người địa phương. Nhà Đông Hán cự tuyệt việc người Giao-châu tham gia vào chính quyền trung ương nên bác đề nghị xin

(1) Châu nhân là người trong châu....

(2) Từ «Việt hóa» chúng tôi dùng ở đây là để chỉ người Hán biến thành người địa phương — người Việt; và từ «Hán hóa» là để chỉ người Việt bị đồng hóa thành người Hán.

(3) Hàn môn là tầng lớp địa chủ chưa lũng đoạn được chính quyền và chưa thành một tộc lớn. Trái lại với nó là môn phiệt.

cử bác sĩ của Lý Tiến. Điều đó chứng tỏ người địa phương đây là chỉ người không phải Hán. Chữ người Hán như Lý Cầm thì làm đến tư lệ hiệu úy dù cho Lý Cầm là người Giao-châu. Tất cả những điều ấy chứng tỏ từ Lý Tiến trở đi có quan lại địa chủ người Việt tham gia vào chính quyền phong kiến thực dân của nước ta. Điều đó chứng tỏ thành phần kinh tế địa chủ phong kiến người Việt này đã phát triển đến một mức độ tương đối cao chứ không phải hoàn toàn không có. Có thể giả thiết các « châu nhân » như Lương Long, Lý-trường-Nhân chắc chắn là địa chủ người Việt... Và có lẽ trong số các công tào và quan nhỏ đã kể trên cũng có một số là địa chủ người Việt.

Khi một giai cấp mới đã đòi hỏi, đã tham gia và đã khống chế được cả việc chính trị trong một xứ thì không có thể nói cơ sở kinh tế mà họ đại diện là còn quá sức non yếu mong manh. Phải nói thành phần kinh tế ấy đã trở thành chủ đạo trong xã hội đương thời. Cho nên có thể nói xã hội nước ta vào

khoảng năm 200 đã biến thành xã hội phong kiến theo đầy đủ ý nghĩa của nó mặc dù còn tồn tại nhiều hình thái kinh tế tiền phong kiến khác nhau với mức độ khá lớn. Song như thế cũng chưa phải nói là chế độ phong kiến đã phát triển toàn diện và đầy đủ. Trái lại, nó còn phải trải qua một quá trình phát triển lâu dài vì nó bị yếu tố kinh tế cũ ràng buộc (hiện tượng nô tỳ còn nhiều trong các điền trang thời Lý, Trần là một bằng chứng) và vì bản thân sức sản xuất phong kiến phát triển tương đối chậm. Lịch sử Trung-quốc cũng chứng minh điều này. Các biến pháp thời Chiến quốc chứng tỏ giai cấp địa chủ đã ra đời và đã có yêu cầu về chính trị song đến thời Lưỡng Hán số nô tỳ vẫn còn dùng nhiều trong sản xuất và chế độ phong kiến chưa phải đã phát triển thật cao ngay cả ở vùng lưu vực sông Hoàng-hà cho nên có người còn cho xã hội Lưỡng Hán là xã hội chiếm hữu nô lệ. Xã hội Trung-quốc từ Lưỡng Hán còn phải trải qua bốn, năm thế kỷ phát triển mới bước vào thời kỳ toàn thịnh: nhà Đường. Trường hợp ở nước ta cũng na ná thế.

* * *

Căn cứ vào tài liệu thư tịch và những thành quả nghiên cứu khảo cổ đã có đến nay, chúng tôi mạo muội nêu ra giả thiết trên. Có thể tóm tắt giả thiết ấy bằng mấy dòng:

Nước ta bắt đầu phong kiến hóa từ thời Vương Mãng, từ đó trở đi nước ta có cơ sở kinh tế phong kiến và đến cuối Đông Hán (khoảng năm 200) thì nó đã thành chủ đạo. Cơ sở kinh tế phong kiến này không phải của chính quyền phong kiến Trung-quốc xây dựng nên mà là do những người Hán với tư cách cá nhân dựa vào thế lực chính quyền mà xây dựng nên. Sự xuất hiện của cơ sở kinh tế phong kiến của người Hán sẽ góp phần trao đổi kỹ thuật, phương thức kinh doanh kinh tế với người Việt và sẽ thúc đẩy sức sản xuất của người Việt phát triển lên và do đó

cơ sở kinh tế phong kiến của người Việt cũng ra đời. Giai cấp địa chủ này gồm có hai thành phần: địa chủ người Hán Việt hóa và địa chủ người Việt. Dưới thời Lý Tiến thì giai cấp địa chủ nước ta đã bước lên vũ đài chính trị. Đó là dấu hiệu chứng tỏ nó đã hình thành về cơ bản. Quá trình phong kiến hóa kết thúc. Và lúc ấy xã hội ta cũng đã cơ bản là xã hội phong kiến.

Cổ nhiên giả thiết trên còn nhiều chỗ thiếu sót. Và nếu nay mai có những công trình khai quật khảo cổ to lớn và khoa học—nhất là khai quật ở vùng trung tâm nước ta lúc bấy giờ như vùng Phú-thọ, Vĩnh-phúc, Hà-bắc v.v...—thì sẽ có thể nghiên cứu quá trình phong kiến hóa nước ta một cách chắc chắn hơn nữa, sâu sắc hơn nữa, cụ thể hơn nữa và chính xác hơn nữa.

CHÚNG TA ĐÃ NHẤT TRÍ VỀ VIỆC NHÂN ĐỊNH PHAN-THANH-GIẢN

TRẦN - HUY - LIỆU

Cho đến hôm nay, chúng tôi vẫn kế tiếp nhận được những bài của các bạn đọc gửi đến phê phán về Phan-thanh-Giản, những những tài liệu và ý kiến cũng không có gì khác với những bài đã đăng. Chúng tôi rất hoan nghênh các bạn đã sôi sảng tham gia cuộc thảo luận, đặc biệt là những ý kiến đều hầu như nhất trí cả. Vì vậy, chúng tôi đề nghị cuộc bình luận về Phan-thanh-Giản đến đây là kết thúc và chúng tôi đăng bài sau đây của đồng chí Trần-huy-Liệu có tính cách như một bài tổng kết.

Tòa soạn NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

Từ khi Tạp chí Nghiên cứu lịch sử đề ra việc bình luận một số nhân vật lịch sử, qua Hồ-quý-Ly, Nguyễn-trường-Tộ, Lưu-vĩnh-Phúc cho đến Phan-thanh-Giản, không lần nào bằng lần này, những bạn tham gia cuộc thảo luận, mặc dầu có những khía cạnh khác nhau, nhưng về căn bản đều nhất trí ở chỗ kết án tội nhân của lịch sử. Trong những bài mà chúng tôi nhận được, có bài đăng nguyên văn, có bài trích đăng và một số bài xin miễn đăng, nhưng nhiều tác giả đã có những dẫn chứng giống nhau và hòa chung một thứ tiếng cáo giác người đã đóng vai « tích cực » trong việc làm mất ba tỉnh miền Đông Nam-kỳ và sau đó là ba tỉnh miền Tây Nam-kỳ. Điều đáng chú ý là: trong quá trình thảo luận, hai bạn Chương-Thâu và Đặng-huy-Vạn, trong chỗ không ngờ, đã trở nên « đối tượng » cho một loạt súng bắn vào chỉ vì hai bạn còn có chỗ chưa « dứt khoát » về tình cảm với họ Phan! Một điều nữa cũng đáng chú ý là: trong số người gửi bài tới tham gia thảo luận lên án Phan-thanh-Giản có đông đủ cả các bạn miền Bắc và miền Nam. Thì ra, nếu chúng ta xuất phát từ một lập trường giống nhau thì chúng ta sẽ đi tới một kết luận giống nhau. Cuộc thảo luận này đã chứng minh như vậy.

Là một người viết bài cuối cùng, tôi còn phải nói gì thêm nữa? Tôi không muốn nhắc lại những tài liệu mà các bạn đã dẫn ra và những ý kiến mà các bạn đã phát biểu; mà qua cuộc thảo luận, tôi muốn đề ra một vài nét lớn trong những điểm nhận định chung.

Điều thứ nhất mà chúng tôi nhận thấy là: Trong khi bình luận một nhân vật lịch sử nào, chúng ta phải đặt người ấy vào hoàn cảnh lịch sử lúc ấy. Chúng ta không đòi hỏi những người sống xa thời đại chúng ta, không cùng một

giai cấp với chúng ta, cũng phải có một lập trường tư tưởng như chúng ta. Nhưng để đánh giá họ, chúng ta chỉ cần xem tư tưởng và hành động của họ có phù hợp với nguyện vọng và lợi ích của đông đảo nhân dân đương thời không? Có theo chiều hướng tiến lên của thời đại không? Đối với Phan-thanh-Giản hồi ấy, chúng ta không đòi Phan phải thoát ly ý-thức-hệ của giai cấp phong kiến. Nhưng trong khi những nhân sĩ yêu nước trong giai cấp phong kiến và đông đảo nhân dân kiên quyết đánh Tây để giữ lấy nước, thà chết không làm nô lệ thì Phan trước sau vẫn theo chiều hướng đầu hàng, từ ký nhượng ba tỉnh miền Đông đến ký nhượng ba tỉnh miền Tây. Phan trước sau vẫn rơi vào thất bại chủ nghĩa, phản lại nguyện vọng và quyền lợi tối cao của dân tộc, của nhân dân. Tuy vậy, trong số các bạn tham gia thảo luận, vẫn còn có bạn không phủ nhận tội lỗi của Phan, nhưng vẫn muốn « giảm nhẹ tội cho Phan một bậc » (1). Trước tòa án lịch sử, vị « trạng sư bất đắc dĩ » ấy viện cớ rằng: chủ trương đầu hàng không phải riêng gì họ Phan, mà là cả giai cấp phong kiến nói chung, mà người đứng đầu là vua Tự-đức, cũng như Nam-kỳ và toàn bộ đất nước bị mất vào tay giặc Pháp còn vì nhiều duyên cớ khác, đâu phải chỉ vì mấy chữ ký của Phan-thanh-Giản. Vậy chúng ta cố muốn kết án thì phải kết án giai cấp phong kiến mà thủ phạm phải là Tự-đức. Còn Phan-thanh-Giản chỉ là tông phạm thôi.

Lời bào chữa của vị « trạng sư » kể trên có lý không, có đứng vững được không? Chúng ta không phủ nhận giai cấp phong kiến nhà Nguyễn hồi ấy đã hết sức mạng lịch sử và đương đi theo chiều hướng thỏa hiệp và đầu

(1) Danh từ của pháp luật là « giảm đẳng ».

hàng. Nhưng một sự thực mà chúng ta không được phép chối cãi là: trên bước đường phân hóa, chính trong giai cấp phong kiến lúc ấy cũng còn có phái chủ chiến và phái chủ hòa (nghĩa là phái đầu hàng). Chưa nói đến sự cơ lúc ấy: giặc Pháp mới đề chân đến Nam-kỳ, các tầng lớp nhân dân đương hăng hái đánh giặc cứu nước; mà ngay chính Tự-đức, một tên vua phải đứng «trước vành móng ngựa» về tội làm mất nước ta, cũng từ chỗ lưng chừng đến chỗ đầu hàng, chớ chưa phải đã cam tâm dâng nước cho giặc từ đầu. Nếu ngày nay, trước từng sự kiện lịch sử phải tìm ra trách nhiệm, cái gì cũng đổ chung cho giai cấp phong kiến theo lối «hầm bà là» cả, vậy thì làm thế nào để phân biệt những người yêu Tổ quốc, theo chính nghĩa, giết giặc cứu nước với những kẻ hàng giặc dâng nước cho giặc? Làm thế nào có thể phân biệt những người giữ thành chết theo thành như Nguyễn-tri-Phương, Hoàng-Diệu, Nguyễn-thúc-Nhận v.v... với những người dâng thành hiến đất cho giặc theo kiểu Phan-thanh-Giản? Không. Chưa nói đến bản án lịch sử muôn đời; dư luận nhân dân đương thời biểu hiện trong tám chữ đề cờ của dân quân Tân-an Gò-công mà thủ lĩnh là Trương-Định cũng đã rõ ràng lắm. Nó kết án giai cấp phong kiến mà triều đình Huế là đại diện đã «bỏ dân» và kẻ trực tiếp phụ trách là Phan-thanh-Giản, Lâm-duy-Hiệp đã ký nhượng đất nước cho giặc. Dư luận nhân dân rất sáng suốt cũng như bản án rất công minh. Nếu vị «trạng sư» nào còn muốn bào chữa cho một bị cáo đã bị bắt quả tang từ non một trăm năm trước thì chỉ là tổn công vô ích!

Nói cùng mà nghe, ngay đến Tự-đức, một người đứng đầu trong hàng ghê bị cáo, đã có lúc trước những yêu sách của địch, đã phải than: «Theo họ thì có nước như không, đã chịu nhục mà đời đời bị vạ...» và khi nghe tin Phan-thanh-Giản, Lâm-duy-Hiệp ký nhượng ba tỉnh miền Đông, đã phải nói: «hai tên kia không những là tội nhân của bản triều, mà còn là tội nhân của thiên cổ...» Thì ra, trên bước đường đầu hàng của giai cấp phong kiến nói chung, Phan-thanh-Giản còn bước mau, bước trước hơn Tự-đức và trước dư luận phản kích của nhân dân, Tự-đức cũng không dám thốt ra những câu nói ngược lại ý chí của họ. Như vậy, trong giai đoạn đau thương của Tổ quốc, kẻ làm mất nước ta là bọn phong kiến đầu hàng mà đứng đầu là Tự-đức. Nhưng trước từng sự kiện lịch sử, mỗi người lại có trách nhiệm riêng tùy theo cương vị của mình. Vị trạng sư nào ngụy biện đến đâu cũng không thể lập luận hồ đồ, đem giai cấp phong kiến và Tự-đức làm cái «bung xung» để che dấu tội lỗi của Phan-

thanh-Giản đã dâng toàn bộ lục tỉnh Nam-kỳ cho giặc được!

Điều thứ hai mà chúng tôi nhận thấy là: trong khi quy định trách nhiệm của Phan-thanh-Giản trước lịch sử, chúng ta đã phân tích rõ ràng với những án từ phân minh. Tuy vậy, còn có người viện những đức tính liêm khiết của Phan ra để mong được «chiếu cố» và «thông cảm». Cũng có người còn cho Phan là một nhà ái quốc và thức thời, chỉ vì thương dân, muốn tránh nạn binh đao nên đã chủ trương hòa hiếu với giặc. Ở đây, tôi không muốn nhắc lại điều kiện chủ quan và khách quan bấy giờ để chứng minh rằng: nếu vua tôi nhà Nguyễn biết dựa vào nhân dân để kiên quyết kháng chiến thì nước ta hồi ấy sẽ không bị mất; tôi chỉ nhấn mạnh vào cái quan niệm về đạo đức tư cách của con người thế nào cho đúng. Những người có lòng chiếu cố đến Phan-thanh-Giản chỉ mới nhìn vào tư đức của ông mà không nhìn vào công đức của ông. Ở vào thời thế nước ta hồi ấy, mỗi người công dân còn có cái đạo đức nào cao hơn là yêu nước thù giặc, hy sinh quên mình, đáp ứng nguyện vọng của nhân dân. Trái lại, còn có cái gì xấu hơn là theo giặc, chống lại cách mạng, phản lại quyền lợi tối cao của Tổ quốc. Đối với Phan-thanh-Giản, công đức như thế là đã bại hoại rồi; mà công đức đã bại hoại thì tư đức còn có gì đáng kể? Trong số các bạn tham gia thảo luận, có bạn còn viện những chứng cứ tỏ ra rằng ngay cả đến tư đức của ông cũng không có gì đảm bảo. Nói thế thôi. Điều này không quan trọng lắm. Chúng ta đánh giá con người của Phan không phải nhìn vào những đức tính thông thường, mà chính là nhìn vào tiêu chuẩn đối với dân, với nước của Phan.

Ở đây còn một điểm phải trang trải nữa là Phan có yêu nước không? Những người thương Phan còn muốn cố cắt nghĩa rằng: Phan chủ trương sai lầm nhưng không phải không có lòng yêu nước. Thực ra, yêu nước không phải là một danh từ trừu tượng, mà phải biểu hiện một cách cụ thể. Trong lúc quân giặc bắt đầu dấy xéo lên Tổ quốc, bao nhiêu văn thân, nghĩa sĩ, hào lý cùng các tầng lớp nhân dân đều lao mình vào cuộc giết giặc cứu nước, bài phú «Giặc đến nhà đàn bà phải đánh» vang lên, vậy mà riêng Phan-thanh-Giản ba lần dụ Trương-Định bãi binh, bốn lần làm môi giới cho Pháp, đưa thư của giặc cho Trương và khuyên nhân dân không nên «bội nghịch» với giặc, vậy chúng ta có thể tặng hai chữ yêu nước cho Phan cả về mặt khách quan lẫn chủ quan được không? Phạm vi «yêu nước» cũng rất rộng, nhưng danh từ ái quốc không thể chứa một nội dung phản quốc. Một người đã

có « thành tích » như Phan, dù ai muốn nhìn theo cách nào chăng nữa, cũng không thể lạm dụng hai chữ ái quốc để gán vào một cách dễ dàng, vì như thế chẳng những hồ đồ trong việc nhận thức Phan mà còn làm nhòa nhạt cả ý nghĩa yêu nước nữa.

Điểm thứ ba mà tôi muốn nhấn mạnh vào là cái chết của Phan. Thật ra, với những hành động kể trên, nếu Phan không kết thúc bằng một cái chết khá « đặc biệt » thì có lẽ dư luận đối với Phan cũng không có gì phức tạp lắm vì hành động của Phan đủ nói lên Phan là người thế nào rồi. Theo tôi, chủ trương của Phan đã dẫn Phan đến chỗ bế tắc mà chỉ có thể kết cục bằng một cái chết. Nói một cách khác, cái chết của Phan là tất nhiên, là rất biện chứng trong chỗ bế tắc của Phan. Tuy vậy, có người vẫn ca tụng Phan là không tham sống sợ chết. Ở đây, tôi không muốn nhắc lại những cái « ngoắt ngoéo » trong giờ phút cuối cùng của Phan mà nhiều bạn đã vạch ra để chứng tỏ là Phan không phải không tham sống sợ chết. Tôi chỉ đặt câu hỏi là: có những trang hào kiệt không tham sống sợ chết để làm nên một việc gì tốt đẹp thì cái không tham sống sợ chết ấy mới có ý nghĩa; còn Phan-thanh-Giản nếu quả có không tham sống sợ chết chẳng nữa thì để làm nên cái gì? Nói rằng Phan chết để giữ trọn tiết nghĩa chẳng? Thì, cái sống của Phan đối với dân, với nước đã mất hết tiết nghĩa rồi, còn nói gì cái chết. Nói rằng Phan chết để giữ trọn đạo lành (từ thủ thiện đạo) hay làm nên điều nhân (sát thân thành nhân) theo câu châm ngôn của nho giáo mà Phan là một tín đồ chẳng? Thực ra, cái chết của Phan, khác với cái hy sinh của các bậc nghĩa liệt khác, không phải để giữ « đạo lành » cho đến chết, cũng chẳng phải liều chết để làm nên một điều « nhân » vì cái gọi là « đạo lành », là điều « nhân » lúc đó chính là giết giặc cứu nước, là theo nguyện vọng của nhân dân; trái lại là đạo dữ, là bất nhân, là phản bội. Thôi, chúng ta hãy làm một việc ngay thẳng là trả cái chết của Phan-thanh-Giản lại cho Phan-thanh-Giản, cái chết do chính « tác giả » tạo ra, qua một quá trình dài lâu dẫn đến chỗ không lối thoát. Dầu sao, cái chết của Phan cũng chỉ có thể chấm dứt con đường bế tắc của Phan, chứ không thể xóa được tội danh của Phan trước tòa án dư luận nhân dân và lịch sử.

Điểm thứ tư mà chúng ta không thể bỏ qua được là: trong khi kết án Phan-thanh-Giản, chúng ta một mặt không để Phan trốn tránh trách nhiệm do Phan trực tiếp phụ trách; một mặt khác, chúng ta cũng không quên gắn liền Phan với triều đình Huế mà Phan là đại diện, với giai cấp phong kiến mà Phan là tiêu biểu.

Như mọi người đều biết, khi thực dân Pháp bắt đầu đánh chiếm nước ta thì cũng là lúc giai cấp thống trị tức giai cấp phong kiến nước ta đã hết nhựa sống, đương hăm vào thế bi. Do đó, trước nạn ngoại xâm, tư tưởng thỏa hiệp đầu hàng đã dần dần thấm vào tầng lớp trên của giai cấp phong kiến. Mặc dầu trong quá trình phân hóa còn có phái chủ chiến, nhưng tư tưởng đầu hàng vẫn ngày càng phát triển và trở nên tư tưởng chủ đạo của giai cấp phong kiến. Bị uy hiếp trước uy vũ của văn minh Tây phương, luận điệu cầu an của Phan-thanh-Giản nhắc lại chuyện cũ như « Hán Văn đế hòa với Hung-nô » hay « Tống Chân-tôn hòa với Khiết-dan » đã nói lên tư tưởng của giai cấp thống trị bấy giờ một mặt thì tự kiêu, cho những nước bên ngoài đều là mọi rợ; trái lại, một mặt khác, lại tự ty sợ địch, dọn sẵn con đường đầu hàng. Thật thế, nếu triều đình Huế mà kiên quyết kháng chiến, Tự-đức không có những chỉ thị « nước đôi » thì Phan-thanh-Giản và Lâm-duy-Hiệp sẽ không dám tùy tiện dâng đất ba tỉnh miền Đông Nam-kỳ cho giặc. Chẳng những thế, sau khi Phan-thanh-Giản đã ký nhượng ba tỉnh miền Đông, trước sự công phẫn của nhân dân, Tự-đức cũng đã phải kết án Phan, Lâm là « tội nhân của thiên cổ », nhưng rồi Phan vẫn là người tin nhiệm của triều đình Huế, được triều đình giao cho trọng trách, đề rồi một lần nữa, dâng nốt ba tỉnh miền Tây cho giặc. Như thế, Phan-thanh-Giản phải chịu trách nhiệm trực tiếp những việc mà ông đã làm, nhưng cũng quán triệt tinh thần và đường lối đầu hàng của triều đình Huế mà ông là đại diện. Ấy là chưa kể sau khi sáu tỉnh Nam-kỳ đã mất và Phan-thanh-Giản đã chết, triều đình Huế vẫn đi theo chiều hướng đầu hàng cho tới khi nước ta bị mất hoàn toàn về giặc Pháp. Như vậy, kết tội Phan-thanh-Giản phải gắn liền Phan với triều đình Huế và bản án Phan-thanh-Giản là nằm trong hồ sơ bản án hàng giặc bán nước của triều Nguyễn.

* * *

Tóm lại, qua cuộc thảo luận, chúng ta đã thành công trong việc đánh giá Phan-thanh-Giản, một nhân vật có nhiều khía cạnh phức tạp. Xung quanh Phan-thanh-Giản còn « viển » nhiều sự việc khác của giai đoạn lịch sử chông chắt những sự biến phức tạp. Nếu chúng ta không nhằm vào khâu chính của sự vật, không dùng phương pháp khoa học để phân tích dạng nhân rõ người và việc thì không thể giải quyết được vấn đề. Sau khi đánh giá xong Phan-thanh-Giản, chúng ta sẽ chuyển sang một nhân vật lịch sử khác.

8-1963

THÁI-LAN, MỘT THUỘC ĐỊA KIỂU MẪU CỦA CHỦ NGHĨA THỰC DÂN MỚI CỦA ĐẾ QUỐC MỸ Ở ĐÔNG NAM Á

HUỲNH - LỬA

Từ sau cuộc chiến tranh thế giới lần thứ hai, trước sự phát triển mạnh mẽ của phong trào giải phóng dân tộc và sự lung lay sụp đổ của hệ thống thuộc địa của chủ nghĩa đế quốc, đế quốc Mỹ đã đóng vai trò tên hiếu chiến thế giới và vai trò tên trùm các lực lượng phản động quốc tế, một mặt ra sức cứu vãn chủ nghĩa thực dân, một mặt âm mưu xác lập bá quyền thống trị của Mỹ. Để thực hành chính sách ấy, thủ đoạn quen dùng và quan trọng nhất của đế quốc Mỹ là chủ nghĩa thực dân kiểu mới. Một trong những nước mà chính sách này của Mỹ được áp dụng một cách triệt để nhất là Thái-lan. Nghiên cứu chủ nghĩa thực dân kiểu mới của Mỹ ở Thái-lan cùng với những hậu quả của nó sẽ giúp chúng ta hiểu rõ hơn bản chất xâm lược và hiếu chiến cùng với âm mưu xác lập bá quyền thống trị trên thế giới của đế quốc Mỹ.

Những hành động can thiệp đầu tiên.

Sau khi cuộc chiến tranh thế giới lần thứ hai kết thúc, đế quốc Mỹ tiến hành xâm nhập mạnh mẽ vào Thái-lan và thực hiện ở đây một cách đầy đủ nhất những phương pháp của chủ nghĩa thực dân kiểu mới. Nhưng không phải chỉ đến lúc này, đế quốc Mỹ mới quan tâm đến Thái-lan. Trái lại, việc xâm lược Thái-lan đã bắt đầu từ những ngày đầu của cuộc chiến tranh thế giới lần thứ hai. Lúc bấy giờ, đế quốc Mỹ đã bắt đầu nhòm ngó Thái-lan. Nhưng vì lúc đó Thái-lan còn là một nước thuộc phạm vi thế lực của Anh và Pháp, nhất là Anh, nên mọi hành động của Mỹ đều tập trung vào việc tăng cường ảnh hưởng chính trị của nó ở nước này và gạt dần ảnh hưởng của Anh và Pháp. Thủ đoạn chủ yếu của Mỹ là ra sức mua chuộc giới cầm quyền có xu hướng quốc gia tư sản Thái-lan, với vai trò « người bạn » sẵn sàng giúp đỡ Thái-lan trong những lúc cần thiết.

Tháng 9 năm 1940, cuộc xung đột giữa Thái-lan và Pháp về vấn đề các vùng lãnh thổ thuộc Lào và Căm-pu-chia (1) bùng nổ. Mỹ lợi dụng tình hình ấy để tăng cường địa vị của mình. Mỹ đồng ý cung cấp vũ khí cho Thái-

lan. Mùa hè năm 1940, đại biểu Thái-lan ở Mỹ đàm phán mua máy bay ném bom hạng nặng của Mỹ. Năm 1941, lực lượng không quân Thái-lan đã có 250 máy bay mang nhãn hiệu U.S.A.

Sau khi hiệp định thư giữa Pháp và Thái-lan quy định Pháp phải trao trả lại cho Thái-lan những vùng đất đai tranh chấp được ký kết (ngày 9 tháng 3-1941), Mỹ liền tuyên bố tán thành, mặc dù trước đó Mỹ tuyên bố là muốn giữ nguyên hiện trạng ở Đông-dương.

Tháng Bảy 1941, quân đội Nhật bắt đầu tràn vào Đông-dương và ngày càng tiến gần về phía biên giới Thái-lan. Tình hình đó đã làm cho hầu khắp các tầng lớp và tập đoàn xã hội ở Thái-lan hết sức lo ngại. Đế quốc Mỹ lợi dụng ngay cơ hội đó để tiếp tục tăng cường ảnh hưởng chính trị của mình. Bọn chúng tỏ ý muốn ủng hộ Thái-lan, chống lại ách chiếm đóng của Nhật. Ngày 6 tháng Tám 1941, Bộ trưởng Bộ Ngoại giao Mỹ là Cooch-den Hen tuyên bố ở cuộc họp báo chí là Nhật kéo vào Thái-lan « sẽ có thể làm Mỹ lo ngại ». Sau đó Mỹ cùng với Anh hứa sẽ cung cấp gấp vũ khí cho Thái-lan.

Từ mùa thu năm 1941, việc tăng cường ảnh hưởng chính trị của Mỹ ở Thái-lan đã thu được ít nhiều kết quả. Trong quan hệ ngoại giao giữa Mỹ và Thái-lan đã có một vài sự cải thiện. Như phóng viên *Nữ tước thời báo* tin từ Băng-cốc, tùy viên quân sự và hải quân Mỹ được phép thăm các công sự quốc phòng của Thái-lan.

Nhưng những kết quả đó không giữ được lâu dài vì Mỹ chưa có cơ sở chính trị vững chắc ở Thái-lan. Tháng chạp 1941, trước sức uy hiếp của Nhật, giới cầm quyền Thái-lan đã cùng Nhật ký kết liên minh, đảm nhận nhiệm vụ giúp Nhật trong cuộc chiến tranh với Anh, Mỹ. Ngày 25 tháng giêng 1942, Thái-lan tuyên chiến với hai nước này. Thế là âm mưu lôi

(1) Tháng chín 1940, Thái-lan chính thức đòi chính phủ Vi-sy Pháp trả cho Thái-lan phần đất nước Lào và Căm-pu-chia, thuộc chủ quyền Nhà vua Xiêm vào cuối thế kỷ XIX (tức các vùng phía Tây Lào và các tỉnh Bát-tam-bang, Xiêm-riệp, Xi-xô-phông của Căm-pu-chia).

kéo Thái-lan bị thất bại. Nhưng Mỹ không những không từ bỏ âm mưu nói trên, trái lại còn lợi dụng hậu quả của việc Thái-lan tham gia chiến tranh thế giới lần thứ hai đứng về phe Nhật để tăng cường ảnh hưởng chính trị của nó ở nước này.

Sau khi tham gia chiến tranh đứng về phe Nhật, nền kinh tế Thái-lan ngày càng điêu đứng. Bọn phát-xít Nhật tìm đủ mọi cách đưa nền kinh tế Thái-lan phục vụ cho kế hoạch xâm lược của chúng. Từ bản-Nhật thay chân bọn tư bản nước ngoài trước kia ra sức bóc lột, vơ vét nền kinh tế Thái-lan. Tình hình đó làm cho mọi tầng lớp xã hội, kể cả tầng lớp tư sản bản xứ hết sức bất bình. Tháng hai năm 1943, chính phủ chủ trương liên minh với Nhật bị bắt buộc từ chức. Một chính phủ mới có xu hướng chống Nhật được thành lập. Đế quốc Mỹ ra sức lợi dụng tình hình đó, tìm cách mua chuộc những nhóm quốc gia tư sản có xu hướng chống Nhật ở Thái-lan.

Ngày 28 tháng hai 1943, sau khi đài phát thanh Băng-cốc báo tin chính phủ Phi-bun-song-ram cải tổ thì đế quốc Mỹ liền mớm lời cho tên tay sai của chúng là Tướng Giơri Thạch tuyên bố: « Tôi trình trọng cam đoan rằng cả Trung-quốc lẫn những nước đồng minh của Trung-quốc không có những tham vọng đất đai đối với Thái-lan và không muốn xâm phạm đến chủ quyền và độc lập của Thái-lan » (1). Tướng Giơri Thạch nói rằng chính phủ của hắn coi Thái-lan như là đất bị kẻ địch chiếm đóng chứ không phải là nước thù địch; hắn kêu gọi nhân dân Thái-lan hãy đi với các nước đồng minh cầm vũ khí chống quân đội Nhật. Vài ngày sau, tổng thống Mỹ Ru-dơ-ven tuyên bố rằng lời kêu gọi của Tướng Giơri Thạch biểu thị sự thành tâm không những của Trung-quốc mà của cả Mỹ đối với Thái-lan (2).

Để nhấn mạnh thái độ đặc biệt của mình đối với những người quốc gia tư sản Thái-lan có xu hướng chống Nhật, chính phủ Mỹ chính thức tuyên bố rằng chính phủ Mỹ không thừa nhận lời tuyên chiến của chính phủ Phi-bun-song-ram hồi tháng giêng 1942. Đài phát thanh Mỹ hàng ngày tổ chức những buổi phát thanh dành cho Thái-lan, nhắc đi nhắc lại rằng Mỹ coi Thái-lan như một nạn nhân của bọn xâm lược Nhật và Mỹ « muốn giúp đỡ » nhân dân Thái-lan trong cuộc đấu tranh chống Nhật.

Ngoài ra, bằng hành động thực tế, chính phủ Mỹ còn « giúp đỡ » cho phong trào « Thái tự do », do đại sứ Thái-lan ở Mỹ, Xê-ni Po-ra-mốt cầm đầu, tiến hành hoạt động. Chính phủ Mỹ « giúp » họ bí mật huấn luyện nhóm sinh viên Thái-lan học ở Mỹ để phái về Thái-lan. Cuối năm 1943, nhóm này được đưa đến

Đại bản doanh tổng tư lệnh quân đội Mỹ ở Viễn Đông của tướng Stin-oen đóng ở Trùng-khánh, rồi chuyển về Thái-lan.

Từ cuối năm 1944, phong trào chống Nhật ở Thái-lan lên cao. Ngày 24 tháng bảy 1944, chính phủ Phi-bun-song-ram từ chức, thay thế bằng một chính phủ có những đại biểu của giai cấp tiểu tư sản có xu hướng chống Nhật mạnh hơn, do Khuông A-pai-vông cầm đầu. Chính phủ này chuẩn bị khởi nghĩa vũ trang để đánh đuổi quân đội Nhật. Từ cuối năm 1944, những đơn vị vũ trang tham gia chiến đấu chống quân đội Nhật được xúc tiến thành lập. Đế quốc Mỹ ra sức lợi dụng tình hình đó để phục vụ cho lợi ích của nó nhất là trong những năm về cuối của cuộc chiến tranh chống phát-xít. Bộ chỉ huy Mỹ liên lạc với những người lãnh đạo phong trào « Thái tự do » ở Thái-lan bằng đài phát thanh, nhận cung cấp vũ khí cho những đơn vị kháng Nhật. Máy bay Mỹ thả vào những vùng qui định 175 tấn vũ khí các loại và đạn được đủ trang bị cho một vạn người (3). Ở những vùng biên giới giáp Đông-dương và Miến-điện dựng lên những doanh trại nguy trang khéo ở trong rừng để huấn luyện quân sự cho những đơn vị kháng Nhật của Thái-lan.

Do tất cả những hoạt động kể trên, trong những năm chiến tranh thế giới lần thứ hai, Mỹ đã ít nhiều củng cố được ảnh hưởng chính trị của mình ở Thái-lan. Tuy nhiên, ảnh hưởng của Mỹ vẫn chưa chiếm ưu thế áp đảo. Thế lực của Anh ở đây vẫn còn rất mạnh. Vì vậy ngay sau khi chiến tranh kết thúc, đế quốc Mỹ càng tích cực hoạt động hơn nữa ở nước này, mà mục tiêu chính là gạt bỏ ảnh hưởng của Anh.

Sau chiến tranh, giới ngoại giao Mỹ dò biết âm mưu của chính phủ Anh định lợi dụng việc Thái-lan tham gia chiến tranh đứng về phe các nước phát-xít để buộc cho Thái-lan những điều khoản nhằm biến nước này thành đất hoàn toàn thuộc Anh và tất nhiên điều đó sẽ vấp phải sự phản đối của Thái-lan. Do đó, bọn chúng bèn đóng vai trò « người bạn » của Thái-lan, công khai đứng ra bênh vực nước này. Làm như vậy, chúng mong rằng ảnh hưởng của chúng sẽ nhờ đó được củng cố thêm một bước. Chính phủ Mỹ nhiều lần nhấn mạnh vào việc trong những năm chiến tranh, ở Thái-lan có phong trào « Thái tự do » chống Nhật để chứng tỏ rằng nhân dân Thái-lan

(1) (2) Châu Á và nước Mỹ, tháng chín 1944, tr. 392. Dẫn trong *Lịch sử hiện đại Thái-lan*, Hà-nội, 1962, tr. 149.

(3) *Nhữ-uớc thời báo*, ngày 9 tháng giêng 1946.

không hề đi theo đường lối thân Nhật của chính phủ Phi-bun-song-ram.

Tháng Tám 1945, Bộ Ngoại giao Mỹ một lần nữa ra tuyên bố, nói rằng: « Trong bốn năm qua, chúng tôi coi Thái-lan không phải là nước thù địch mà là nước cần được giải phóng khỏi kẻ địch. Ngày nay việc giải phóng đã hoàn thành, chúng tôi cho rằng Thái-lan sẽ trở lại vị trí trước kia của mình trong khối liên minh các nước như một nước tự do, có chủ quyền, độc lập » (1). Ngoài ra, chính phủ Mỹ còn can thiệp vào các cuộc đàm phán giữa Anh và Thái-lan. Theo lời tuyên bố của Bộ Ngoại giao Mỹ thì sự can thiệp đó cốt « để được yên chí rằng trong hiệp ước ký với Anh, Xiêm sẽ không bị ép buộc phải nhận những điều khoản khe khắt quá đáng » (2).

Trước áp lực của Mỹ, đế quốc Anh đã buộc phải nhượng bộ và từ bỏ kế hoạch nô dịch Thái-lan. Điều đó chứng tỏ rằng đế quốc Mỹ đã củng cố được địa vị của mình ở Thái-lan, lấn át được ảnh hưởng của Anh là một nước đang gặp nhiều khó khăn lớn về kinh tế và chính trị ở các nước thuộc địa.

Tóm lại, trong những năm chiến tranh thế giới thứ hai và một thời gian đầu sau khi chiến tranh kết thúc, đế quốc Mỹ đã dùng đủ mọi cách, chủ yếu là dùng thủ đoạn mua chuộc giới cầm quyền quốc gia tư sản Thái-lan, để tăng cường ảnh hưởng chính trị của nó ở nước này, gạt bỏ thế lực của Anh và một phần nào của Pháp. Hiệp ước ký kết ngày 1 tháng giêng 1946 giữa một bên là Anh và Ấn-độ và một bên là Thái-lan đã đánh dấu thắng lợi của đế quốc Mỹ đối với đế quốc Anh trong việc tranh giành ảnh hưởng ở Thái-lan. Từ đây, trên cơ sở thắng lợi đó, sự xâm nhập của Mỹ vào Thái-lan chuyển sang một giai đoạn cao hơn, giai đoạn thực hiện một cách triệt để những phương pháp của chủ nghĩa thực dân kiểu mới, biến Thái-lan thành thuộc địa và căn cứ quân sự của Mỹ, dùng Thái-lan làm công cụ để tiến hành đàn áp phong trào giải phóng dân tộc của nhân dân các nước Đông Nam Á, phá hoại nền trung lập của các nước dân tộc độc lập.

Xâm nhập về chính trị và quân sự.

Cũng như ở nhiều nước khác, một trong những phương pháp của chủ nghĩa thực dân kiểu mới mà Mỹ thực hiện ở Thái-lan là dựa vào những lực lượng phản động, những phần tử thối nát nhất để dựng lên những chính quyền tuyệt đối trung thành, dùng chính quyền đó làm công cụ để thực hiện chính sách của Mỹ, đồng thời thông qua nó để tiến hành chi phối về mặt chính trị đối với Thái-lan.

Thực tế lịch sử của Thái-lan từ sau khi cuộc chiến tranh thế giới lần thứ hai kết thúc, tức là sau khi Mỹ đã gạt được ảnh hưởng của Anh ra khỏi nước này, hoàn toàn chứng thực điều đó. Mỹ đã lần lượt đưa các lực lượng phản động lên nắm chính quyền, và trong thực tế, trong những năm qua, đế quốc Mỹ hoàn toàn chi phối nền chính trị của Thái-lan.

Sau khi cuộc chiến tranh thế giới lần thứ hai vừa kết thúc, đế quốc Mỹ liền vội vàng đưa tên Xê-ni Po-ra-mốt, một phần tử thân Mỹ, thủ lĩnh danh nghĩa của phong trào « Thái tự do » từ Hoa-thịnh-đốn về Băng-cốc lập chính phủ mới ngày 17 tháng Chín 1945.

Nhưng đến đầu năm 1946, do áp lực của phong trào dân chủ trong nước, chính phủ của phái dân chủ tiêu tư sản do Po-ri-đi Pa-nô-mi-ông đứng đầu, được thành lập và thi hành nhiều biện pháp cải cách dân chủ, một số tổ chức tiến bộ được phép hoạt động hợp pháp. Tiếp sau chính phủ Po-ri-đi Pa-nô-mi-ông, chính phủ Đăm-rông Na-va-xơ-vát cũng có ít nhiều khuynh hướng dân chủ.

Trước tình hình đó, tháng Một 1947, đế quốc Mỹ giật dây nhóm sĩ quan cao cấp phản động, đại biểu cho quyền lợi của những phần tử nửa phong kiến và tư sản mại bản, làm đảo chính và cướp chính quyền ở Thái-lan, nhằm dựng lên một chính phủ « có bàn tay thép », dùng làm công cụ xâm lược của Mỹ. Phi-bun-song-ram, một phần tử thân Mỹ, đứng đầu nhóm sĩ quan cao cấp phản động, đứng ra thành lập chính phủ mới. Chính phủ này hoàn toàn thi hành những chính sách của Mỹ, mở rộng đường cho Mỹ xâm nhập về mọi mặt vào Thái-lan.

Nhưng đến cuối năm 1950, đầu năm 1951, phong trào dân tộc dân chủ chống đế quốc ở Thái-lan lại lên mạnh, đe dọa địa vị của nhóm sĩ quan phản động cầm quyền, tức cũng là đe dọa quyền chi phối về chính trị của Mỹ ở Thái-lan.

Trước tình hình đó, đế quốc Mỹ liền ủng hộ nhóm sĩ quan phản động làm cuộc đảo chính thứ hai vào ngày 29 tháng Một năm 1951. Mục đích của nó là nhằm thủ tiêu hoàn toàn phong trào chống đế quốc ở Thái-lan.

Sau cuộc đảo chính, đế quốc Mỹ xúi giục giới cầm quyền Thái-lan công khai chống lại phong trào dân chủ chống đế quốc. Mọi đảng phái chính trị đều bị giải tán; « Đạo luật chống cộng » được ban hành; nhiều nhân vật tiến bộ và dân chủ bị bắt v.v...

(1) Vụ Báo chí Nhà nước, 1945, Dẫn trong *Lịch sử hiện đại Thái-lan*, Hà-nội, 1962, tr. 169.

(2) *Nữ-nước thời báo*, ngày 6 tháng Giêng 1946.

Nhưng phong trào dân chủ chống đế quốc của nhân dân Thái-lan không những không bị thủ tiêu, trái lại, do chính sách xâm nhập ngày càng sâu của đế quốc Mỹ vào Thái-lan, phong trào đó ngày càng được phát triển mạnh mẽ. Từ năm 1955, trong nước bắt đầu hình thành một mặt trận thống nhất chống đế quốc, đấu tranh chống chính sách của Mỹ. Sự bất mãn sôi sục của mọi tầng lớp nhân dân lao động đã buộc nhóm cầm quyền năm 1955 — 1956 xét lại phần nào đường lối chính trị thân Mỹ.

Để đối phó với tình hình ấy, đồng thời để duy trì ách thống trị của chúng, đế quốc Mỹ lại bỏ ra mấy triệu đô-la để mua chuộc một nhóm sĩ quan phản động khác do Xa-rit Tha-na-rát cầm đầu, để chuẩn bị làm đảo chính, thành lập một chính phủ mới kiên quyết thân Mỹ hơn. Đêm 16 rạng ngày 17 tháng chín 1957, cuộc đảo chính bùng nổ. Dưới sự che chở của đế quốc Mỹ, một chính phủ mới lên cầm quyền thi hành nhiều chính sách phản động, phục vụ cho quyền lợi của Mỹ, biểu hiện rõ nhất là tăng chi phí quân sự để chạy đua vũ trang (1).

Sau khi chính phủ mới lên cầm quyền, đế quốc Mỹ tiếp tục dùng «đô-la» để vừa mua chuộc giới cầm quyền phản động Thái-lan, vừa gây sức ép bắt bọn này đàn áp phong trào chống Mỹ đang lên mạnh trong nước. Trong lần đi thăm Mỹ đề xin «viện trợ» của Xa-rit Tha-na-rát, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng kiêm tổng chỉ huy quân đội Thái-lan, hồi tháng Năm 1958, Mỹ đồng ý tăng phần nào «viện trợ», nhưng đề đổi lại, Mỹ đòi Xa-rit Tha-na-rát phải lập lại được «trật tự» hoàn toàn trong nước, phải dùng vũ lực đàn áp phong trào giải phóng dân tộc ở Thái-lan.

Để làm theo ý muốn của Mỹ, ngày 20 tháng Mười 1958, Xa-rit Tha-na-rát cầm đầu một bộ phận sĩ quan trong quân đội làm một cuộc đảo chính mới. Ba tháng sau, đế quốc Mỹ đưa tên này ra thành lập chính phủ, đồng thời «viện trợ» cho Thái-lan 60 triệu đô-la. Sau khi lên cầm quyền và cho đến nay, chính phủ Xa-rit Tha-na-rát đã ra sức thực hành chính sách quân sự xâm lược của đế quốc Mỹ, đàn áp những lực lượng dân chủ, tiến bộ ở Thái-lan.

Tóm lại, từ sau khi cuộc chiến tranh thế giới thứ hai kết thúc, đế quốc Mỹ đã không ngừng dựa vào những lực lượng phản động để nặn ra những chính phủ tay sai trung thành, và trong thực tế, bằng cách dựa vào công cụ đó, đế quốc Mỹ đã hoàn toàn chi phối nền chính trị của Thái-lan.

Đi đôi với việc dựa vào lực lượng phản động để nặn ra những chính quyền tay sai, từ

năm 1947 đến nay, đế quốc Mỹ còn ra sức trực tiếp khống chế các khóa chính phủ của Thái-lan. Chính phủ Mỹ đã phái đủ loại «cố vấn» và «chuyên gia» đến các bộ môn chủ yếu của chính phủ đó. Hiện nay số «cố vấn kỹ thuật» Mỹ đóng ở Thái-lan đã có hơn 100 người (2). Đại sứ quán Mỹ ở Thái-lan trên thực tế là một cơ quan chi nhánh của cục tình báo trung ương Mỹ, nó có nhiệm vụ một mặt trực tiếp khống chế Thái-lan, mặt khác tổ chức những hoạt động lật đổ đối với các nước Đông Nam Á.

Song song với việc tiến hành xâm nhập và khống chế về mặt chính trị, từ sau chiến tranh thế giới thứ hai đến nay, đế quốc Mỹ cũng xâm nhập mạnh mẽ về mặt quân sự đối với Thái-lan.

Đầu năm 1950, Mỹ bắt đầu cử phái đoàn quân sự do Men-bi Êc-kin cầm đầu đến Thái-lan để chuẩn bị kế hoạch xâm nhập về mặt quân sự đối với nước này. Trong thời gian ở Thái-lan, phái đoàn này rất chú ý nghiên cứu khả năng quân sự của Thái-lan, điều tra tình hình các công sự phòng thủ (sân bay, hải cảng, kho vũ khí v.v...), thu thập những tài liệu về quân đội và vũ khí, điều tra những dự trữ nguyên liệu chiến lược của Thái-lan v.v...

Cuối năm 1950, đế quốc Mỹ ký kết với chính phủ phản động Thái-lan «Hiệp ước liên minh quân sự» (ký ngày 17-10-1950) và «Hiệp ước liên minh phòng thủ». Những hiệp ước này đều được ký kết dưới danh nghĩa Mỹ «viện trợ quân sự» cho Thái-lan. Nhưng thực chất của cái gọi là «viện trợ quân sự» ấy chỉ là một trong những vũ khí để Mỹ tiến hành xâm nhập về mặt quân sự đối với Thái-lan, biến Thái-lan thành căn cứ quân sự của chúng.

Dựa vào «Hiệp ước liên minh phòng thủ», Mỹ gửi đến Thái-lan nhiều phái đoàn quân sự, đồng thời đảm nhiệm việc trang bị cho quân đội Thái-lan về mặt kỹ thuật, thực chất là để nắm lấy quân đội Thái-lan, nhằm biến nó thành một công cụ phục vụ cho kế hoạch xâm lược của Mỹ. Đoàn cố vấn quân sự Mỹ tìm cách khống chế trực tiếp quân đội Thái-lan. Nhân viên của nó thâm nhập vào tận các đơn vị huấn luyện. Theo thông tấn xã Mỹ ngày 13 tháng Ba 1962 báo tin, cho đến đầu năm 1962, Mỹ đã có khoảng 219 cố vấn quân sự làm việc trong bộ đội Thái-lan, chủ yếu là làm việc trong lực lượng (3).

(1) Dự toán về chi phí quân sự năm 1958 là 1 tỷ 50 triệu bát.

(2) Nhân dân nhật báo Bắc-kinh, ngày 5 tháng tư 1962.

(3) Như trên.

Dựa vào các hiệp ước «viện trợ quân sự», đế quốc Mỹ ra sức xúi giục và «giúp đỡ» các chính phủ phản động Thái-lan chạy đua vũ trang. Từ năm 1950 đến năm 1962, Mỹ «viện trợ» cho Thái-lan hơn 600 triệu đô-la, trong đó «viện trợ quân sự» chiếm hơn một nửa, còn cái gọi là «viện trợ» kinh tế, phần rất lớn cũng dùng vào mục đích quân sự. Năm 1962, «viện trợ quân sự» của Mỹ cho Thái-lan tăng gấp đôi năm 1961 (1).

Với số tiền «viện trợ quân sự» ấy, đế quốc Mỹ đã giúp các chính phủ phản động Thái-lan tổ chức lại quân đội với quân số tăng lên tới 8 vạn người.

Dưới chiêu bài «viện trợ quân sự», đế quốc Mỹ đã xây dựng và mở rộng rất nhiều căn cứ quân sự trên đất Thái-lan. Chỉ riêng ở vùng biên giới Đông Bắc Thái-lan, Mỹ đã kiến lập một loạt căn cứ không quân, trong đó quan trọng nhất là căn cứ không quân ở U-đon có thể dung nạp được những máy bay quân sự loại lớn, thường trực ở đây có hơn vài trăm linh thủy đánh bộ của Mỹ và hàng trăm «cố vấn» quân sự Mỹ, mấy chục chiếc máy bay lên thẳng và rất nhiều máy bay chiến đấu. Năm 1962, bọn cầm quyền Mỹ quyết định xây thêm «4 sân bay» kiểu mẫu nữa ở Đông Bắc. Đế quốc Mỹ còn ra lệnh cho nhà cầm quyền Thái-lan xây dựng rất nhiều đường chiến lược, đặc biệt là ở vùng giáp giới Lào, Căm-pu-chia và Miến-điện (2). Ngoài ra, đế quốc Mỹ còn xây dựng ở vịnh Thái-lan, một căn cứ hải quân hiện đại làm nơi trung tâm huấn luyện hải quân.

Sau khi chính phủ Ken-nơ-đi lên cầm quyền, đế quốc Mỹ tiến thêm một bước biến Thái-lan thành căn cứ quân sự tiến hành loại «chiến tranh đặc biệt» ở Đông Nam Á. Với mục đích đó, chính phủ Ken-nơ-đi đã và đang đẩy mạnh việc huấn luyện quân đội Thái-lan thành một «bộ đội đặc biệt» của «chiến tranh đặc biệt» nhằm chống lại nhân dân Thái-lan và nhân dân các nước láng giềng.

Từ trung tuần tháng Ba 1962, đoàn cố vấn quân sự Mỹ bắt đầu tiến hành việc huấn luyện đặc biệt về «chiến tranh du kích» cho lực lượng Thái-lan. Bộ Quốc phòng Mỹ bổ nhiệm Ken-vi, sư đoàn trưởng sư đoàn không vận thứ 82 có liên quan đến việc huấn luyện «bộ đội đặc biệt» làm trưởng đoàn cố vấn quân sự Mỹ đóng ở Thái-lan. Chính phủ Mỹ cũng đã điều động một số «đội du kích» đã được huấn luyện đặc biệt từ đảo Ô-ki-na-ôa Nhật-bản đến Thái-lan, tiến hành công tác huấn luyện, đồng thời đưa hơn 2 nghìn sĩ quan và nhân viên quân sự Thái sang huấn luyện ở Mỹ và ở Ô-ki-na-ôa.

Từ tháng sáu 1962, việc xâm nhập quân sự của Mỹ vào Thái-lan tiến thêm một bước mới. Lấy cớ Thái-lan bị uy hiếp, đế quốc Mỹ đã đưa hơn 5.000 quân vào chiếm đóng Thái-lan.

Tóm lại từ sau chiến tranh thế giới thứ hai đến nay, bằng cách nặn ra những chính quyền tay sai phản động và nấp dưới chiêu bài «viện trợ quân sự», đế quốc Mỹ đã tiến hành xâm nhập mạnh mẽ về mặt chính trị và quân sự vào Thái-lan. Cho đến nay Thái-lan thực tế đã trở thành một nước chư hầu và một căn cứ quân sự của đế quốc Mỹ ở Đông Nam Á.

Việc đế quốc Mỹ xâm nhập mạnh mẽ về mặt quân sự đối với Thái-lan, lôi kéo Thái-lan vào con đường chiến tranh và xâm lược của Mỹ đã làm cho nền kinh tế Thái-lan ngày càng xuống dốc.

Để thực hiện những kế hoạch quân sự của Mỹ, chính phủ Thái-lan đã bắt buộc phải chi phí những món tiền rất lớn. Từ năm 1950, phần chi của dự toán tài chính Thái-lan tăng lên nhanh chóng, từ 3497 triệu bát năm 1950, tăng lên đến 8.880 triệu bát năm 1962, trong đó tổng số chi phí dùng về quân sự chiếm hàng đầu. Thí dụ chi phí về quân đội và cảnh sát v.v... năm 1960 chiếm 39% tổng số chi phí. Kết quả là từ năm 1951 đến nay, dự toán tài chính của Thái hàng năm bị thiếu hụt một số tiền lớn, khoảng 1.000 triệu bát. Từ năm 1951 đến năm 1962, tổng cộng số thiếu hụt về tài chính đã đạt đến hơn 14.000 triệu bát (3).

Đó là bằng chứng hùng hồn về hậu quả của chính sách xâm nhập về mặt quân sự của Mỹ đối với Thái-lan.

Xâm nhập về kinh tế.

Một trong những phương pháp chủ yếu nữa của chủ nghĩa thực dân kiểu mới mà Mỹ thi hành ở Thái-lan cũng như ở nhiều nước khác là nấp dưới chương trình «viện trợ kinh tế» để tiến hành xâm nhập và nô dịch về mặt kinh tế. Các báo chí Mỹ tuyên truyền âm ỉ cho cái chương trình «viện trợ» ấy, coi nó như là một chính sách mới mẻ, mạnh dạn, nhân đạo đối với các nước thuộc địa và phụ thuộc, một sự biểu hiện của lòng «hào hiệp», «bác ái», «vô tư» của Mỹ, một liều thuốc quý giúp cho các nước chậm tiến thoát khỏi tình trạng lạc

(1) Nhân dân nhật báo Bắc-kinh, ngày 5 tháng tư 1962.

(2) Tháng Hai 1962, theo lệnh Mỹ, chính phủ Thái-lan đã quyết định căn cứ vào «kế hoạch phát triển miền Đông Bắc», xây dựng ở miền Đông Bắc 10 con đường chiến lược dài 2.500 cây số trong thời gian 5 năm.

(3) Nhân dân nhật báo Bắc-kinh, ngày 12 tháng Sáu 1962.

hậu và nghèo nàn. Nhưng trong thực tế, chương trình ấy che đậy sự bành trướng rộng rãi của đế quốc Mỹ về mặt kinh tế. Nó là một hình thức và thủ đoạn mới tinh vi hơn, xảo quyệt hơn của bọn tư bản lũng đoạn Mỹ nhằm bóc lột nhân dân các nước và bảo đảm lợi nhuận tối đa.

Thực tế lịch sử của Thái-lan từ sau chiến tranh thế giới thứ hai đến nay, hoàn toàn chứng minh điều đó.

Ngay từ những năm đầu sau khi cuộc chiến tranh thế giới lần thứ hai kết thúc, đế quốc Mỹ đã nấp dưới chiêu bài «giúp đỡ» Thái-lan khôi phục kinh tế; để tiến hành xâm nhập về mặt kinh tế đối với Thái-lan. Dù biết tình hình là trong thời gian chiến tranh, hệ thống đường sắt của Thái-lan bị thiệt hại nặng nề nên trong những năm sau chiến tranh, Thái-lan rất cần những phương tiện vận tải, Mỹ liền đứng ra cho Thái-lan vay tiền để mua của Mỹ những thiết bị về xe lửa và những phương tiện vận tải khác. Tháng chạp 1946, Mỹ cho Thái-lan vay 10 triệu đô-la trong thời hạn 20 năm, lãi hàng năm 2,3%; năm 1947 lại tiếp tục cho vay thêm một món tiền lớn nữa (1).

Nhưng để đền đáp «công ơn» đó, nhà cầm quyền Thái-lan đã buộc phải mở rộng cửa cho tư bản Mỹ xâm nhập vào Thái-lan. Năm 1947, Thái-lan buộc phải bán dự trữ vàng của mình gửi ở Ngân hàng dự trữ Liên-ước cho Mỹ và dùng số đô-la đổi được đó (chừng 9 triệu) để mua hàng Mỹ, đồng thời để cho các công ty lũng đoạn Mỹ bắt đầu kiến lập vị trí của chúng trong nền kinh tế Thái-lan. Lợi dụng thời cơ thuận lợi, cùng với công ty dầu lửa hoàng gia Hà-lan, Xen của Anh, Công ty dầu lửa Stăng-đa của Mỹ, năm 1947, đã buộc Thái-lan phải ký một hiệp nghị lệ thuộc để cho những công ty trên được độc quyền khai thác dầu lửa ở Thái-lan trong 30 năm và thuê đất để xây những trạm chứa ết-xăng (2). Công ty vận tải Mỹ Păng-a-mê-ri-ken Á-y-mây-xơ ký hiệp nghị với chính phủ Thái-lan được độc quyền mở đường hàng không ở Thái-lan. Công ty này còn ký giao kèo với chính phủ Thái-lan nhận trang bị lại các sân bay quan trọng nhất của Thái-lan để các máy bay hạng nặng có thể đổ xuống. Ngoài ra công ty khai thác đồng A-na-công-đa của Mỹ cũng được nhượng quyền khai thác thiếc ở những vùng khai thác thiếc quan trọng nhất của Thái-lan.

Cuối năm 1950, «Hiệp ước hợp tác kinh tế và kỹ thuật» giữa Thái-lan và Mỹ được ký kết. Dựa vào hiệp ước này, tư bản Mỹ càng ra sức đẩy mạnh việc xâm nhập vào nền kinh tế Thái-lan.

Một trong những mục tiêu xâm nhập kinh tế của tập đoàn tư bản lũng đoạn Mỹ đối với Thái-lan là ra sức biến Thái-lan thành thị trường tiêu thụ hàng hóa thừa ế của Mỹ. Vì vậy những món tiền «viện trợ kinh tế» do hiệp ước quy định, trước tiên là dùng vào việc mua hàng của Mỹ. Trong thời gian 10 năm, từ năm 1951 đến năm 1961, Mỹ đã «viện trợ kinh tế» cho Thái-lan 220 triệu đô-la (3). Nhưng 72 phần trăm số tiền đó lại được dùng vào việc mua những đồ phụ tùng của Mỹ. Bắt đầu từ năm 1952, nền mậu dịch đối ngoại của Thái-lan năm đều bị nhập siêu rất lớn. Từ năm 1952 đến năm 1961, tổng số nhập siêu đạt đến 8.700 triệu bát (4). Nhưng hơn một nửa số hàng hóa nhập khẩu là hàng tiêu phí của Mỹ và bán thành phẩm dùng vào việc chế tạo hàng tiêu phí Mỹ.

Từ sau năm 1950, dựa vào «Hiệp ước hợp tác kinh tế và kỹ thuật», tiếp tục dùng chiêu bài «giúp đỡ» Thái-lan khôi phục và phát triển kinh tế, tư bản Mỹ càng đẩy mạnh việc đầu tư trực tiếp vào Thái-lan. Tính đến năm 1959, số đầu tư đó đã lên tới 85 triệu đô-la (5). Ngay từ năm 1956, ngành thương nghiệp trong nước đã có 15 công ty buôn bán của Mỹ hoạt động (6). Mùa hè năm 1957, hai công ty Mỹ do nhóm Rốc-cơ-phe-lơ kiểm soát đã nắm được số cổ phần kiểm soát trong Công ty phát triển kinh tế của Thái-lan, công ty này có quyền lợi lớn trong việc xuất và nhập khẩu (7).

Với sự đầu tư trực tiếp và thiết lập những cơ quan chỉ nhánh, các tập đoàn lũng đoạn Mỹ đã lũng đoạn hầu hết các mạch máu kinh tế chính của Thái-lan, Thị dụ dầu lửa Thái-lan hoàn toàn nằm trong tay các công ty dầu lửa Mỹ Standard Oil và Texas. Trong các ngành ngân hàng, bảo hiểm, hàng không..., tư bản Mỹ đều chiếm được những vị trí quan trọng.

Từ năm 1958, sau khi chính phủ Nai Xa-rit lên nắm chính quyền, tư bản Mỹ xâm nhập càng mạnh vào Thái-lan. Hiện nay trong số đầu tư của ngoại quốc vào Thái-lan, Mỹ đã chiếm ưu thế áp đảo. Từ tháng 10-1958 đến giữa năm 1962, đã có 10 công ty lớn của Mỹ ký hiệp nghị mở xí nghiệp với chính phủ Thái-lan. Chỉ trong năm 1960, số đầu tư trực

(1, 2) *Thái-lan cận đại*, Mát-sco-va, 1958, tr. 129 trích lại trong *Lịch sử hiện đại Thái-lan*, Hà-nội, 1962, tr. 179.

(3, 4) *Nhân dân nhật báo Bắc kinh*, ngày 12 tháng sáu 1962.

(5) N. V. Rê-bơ-ri-cô-va — *Chính sách Mỹ ở Thái-lan*, Mát-sco-va, 1959, tr. 30.

(6, 7) Sách trên, tr. 24.

tiếp của Mỹ ở Thái-lan đã đạt đến 25 triệu đô-la (1).

Với miếng mồi «viện trợ», trong những năm qua đế quốc Mỹ đã buộc Thái-lan phải chấp nhận nhiều yêu sách nhằm tạo điều kiện cho tư bản Mỹ đầu tư mạnh mẽ vào Thái-lan. Thí dụ tháng Một 1959, chính phủ Mỹ đề ra với chính phủ Thái-lan những điều kiện đầu tư trong đó có những điểm như: chính phủ Thái-lan phải «chăm dứt sự hoạt động của mình trong những ngành công nghiệp có cạnh tranh với tư bản tư nhân»; kéo dài thời hạn miễn thuế kinh doanh trong những ngành công nghiệp mới, từ 2 đến 5 năm; Thái-lan chỉ được phát triển công nghiệp nhẹ, mà không được phát triển công nghiệp nặng.

Trong việc bành trướng kinh tế vào Thái-lan, cũng như ở nhiều nước khác, đế quốc Mỹ ra sức lợi dụng việc cho vay, thông qua các ngân hàng của Mỹ như Ngân hàng kiến thiết và phát triển quốc tế, Ngân hàng xuất nhập khẩu Mỹ, Ngân hàng châu Mỹ và Ngân hàng thế giới v.v... Việc cho vay thường kèm theo điều kiện khắc nghiệt nhằm khống chế nền kinh tế Thái-lan. Thí dụ, Ngân hàng kiến thiết và phát triển quốc tế của Mỹ, năm 1950 cho Thái-lan vay 25 triệu đô-la và năm 1955, 12 triệu để xây dựng đập Trai-nát (trên sông Mê-nam), và khôi phục những đường xe lửa và hải cảng Băng-cốc, và đến tháng tám 1957, cho vay thêm một món tiền nữa là 66 triệu đô-la để xây dựng những nhà máy thủy điện ở miền Bắc. Nhưng những món tiền cho vay ấy đều kèm theo điều kiện là những công trình được xây dựng lại và thiết bị phải được tuyên bố là những «công trình tự do», Ngân hàng — công cụ quan trọng của việc bành trướng kinh tế của Mỹ — sẽ được quyền kiểm soát đối với các công trình ấy. Ngoài ra, năm 1960, Ngân hàng thế giới của Mỹ cũng đã cho Thái-lan vay hơn 2 tỷ bát, lợi tức 4, 5 phần trăm, cũng để tu sửa và mở rộng đường sắt và cảng Băng-cốc. Nhưng đề đổi lại, chính phủ Thái-lan đã buộc phải đổi đường sắt và cảng từ quốc doanh ra tư doanh, tức là mở đường cho tư bản Mỹ tha hồ xâm nhập vào ngành kinh tế ấy.

Việc xâm nhập vào nền kinh tế Thái-lan trong những năm qua đã mang lại cho tư bản Mỹ những món lợi nhuận lớn. Thí dụ, theo thống kê, số đầu tư thực tế của Công ty dầu lửa Standard Oil và Công ty dầu lửa Texas Mỹ là 10 triệu đô-la, thế nhưng lợi nhuận mà hai công ty đó kiếm được cùng với Công ty dầu lửa Royal Dutch Shell Anh, trong khoảng thời gian từ năm 1950 đến tháng 8-1958 là hơn 99 triệu đô-la. Theo một nguồn thống kê khác, trong thời gian 3 năm từ đầu năm 1958

đến đầu năm 1961, số lợi nhuận mà Mỹ cướp đoạt của Thái-lan là 960 triệu đô-la, gần gấp đôi số tiền «viện trợ» của Mỹ đối với Thái-lan cũng trong thời gian đó (2).

Chính sách xâm nhập và nô dịch về kinh tế của Mỹ đối với Thái-lan trong những năm qua đã dẫn đến việc duy trì ở Thái-lan một cơ cấu kinh tế có tính chất thuộc địa. Thái-lan trở thành một nước nông nghiệp hoàn toàn phụ thuộc vào nền kinh tế Mỹ. Tư bản Mỹ tìm cách ngăn trở việc xây dựng và phát triển công nghiệp ở Thái-lan, để giữ Thái-lan làm thị trường tiêu thụ hàng công nghiệp phẩm của nó. Kết quả là về mặt công nghiệp, Thái-lan hết sức yếu ớt. Theo những tài liệu điều tra thi năm 1949, Thái-lan chỉ có 144 xí nghiệp có trên 50 công nhân, trong đó hầu hết đều là những xí nghiệp chế biến: 19 nhà máy xay thóc, 18 nhà máy cưa, 8 nhà máy đường, 8 nhà máy chế biến mù cao-su, 3 nhà máy diêm, 3 nhà máy xà-phòng, 6 xí nghiệp chế tạo những sản phẩm bằng nhựa cao-su và giấy, 3 nhà máy sợi bông, 1 nhà máy xi-măng v.v... (3).

Phụ thuộc về kinh tế và chính trị đối với Mỹ, Thái-lan buộc phải tham gia vào việc thi hành chính sách «cấm vận» những hàng chiến lược sang các nước xã hội chủ nghĩa. Trong số những hàng đó có cả thiếc, von-phơ-ram, quặng sắt, chì, kẽm, cao-su, hạt giống thầu dầu, dầu thầu dầu và các thứ khác. Việc đó đã mang lại nhiều tổn thất to lớn cho nền kinh tế Thái-lan. Thị trường bên ngoài của Thái-lan bị hạn chế trong phạm vi các nước tư bản chủ nghĩa đã làm cho số lượng xuất khẩu của Thái-lan bị giảm sút, đồng thời làm hạ giá các hàng chiến lược mà bọn lũng đoạn và các tổ chức Nhà nước của Mỹ mua của Thái-lan. Vật tư xuất khẩu cổ truyền của Thái-lan là lúa, trên thị trường Đông Nam Á, vấp phải sự cạnh tranh của nông phẩm thừa của Mỹ, còn cao-su và thiếc chủ yếu xuất cảng sang Mỹ cũng vấp phải ảnh hưởng của việc ép giá và bán đồ của Mỹ. Tất cả những cái đó đã làm cho mức sản xuất các loại nông phẩm và nguyên liệu xuất khẩu luôn luôn bị giảm sút nghiêm trọng. Bảng thống kê về xuất khẩu gạo của Thái-lan dưới đây cho ta thấy rõ điều đó:

(1,2) Nhân dân nhật báo Bắc-kinh, ngày 12 tháng 6 — 1962.

(3) J. In-gơ-ram. — « Sự biến đổi trong kinh tế Thái-lan từ 1850 trở đi », trang 144—145 », dẫn trong *Đông Nam Á sau chiến tranh thế giới thứ hai* của Ma-tư-xê-va. Hà-nội, 1962, tr. 334.

Xuất khẩu gạo của Thái-lan từ 1948—1958 (1)
(Đơn vị 1.000 tấn)

1934—1948	1948	1951	1953	1956	1957	1958
Bình quân hàng năm						
1.388	812	1556	1342	1239	1570	1132

Sự giảm sút về mặt xuất khẩu của Thái-lan do chính sách xâm nhập và nô dịch về kinh tế của Mỹ gây ra, đã dẫn đến hậu quả tai hại là từ năm 1952, nền mậu dịch đối ngoại của Thái-lan hàng năm đều bị nhập siêu rất lớn. Từ năm 1952 đến năm 1961 tổng số nhập siêu đạt đến 8.700 triệu bát (2).

Sự xâm lược và cướp đoạt của Mỹ đối với Thái-lan đã gây nên sự nghèo nàn và đau khổ cho nhân dân Thái-lan. Giá lúa ở Thái-lan bị sụt xuống do việc Mỹ chiếm thị trường lúa gạo Đông Nam Á gây ra đã làm cho thu nhập của nông dân bị giảm sút. Hiện nay 60% nông dân Thái-lan không có đất, tuyệt đại đa số nông dân sống nhờ vào vay mượn. Do chỗ Mỹ lấn giá cao-su trên thị trường thế giới tư bản chủ nghĩa và bán vải cao-su, nhiều đồn điền cao-su ở Nam-bộ Thái-lan phải đóng cửa, nhiều công nhân bị thất nghiệp. Tình trạng thất nghiệp càng nặng do sản xuất về thiếc hàng năm bị giảm sút vì hạn ngạch do Hội đồng thiếc quốc tế do Mỹ khống chế quy định. Thí dụ, theo sự quy định của Hội đồng thiếc quốc tế, năm 1958, Thái-lan chỉ được phép sản xuất một số lượng thiếc bằng 35% năm 1957 (3). Việc đó đã làm cho hàng nghìn người không có công ăn việc làm. Trong bản tuyên bố gửi Tiểu ban phụ trách thương nghiệp quốc tế về những hàng nguyên liệu của Liên hợp quốc, chính phủ Thái-lan cũng buộc phải thú nhận điều đó: «... Việc giảm yêu cầu về thiếc đã làm tổn thất cho nền kinh tế Thái-lan... Nếu việc giảm ấy xảy ra một cách đột ngột thì tất nhiên sẽ có ảnh hưởng tác hại đối với công nghiệp khai thác và sẽ làm cho nạn thất nghiệp trở nên nghiêm trọng ở các tỉnh miền Nam chúng tôi. Vì nguồn thu nhập chủ yếu của 2 triệu 50 vạn dân số vùng này đều phụ thuộc vào thiếc và cao-su nên họ phải chịu những khó khăn rất lớn» (4).

Ngoài ra, việc hàng hóa Mỹ tung vào thị trường Thái-lan đã làm cho nhiều xí nghiệp, hiệu buôn trong nước phải đóng cửa. Ngay từ cuối năm 1954, đã có ba phần tư xí nghiệp dật trong nước ngừng hoạt động.

Sự xâm lược và cướp đoạt của Mỹ đã làm cho tình hình xã hội Thái-lan hết sức bi đát. Theo thống kê của Bộ Y tế Thái-lan, tính đến tháng tư 1962, Thái-lan đã có đến 55.000 người mắc bệnh tinh thần vì bị uy hiếp và lo lắng về mặt kinh tế. Chỉ ở Băng-cốc đã có 10% dân

số mắc bệnh lao, ở Đông Bắc những người mắc bệnh này có đến một nửa (5).

Tất cả những sự thật trên đây đều là những bằng chứng hùng hồn nói lên rằng hiện nay Thái-lan đã hoàn toàn trở thành một nước thuộc địa và phụ thuộc kiểu mới của Mỹ...

Thái-lan biến thành công cụ xâm lược của đế quốc Mỹ.

Quá trình đế quốc Mỹ thực hành chính sách thực dân kiểu mới ở Thái-lan, biến Thái-lan thành thuộc địa và căn cứ quân sự của Mỹ, đồng thời cũng là quá trình Mỹ sử dụng Thái-lan vào các kế hoạch xâm lược của chúng chủ yếu là dùng Thái-lan để can thiệp và xâm lược vào các nước Đông Nam Á láng giềng của Thái-lan, nhất là sau khi cuộc can thiệp vũ trang của Mỹ vào công việc nội bộ của Trung-quốc bị thất bại. Lúc bấy giờ báo chí Mỹ công khai tuyên bố rằng sau khi Tưởng Giới Thạch bị đuổi ra Đài-loan thì các nước Đông Nam Á «trở thành mục tiêu quan trọng nhất của quyền lợi chính trị của Mỹ» (6).

Từ cuối năm 1950, đế quốc Mỹ bắt đầu sử dụng Thái-lan vào việc đưa những nhóm quân ăn cướp của Tưởng Giới Thạch do tên tướng Lý Mỹ chỉ huy vào đất Miến-điện nhằm xây dựng ở đây một căn cứ quân sự để tấn công nước Cộng hòa nhân dân Trung-hoa. Đế quốc Mỹ ra lệnh cho chính phủ Thái-lan tuyển mộ lính tình nguyện để bổ sung cho hàng ngũ của tên tướng Quốc dân đảng đó, tuy nhiên do sự phản đối của nhân dân Thái-lan nên âm mưu đó bị thất bại. Ngoài ra đế quốc Mỹ còn tìm cách biến các vùng phía Bắc Thái-lan thành căn cứ tiếp tế lương thực, đạn dược, vũ khí cho các đơn vị Quốc dân đảng Trung-hoa đã xâm nhập vào các tỉnh phía Bắc Miến-điện giáp giới với Thái-lan. Về việc này, chính phủ Miến-điện đã chính thức phản đối chính phủ Thái-lan và kêu gọi Liên hợp quốc can thiệp.

Cũng từ năm 1950, đế quốc Mỹ bắt đầu lôi kéo Thái-lan vào cuộc chiến tranh xâm lược

(1) Ma-tư-xê-a — Đông Nam Á sau chiến tranh thế giới thứ hai, Hà-nội, 1962, tr. 256.

(2) Nhân dân Nhật Bắc-kinh, ngày 12 tháng sáu 1962.

(3) Ma-tư-xê-a — Đông Nam Á sau chiến tranh thế giới thứ hai, Hà-nội, 1962, tr. 174.

(4) Liên hợp quốc. Hội đồng kinh tế và xã hội E— C.N. 13 — 29 ngày 31-3-58, tr. 2—3 dẫn trong Đông Nam Á sau chiến tranh thế giới thứ hai của Ma-tư-xê-a, tr. 174.

(5) Nhân dân Nhật báo Bắc-kinh, ngày 12 tháng 6-1962.

(6) Điều tra Viễn Đông, ngày 3-9-1950, tr. 157, dẫn trong sách trên, tr. 203.

chống nhân dân Triều-tiên và thúc ép chính phủ Thái-lan đứng tay vào việc thực hiện những kế hoạch xâm lược của Mỹ đối với nhân dân Việt-nam và Lào.

Cuối năm 1950, Mỹ bắt Thái-lan gửi 1.200 quân sang Nam Triều-tiên, và theo lời yêu cầu của Mỹ, Thái-lan còn phải cung cấp các thứ gạo, đậu và gỗ. Ngày 24 tháng 2-1950, theo lệnh Mỹ, chính phủ Thái-lan tuyên bố công nhận chính phủ Bảo-đại và sau đó, ra lệnh đuổi những kiều dân Việt-nam ra khỏi các vùng biên giới giáp Lào, những kiều dân Việt-nam này đã lánh nạn sang đất Thái-lan từ năm 1946. Cuối năm 1950, chính quyền Thái-lan di cư 4 vạn 3.000 người Việt-nam lánh nạn sang Thái-lan đến những vùng rừng núi chưa khai phá, sinh sống khó khăn ở Khô-rát, có nghĩa là dồn tất cả những người đó đi đến chỗ chết.

Đề đây mạnh việc can thiệp vào Việt-nam và Lào, để quốc Mỹ còn xúi giục Thái-lan chuẩn bị đứng ra tổ chức một liên minh quân sự có các nước Đông Nam Á tham gia.

Để quốc Mỹ không những lôi kéo Thái-lan vào cuộc xâm lược để hèn chống nhân dân Triều-tiên, Việt-nam và Lào, mà còn lôi kéo Thái-lan vào việc bao vây kinh tế nước Cộng hòa nhân dân Trung-hoa. Mùa hè năm 1952, theo lệnh Mỹ, chính phủ Thái-lan thi hành chính sách « cấm vận » những hàng chiến lược sang Trung-quốc.

Từ năm 1952, việc Mỹ dùng Thái-lan làm công cụ xâm lược các nước láng giềng phía Đông của Thái-lan là Lào và Việt-nam càng được đẩy mạnh. Tháng 10-1952, ở Băng-cốc có cuộc họp của ba nhân vật trong chính phủ Mỹ: trợ lý Bộ trưởng Bộ Ngoại giao Mỹ, phụ trách các vấn đề Viễn Đông là A-li-sông, Thứ trưởng Bộ Quốc phòng Uyn-li-am Phô-stơ và trợ lý Bộ trưởng Bộ Quốc phòng Nét-sơ với thủ tướng Thái-lan Phi-bun-song-ram. Theo tin tức báo chí, cuộc họp đã bàn về vấn đề Thái-lan tham gia các hành động quân sự và kinh tế chống nước Việt-nam dân chủ cộng hòa. Đặc biệt, các đại biểu cao cấp Mỹ đã yêu cầu chính phủ Thái-lan dùng biện pháp hoàn thành nhanh chóng việc xây dựng đường sắt U-đôn — Ta-ni — Noong-khai, nhằm phục vụ cho kế hoạch xâm lược Lào. Một phần lớn tiền của chương trình « viện trợ » kinh tế đã bỏ vào việc xây dựng con đường đó.

Mùa hè năm 1953, sau khi cuộc chiến tranh xâm lược Triều-tiên bị thất bại, đế quốc Mỹ càng tập trung lực lượng can thiệp vào Đông-dương. Vai trò của Thái-lan trong kế hoạch xâm lược của Mỹ đối với Lào và Việt-nam càng nổi bật. Năm 1953 bắt đầu có những cuộc bắt bớ lớn và dồn người Việt-nam sống ở các tỉnh Thái-lan giáp giới với Lào. Việc

xây dựng đường sắt đến Noong-khai được gấp rút hoàn thành. Các đơn vị quân đội được tập trung giáp biên giới Thái-lan — Lào, vũ khí Mỹ cũng được gửi đến đây.

Tháng chạp 1953, theo lệnh Mỹ, chính phủ Thái-lan thi hành ở vùng biên giới phía Đông tình trạng khẩn cấp và điều đến đây nhiều đơn vị quân đội mới, kể cả các đơn vị thiết giáp « hoàn toàn sẵn sàng chiến đấu khi cần thiết » (1). Chúng ta còn nhớ rằng, đó chính là lúc quân đội nhân dân Việt-nam tiến công thắng lợi vào các vị trí quân đội Pháp trên khắp các chiến trường. Điều đó càng vạch trần chính sách dùng Thái-lan làm công cụ xâm lược của Mỹ.

Đầu năm 1954, sau khi căn cứ Điện-biên-phủ, điểm tựa của đế quốc Pháp ở Tây Bắc Việt-nam bị mất, Mỹ liền chỉ thị cho chính phủ Thái-lan yêu cầu Hội đồng bảo an Liên hợp quốc thành lập Ủy ban quan sát gửi đến vùng Đông Nam Á nhân việc « nền an ninh của Thái-lan và hòa bình trên toàn thế giới bị đe dọa » (2).

Tháng 4-1954, Hội nghị các Bộ trưởng Ngoại giao về vấn đề Triều-tiên và Đông-dương khai mạc ở Giơ-ne-vơ. Nhằm mục đích phá hoại hội nghị này để lấy cớ can thiệp trực tiếp bằng quân sự vào Đông-dương, giới ngoại giao Mỹ mưu tính dùng Thái-lan làm nòng cốt để thành lập liên minh các nước lưu vực sông Cửu-long, mà cả Căm-pu-chia và Lào sẽ phải tham gia.

Cuối tháng 7-1954, Hội nghị Giơ-ne-vơ kết thúc thắng lợi. Hòa-bình được lập lại trên toàn cõi Đông-dương. Đế-quốc Mỹ vội vàng tức tốc thành lập khối quân sự xâm lược Đông Nam Á để tiến hành can thiệp vào các nước, xác lập bá quyền của Mỹ. Trong kế hoạch này, Thái-lan lại được Mỹ sử dụng như là lực lượng nòng cốt.

Tháng 6-1954, một cuộc hội nghị quân sự của các đại biểu Mỹ, Anh, Pháp, Úc, Tân Tây-lan được triệu tập để thảo luận trước vấn đề đó. Thủ tướng Thái-lan Phi-bun-song-ram lúc đó được Mỹ mớm lời tuyên bố như sau: « Có thể sẽ xảy ra một tình hình mà Thái-lan sẽ cần phải hành động chung như Liên hợp quốc đã hành động ở Triều-tiên » (3).

Ngày 8-9-1954, khối quân sự Đông Nam Á chính thức thành lập, đặt trung tâm phối hợp ở Băng-cốc. Một trong những mục đích của

(1) Tự do Băng-cốc, ngày 25-6-1951

(2) Tạp chí Liên hợp quốc, Pa-ri, 1954, số 6, tr. 12. dẫn trong Lịch sử hiện đại Thái-lan, Hà-nội, 1962, tr. 231.

(3) Tạp chí kinh tế Viễn Đông, ngày 1-7-1954, tr. 11.

nó là dùng Thái-lan làm căn cứ để bọn đế quốc trước hết là đế quốc Mỹ tiếp tục can thiệp vào Lào và Căm-pu-chia là hai nước đã được Hiệp nghị Giơ-ne-vơ công nhận độc lập, chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ.

Sau khi lôi kéo Thái-lan tham gia vào khối xâm lược Đông Nam Á, nhóm cố vấn quân sự Mỹ ở Thái-lan tích cực hoạt động ở những vùng giáp giới Lào và Căm-pu-chia. Theo «lời khuyên» của các chuyên gia quân sự Mỹ, chính phủ Thái-lan bắt đầu xây dựng con đường chiến lược chạy được bốn hàng xe từ thành phố Xa-ra-bu-ri gần Băng-cốc đến Khô-rát và đến biên giới Lào, kéo dài cả đường sắt từ Noọng-khai đến bờ sông Cửu-long. Rất rõ ràng, những công trình đó nhằm phục vụ cho mục đích quân sự của Mỹ.

Vì cả Lào lẫn Căm-pu-chia đều từ chối tham gia khối xâm lược Đông Nam Á, nên giới ngoại giao Mỹ nghiên cứu kế hoạch lôi kéo những nước này vào liên minh kinh tế và tài chính với Thái-lan, hy vọng sau này có thể mở rộng hoạt động của khối liên minh sang địa hạt chính trị. Tháng 10-1954, chính phủ Thái-lan tuyên bố quyết định giúp đỡ Lào và Căm-pu-chia về kinh tế «đề lập một hàng rào chống cộng sản xâm nhập Thái-lan», và cho phép các nước trên xuất nhập khẩu hàng hóa qua Băng-cốc không phải chịu thuế. Tiếp đó một công ty Lào — Thái thống nhất được thành lập để phát triển công nghiệp và thương nghiệp ở Lào.

Đế quốc Mỹ còn định lợi dụng tinh thần đồng nhất về tôn giáo của các dân tộc Lào và Thái-lan để tạo ra một khối liên hiệp về chính trị giữa hai nước, hồng nắp dưới chiêu bài đó tiến hành can thiệp vào Lào. Để thực hiện âm mưu ấy, Mỹ ra lệnh cho chính phủ Thái-lan đặt kế hoạch để đưa sư sãi Căm-pu-chia và Lào sang học ở các chùa Thái-lan.

Nhưng kế hoạch lôi kéo Căm-pu-chia và Lào tham gia vào khối xâm lược Đông Nam Á không thu được kết quả. Nước Căm-pu-chia kiên quyết đi theo con đường hòa bình trung lập. Đầu năm 1956, thủ tướng Căm-pu-chia là Thái tử Nô-rô-đôm Xi-ha-núc đi thăm hữu nghị Trung-quốc, khi về nước, một lần nữa bày tỏ nguyện vọng theo đuổi chính sách trung lập. Ở Lào, năm 1956, xu hướng hòa bình trung lập cũng thắng thế. Trước tình hình đó, đế quốc Mỹ lại dùng Thái-lan để cưỡng bức Căm-pu-chia phải từ bỏ chính sách trung lập, đồng thời «giúp đỡ» bọn phản động ở Lào gây ra nội chiến hồng tiêu diệt các lực lượng yêu nước, tiến bộ, trực tiếp biến Lào thành thuộc địa và căn cứ quân sự của Mỹ. Tháng 3-1956, theo lệnh Mỹ, chính phủ Thái-lan quyết định

đóng cửa biên giới với Căm-pu-chia và bao vây kinh tế nước này. Từ năm 1959, mượn cơ bảo đảm an toàn ở biên giới, tập đoàn thống trị Thái-lan đã tiến một bước, cho thi hành ở biên giới Thái — Căm-pu-chia nhiều biện pháp quân sự, gây tình hình căng thẳng, hồng uy hiệp Căm-pu-chia. Từ đầu năm 1959, sau khi bọn phản động thân Mỹ ở Lào dưới sự xúi giục và giúp đỡ của Mỹ gây ra nội chiến, chính phủ Thái-lan đã dùng lãnh thổ của mình làm kho cung cấp vũ khí, vật tư chiến tranh cho quân đội phản động Lào, đồng thời làm nơi trung tâm huấn luyện và con đường đi lại giữa Nam Bắc của bọn chúng. Nhằm mục đích tiếp tế cho quân đội phản động Lào, theo lệnh Mỹ, chính phủ Thái-lan đã tiến hành xây dựng một loạt căn cứ không quân ở vùng biên giới Đông bắc Thái-lan, một mạng lưới đường chiến lược và 3 con đường vượt biên giới ở vùng giáp giới Lào, Căm-pu-chia và Miến-điện. Từ cuối năm 1960, Thái-lan càng đóng vai trò quan trọng trong việc thực hiện chính sách can thiệp của Mỹ vào Lào. Chính phủ Thái-lan tiếp nhận khá đông quân đội thân Mỹ ở Lào đến huấn luyện trên đất Thái. Trống trơn hơn nữa là Thái-lan đã đưa khá đông nhân viên quân sự Thái vào Lào, hợp với quân đội phản động Lào, tham gia tác chiến. Theo báo chí, quân đội Thái tham gia tác chiến ở Lào có đến trên 10 tiểu đoàn.

Cũng từ năm 1959, đi đôi với việc lôi kéo Thái-lan can thiệp quân sự vào Lào, đế quốc Mỹ còn thúc Thái-lan tham gia vào hành động mạo hiểm mới của Mỹ võ trang can thiệp vào miền Nam Việt-nam. Đoàn đại biểu quân sự Thái-lan nhiều lần đến miền Nam Việt-nam, tiến hành hội đàm quân sự bí mật với tập đoàn Ngô-đình-Diệm, đẩy mạnh câu kết quân sự. Thời gian gần đây do sự xúi giục của Mỹ, thủ tướng Thái-lan Xa-rít không ngừng hô hét «địa điểm nguy hiểm nhất ở Đông Nam Á là miền Nam Việt-nam», tỏ ý muốn viện trợ tập đoàn Ngô-đình-Diệm trấn áp cuộc đấu tranh yêu nước chính nghĩa của nhân dân miền Nam Việt-nam.

Tóm lại, trong thời gian từ sau chiến tranh thế giới thứ hai đến nay, đế quốc Mỹ thực sự đã sử dụng Thái-lan làm công cụ để thực hành các kế hoạch xâm lược của Mỹ ở Đông Nam Á. Mỹ đã dùng Thái-lan để gây ra những vụ khiêu khích ở biên giới phía Tây Trung-quốc, uy hiếp nền an toàn của Miến-điện, can thiệp vào công việc nội bộ của Việt-nam, Lào và Căm-pu-chia.

(1) *Tạp chí Kinh tế Viễn Đông*, ngày 1-7-1954, tr. 11.

Việc Thái-lan trở thành công cụ xâm lược của Mỹ là kết quả tất nhiên của sự lệ thuộc của Thái-lan vào Mỹ về các mặt chính trị, quân sự, kinh tế. Hay nói cách khác, đó là một hậu quả tất nhiên của chính sách thực dân kiểu mới mà Mỹ thi hành ở Thái-lan.

Con đường thất bại không thể tránh khỏi của chính sách thực dân kiểu mới của Mỹ ở Thái-lan.

Mỹ tiến hành xâm lược vào Thái-lan trong một hoàn cảnh quốc tế hoàn toàn không có lợi cho bản thân chúng. Sau chiến tranh thế giới lần thứ hai, chủ nghĩa xã hội đã trở thành hệ thống thế giới, phong trào giải phóng dân tộc dâng lên rầm rộ và làm sụp đổ từng mảng hệ thống thuộc địa của chủ nghĩa đế quốc. Nhiều nước thuộc địa và phụ thuộc cũ liên tiếp giành được độc lập về chính trị và đang không ngừng đấu tranh để thoát khỏi sự ràng buộc về mặt kinh tế đối với các nước đế quốc. Phong trào bảo vệ hòa bình cũng phát triển mạnh mẽ. Tất cả những nhân tố đó đã không ngừng cổ vũ nhân dân Thái-lan đứng dậy đấu tranh chống sự xâm lược và can thiệp của đế quốc Mỹ. Ngoài ra, ý thức dân tộc đã được tôi luyện và trưởng thành trong cuộc đấu tranh chống Nhật cũng không ngừng thúc đẩy nhân dân Thái-lan đứng lên đấu tranh bảo vệ nền độc lập của nước mình.

Do đó quá trình đế quốc Mỹ xâm lược vào Thái-lan cũng là quá trình nhân dân Thái-lan không ngừng đấu tranh chống lại chúng.

Ngay từ cuối năm 1949, khi đế quốc Mỹ bắt đầu mở rộng việc xâm nhập vào Thái-lan về các mặt chính trị, quân sự, kinh tế trên quy mô lớn, nhân dân Thái-lan đã biểu lộ lòng căm phẫn của họ đối với âm mưu ấy của Mỹ.

Tháng 10 - 1950, Đảng cộng sản Thái-lan hoạt động bí mật bắt đầu kêu gọi nhân dân Thái-lan thành lập mặt trận dân tộc dân chủ chống Mỹ xâm nhập.

Vạch trần thực chất những hiệp nghị ký với Mỹ về «viện trợ» kinh tế và quân sự, Đảng Cộng sản Thái-lan ra tuyên bố nói rằng mục đích của những hiệp nghị này là «biến đất nước thành thuộc địa và căn cứ quân sự của Mỹ ở châu Á» (1).

Đầu năm 1951, Đảng cộng sản Thái-lan lại công bố trong tạp chí *Ma-kha-sôn* lời kêu gọi nhân dân đầy mạnh đấu tranh cho độc lập dân tộc. Bản tuyên bố viết: «chính phủ Phi-bun-song-ram theo lệnh đế quốc Mỹ đang chuẩn bị can thiệp vũ trang vào cuộc đấu tranh giải phóng của nhân dân Việt-nam. Chính phủ Phi-bun-song-ram cấu kết với

đế quốc Mỹ đã tấn công vào các quyền lợi sống còn của nhân dân Thái-lan». Đảng Cộng sản Thái-lan kêu gọi nhân dân Thái-lan đoàn kết lại để đấu tranh chống việc biến Thái-lan thành căn cứ quân sự của Mỹ, chống những hiệp nghị nô dịch mà chính phủ Thái-lan đã ký với Mỹ, chống việc chính phủ Thái-lan tham gia cuộc xâm lược của Mỹ vào Triều-tiên và can thiệp vũ trang vào cuộc đấu tranh giải phóng của nhân dân Việt-nam và Mĩ-lai.

Hưởng ứng lời kêu gọi của Đảng Cộng sản Thái-lan, từ cuối năm 1950, phong trào đấu tranh chống Mỹ của nhân dân Thái-lan bắt đầu lên mạnh, các tầng lớp rộng rãi nhân dân lao động và cả một phần lớn giai cấp tiểu tư sản đều đứng lên phản đối chính sách thân Mỹ của chính phủ.

Phong trào bảo vệ hòa bình phát triển rầm rộ vào đầu năm 1951 là một phong trào quần chúng công khai phản đối sự xâm lược của Mỹ vào Thái-lan. Phong trào thu hút giới sinh viên, thanh niên có xu hướng dân chủ, các tổ chức phụ nữ, các sư sãi và đông đảo quần chúng khác. 13 vạn 8.000 người ký tên hưởng ứng bản kêu gọi Stốc-khôn của Hội đồng hòa bình toàn thế giới. Mục đích của chiến dịch lấy chữ ký này, như tạp chí *Can nưong* số ra ngày 28-11-1951, đã viết, là «không những nhằm giúp đỡ sự nghiệp hòa bình trên toàn thế giới mà còn giúp Thái-lan thoát khỏi nanh vuốt của bọn gây chiến».

Ngày 22-4-1951, Ủy ban Bảo vệ hòa bình thế giới của toàn Thái-lan thành lập. Ủy ban này thay mặt nhân dân Thái-lan nhiều lần kêu gọi chính phủ không tham gia chiến tranh ở Triều-tiên, giảm chi phí về quân sự, không cho bọn đế quốc nước ngoài biến Thái-lan thành căn cứ quân sự để xâm lược vũ trang chống các nước láng giềng.

Từ năm 1955, phong trào đấu tranh chống Mỹ của nhân dân Thái-lan càng phát triển mạnh mẽ. Trong nước bắt đầu hình thành một mặt trận thống nhất chống đế quốc, đấu tranh chống chính sách của Mỹ, đòi Thái-lan rút khỏi các khối xâm lược. Các báo chí công kích kịch liệt xu hướng thân Mỹ một chiều của chính phủ và công khai đòi Thái-lan không tham gia khối xâm lược Đông Nam Á. Cuộc đấu tranh lôi cuốn cả một bộ phận của tư sản dân tộc bị Mỹ chèn ép. Các cơ quan ngôn luận đại diện cho các tầng lớp rộng rãi của tư sản dân tộc vạch ra tình trạng khốn đốn

(1) *Ma-kha-sôn*, ngày 22-11-1950. Dẫn trong *Lịch sử Thái-lan hiện đại*, Hà-nội, 1962, tr. 208.

của nền kinh tế Thái-lan, nhất trí nhận định nguyên nhân của sự suy sụp đó là do chính sách xâm nhập của đế quốc Mỹ.

Căn cứ vào phong trào đấu tranh chống đế quốc đang lên mạnh, Đảng Cộng sản Thái-lan đề ra khẩu hiệu thành lập một mặt trận thống nhất chống đế quốc. Tháng 1 - 1955, Đảng Cộng sản Thái-lan lại ra tuyên bố vạch rõ mục đích đấu tranh là chống sự xâm nhập của đế quốc Mỹ, xóa bỏ những hiệp ước quân sự với Mỹ, rút ra khỏi khối xâm lược Đông Nam Á.

Cuối năm 1956, được cuộc đấu tranh của nhân dân Ai-cập cổ vũ, phong trào chống Mỹ của nhân dân Thái-lan càng phát triển mạnh. Ở Băng-cốc luôn luôn nổ ra những cuộc mít-tinh và biểu tình lớn. Nhân dân lao động Thái-lan đòi chính phủ thủ tiêu những hiệp nghị bất bình đẳng ký với nước ngoài trước hết là với đế quốc Mỹ. Nhận định về tính chất của những cuộc biểu tình đó, đồng chí Ai-đích, tổng bí thư Đảng Cộng sản In-đô-nê-xi-a, trong báo cáo đọc tại Hội nghị lần thứ V Ban Chấp hành trung ương đã nói: « Những cuộc biểu tình lớn do nhân dân Thái-lan tổ chức vào cuối năm 1956 ở Băng-cốc có một ý nghĩa rất lớn. Những người biểu tình không những ủng hộ Ai-cập chống Anh — Pháp — I-sra-en xâm lược mà còn đòi giải tán khối xâm lược Đông Nam Á » (1).

Từ nửa cuối năm 1956, khẩu hiệu chủ yếu của phong trào chống Mỹ đang được đẩy mạnh ở Thái-lan là đòi Thái-lan rút ra khỏi khối xâm lược Đông Nam Á. Ngày 1-5-1957, dưới khẩu hiệu đấu tranh đòi Thái-lan rút ra khỏi khối xâm lược Đông-Nam-Á, một vạn nhân dân lao động tham gia cuộc biểu tình ở Băng-cốc do những công đoàn lớn nhất tổ chức.

Sau cuộc biểu tình ngày 1-5-1957, nhiều cuộc mít-tinh lớn phản đối việc Thái-lan tham gia khối xâm lược Đông Nam Á bùng nổ trong khắp nước. Các cuộc mít-tinh diễn ra dưới khẩu hiệu: « Hiệp ước khối xâm lược Đông Nam Á là kế hoạch xâm lược của đế quốc Mỹ ». « Hòa bình muôn năm ! » « Chúng tôi muốn hòa bình, chúng tôi chủ trương theo chính sách trung lập, chống các hiệp ước quân sự », « Khỏi xâm lược Đông Nam Á nhằm phá hoại hòa bình » (2).

Tờ báo tiến bộ *Cao-páp*, một tờ báo tiêu tư sản, trong những ngày đó đã viết: « Nhân dân Thái-lan cũng như nhân dân các nước châu Á khác, nhất trí chống hiệp ước khối xâm lược Đông Nam Á không những vì thấy rõ những mục đích xâm lược thật sự của nó mà còn vì Mỹ lợi dụng khối xâm lược này để can thiệp vào công việc nội bộ của một số các nước Đông Nam Á, trong đó có công việc của chúng ta ».

Năm 1958, cuộc đấu tranh chống Mỹ của nhân dân Thái-lan phát triển thêm một bước mới, chia mũi nhọn trực tiếp vào sự xâm lược của đế quốc Mỹ. Ngày 1-5-1958, một cuộc biểu tình lớn do Liên hiệp quốc gia các công đoàn Thái-lan tổ chức, đã diễn ra dưới khẩu hiệu đấu tranh cho độc lập. Nhân dân lao động Thái-lan cùng với tất cả các đảng và tổ chức tiến bộ lên tiếng phản đối sự can thiệp của đế quốc Mỹ vào công việc nội trị trong nước.

Từ đầu năm 1960, trước sự xâm nhập ngày càng sâu rộng của đế quốc Mỹ, nhất là trước việc lãnh thổ Thái-lan bị biến thành căn cứ để Mỹ trực tiếp can thiệp vào Lào, các tầng lớp nhân dân Thái-lan đã mở rộng các cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa đế quốc Mỹ và tay sai của nó là tập đoàn Xa-rít Tha-na-rát. Tháng 5-1960, một tổ chức lấy tên là « Đoàn cứu quốc năm 1960 » liên tiếp gửi thư đến Đại sứ quán Mỹ đóng ở Thái-lan và phòng báo chí Mỹ ở Băng-cốc công kích chính sách của Mỹ, lên án Mỹ cướp đoạt thị trường lúa gạo ngoài nước của Thái-lan, đồng thời đặt một quả bom trước đại sứ quán Mỹ. Theo các tin tức báo chí, từ tháng 11-1960 đến tháng 2-1961, truyền đơn phản đối chính sách thân Mỹ của chính phủ do các tổ chức và đoàn thể « Người yêu nước », « Thanh niên Thái » « Đoàn bảo hộ Phật giáo » v.v... ký tên, không ngừng xuất hiện khắp nơi trên đất Thái-lan.

Từ đầu năm 1961, phong trào chống Mỹ của nhân dân Thái-lan đã phát triển thành cuộc đấu tranh vũ trang dưới hình thức chiến tranh du kích cục bộ. Ở vùng U-đon thuộc Đông Bắc Thái-lan, xuất hiện một tổ chức thanh niên vũ trang khoảng 500 người tiến hành đấu tranh vũ trang chống lại chính phủ thân Mỹ. Đội vũ trang này hoạt động ở miền rừng núi Noong-khai, ngày 1-5-1961 đã chạm súng với cảnh sát Thái-lan trong 7 tiếng đồng hồ. Việc đó làm cho nhà đương cục Thái hết sức lo sợ, lập tức chúng ra lệnh vây bắt hơn 100 người yêu nước ở vùng Đông Bắc. Ngày 23-6-1962, Xa-rít ban bố tình trạng khẩn cấp để hòng trấn áp những hoạt động chống Mỹ và tay sai của nhân dân Thái-lan.

Nhưng âm mưu của đế quốc Mỹ và bọn phản động không thể nào dập tắt được phong trào giành độc lập dân tộc của nhân dân Thái-lan. Trái lại, từ năm 1962 đến nay, phong trào đó càng tiếp tục tiến lên những bước vững chắc.

(Xem tiếp trang 52)

(1) Báo cáo của đồng chí Ai-đích, tr. 4, dẫn trong *Lịch sử Thái-lan hiện đại* của Rê-bơ-ri-cô-va, Hà-nội, 1962 tr. 263.

(2) Băng-cốc *bưu báo*, ngày 30-5-1957.

ẢNH HƯỞNG CỦA PHAN-BỘI-CHÂU ĐỐI VỚI MỘT SỐ TỒ CHỨC CÁCH MẠNG TRUNG-QUỐC

ĐẦU THẾ KỶ XX (1905-1925)

CHƯƠNG-THÁU



Trước đến nay đã có nhiều công trình nghiên cứu về Phan-bội-Châu, tác giả các công trình ấy hoặc đã đề cập đến con người toàn diện của Phan-bội-Châu, hoặc từng khía cạnh của Phan-bội-Châu, cũng có tác phẩm đã đề cập đến cả phong trào cách mạng do Phan-bội-Châu cầm đầu... do đó đã ngày càng làm cho chúng ta hiểu rõ hơn nhà ái quốc chân chính ấy. Nhưng nói đến Phan-bội-Châu, nhân vật trung tâm của cả một phong trào đấu tranh giải phóng dân tộc Việt-nam đầu thế kỷ XX, còn một khía cạnh nữa cũng đáng đề cho chúng ta lưu tâm nghiên cứu. Đó tức là vấn đề ảnh hưởng qua lại giữa phong trào đấu tranh giải phóng dân tộc Việt-nam mà tiêu biểu là Phan-bội-Châu với phong trào đấu tranh chống đế quốc xâm nhập của nhân dân Trung-quốc thời bấy giờ như thế nào. Theo chúng tôi, đây cũng là một vấn đề lý thú, nó có thể giúp chúng ta hiểu thêm mối quan hệ đồng minh chiến đấu chống đế quốc và phong kiến của nhân dân hai nước láng giềng anh em trong thời cận đại trước khi có Đảng tiền phong của giai cấp công nhân ra đời và trước khi quan hệ quốc tế vô sản được xác lập. Với ý muốn đó, cho nên, hôm nay dựa trên cơ sở những tài liệu hữu quan về Phan-bội-Châu sưu tầm được mấy năm nay, cũng như nhờ sự giúp đỡ nhiệt tình của các cơ quan nghiên cứu và các nhà nghiên cứu sử học của nước ta và cả của nước bạn (1), đến nay chúng tôi đã có một số tài liệu tương đối tin cậy, vậy xin giới thiệu với các bạn để chúng ta cùng nghiên cứu đánh giá thêm về Phan-bội-Châu, góp phần làm sáng tỏ thêm một giai đoạn lịch sử nước nhà cũng như lịch sử mối quan hệ lâu đời giữa hai nước Việt - Trung.

Về cuộc đời hoạt động cách mạng của Phan-bội-Châu, thì như chúng ta đã biết, từ những năm đầu thế kỷ XX này, Phan đã hừng hực một bầu máu nóng, từng đi tìm kết nạp đồng

chí, tìm đường đi cho công cuộc đánh giặc cứu nước. Sau khi đỗ giải nguyên trường Nghệ (1900), Phan đi khắp Trung Nam Bắc, một mặt dùng thơ văn cổ động lòng yêu nước, một mặt lo tập hợp lực lượng chống Pháp và thành lập hội Duy tân. Năm 1905 Phan xuất dương sang Nhật. Đến Nhật, người đầu tiên Phan tìm gặp là Lương Khải-siêu, một chính khách quan trọng của Trung-quốc mà Phan hằng hâm mộ hiện sống lưu vong ở đấy. Trong thư xin gặp, Phan-bội-Châu, với tư cách là một người mất nước, « hàng ngày sống với bọn sài lang ung trệ, mòn mắt trông trời, vùng grom chém đất, vô cùng uất ức không muốn sống nữa... » (2). Phan đến đây đề mong gặp cho được người cần gặp, người đã từng đề xướng ra cuộc chính biến năm Mậu Tuất (1898), người mà từ khi còn ở nhà, Phan đã từng được đọc trong *Tân dân tùng báo*, trong *Mậu Tuất chính biến kỷ*, trong *Trung-quốc hồn*... những tư tưởng cải cách duy tân về các mặt kinh tế, chính trị, văn hóa, phong tục... và cả về những phương sách, phương pháp cụ thể, đòi mở rộng chính quyền thay đổi chế độ phong kiến chuyên chế bằng chế độ quân chủ lập hiến v.v... Đó cũng là những tư tưởng, những phương pháp mà Phan-bội-Châu cần học tập để cứu nước. Cho nên, trong buổi sơ kiến ấy, Phan-bội-Châu đã nói với Lương Khải-siêu rằng: « Một tiếng khóc chào đời tức đã tương tri, mười năm đọc sách bèn thành thông gia » (3). Phan tự giới

(1) Nhân đây xin tỏ lời thành thật cảm ơn Sở nghiên cứu lịch sử thứ 3 của Viện Khoa học Trung-quốc và các đồng chí Hoàng Dật-cầu, Từ Thiện-phước (Trung-quốc) đã gửi cho chúng tôi những tài liệu quý giá về Phan-bội-Châu. C.T.

(2) Phan-bội-Châu: *Việt-nam vong quốc sử*. Bản dịch Việt văn của Chu-Thiên và Chương-Thâu. Văn Sử Địa xuất bản, Hà-nội 1958, trang 9.

(3) Sách đã dẫn, trang 9.

thiếu như vậy và Lương cũng thông cảm rất nhanh. Cuộc tiếp xúc giữa hai người tuy bằng bút đàm nhưng do ngôn từ, nhất là do nội dung câu chuyện Phan trình bày về nỗi khổ nhục của những người bị mất nước hết sức xúc động, đồng thời Phan cũng nói rõ ý chí căm thù giặc của những người yêu nước Việt-nam đến nỗi đã cảm hóa người nghe, Lương Khải-siêu đã phải nói: «Đáng thương thay! Đáng kính thay! Lời khách nói đáng tin chẳng? Nếu quả thế, thì nước tôi còn đáng thẹn lắm. Có những người như thế nước lại có thể mất được ư?» (1). Phan-bội-Châu lại nói tiếp những gương chiến đấu anh dũng của các phong trào chống Pháp, Phan vạch mặt bọn Việt gian bán nước, Lương nghe mà lòng ngùi ngùi thầm nghĩ: «Sao cho người Mãn-châu, Sơn-đông ta được nghe rõ lời nói ấy, sao cho cả người nước ta được nghe rõ lời nói ấy?» (2).

Tại sao Lương Khải-siêu lại nói như vậy? Rất dễ hiểu. Hoàn cảnh Trung-quốc lúc này cũng đã là một nước nửa thuộc địa rồi. Một bộ phận lãnh thổ Trung-quốc là Mãn-châu, Sơn-đông, Đài-loan cũng đã và đang bị bọn đế quốc phương Tây và Nhật-bản xâm xé, các nguồn lợi về đường sắt của Trung-quốc cũng đang bị bọn chúng phân chia cướp giật! Cái thảm nhục mất đất, mất quyền của vị khách nước Việt là Phan-bội-Châu kia cũng đã, đang và sẽ là cái thảm nhục của chủ nhân Âm-băng, của cả dân tộc Trung-hoa. Qua lời trình bày đó của Phan-bội-Châu về tình hình Việt-nam cũng đủ khiến cho Lương Khải-siêu và những người Trung-quốc có tâm huyết phải suy nghĩ. Trước cái thực tế đau xót của Việt-nam đã làm cho người Trung-quốc phải dè chừng rằng: Nếu ta không tự thương ta, có lẽ lại đợi 10 năm để tự người thương ta đấy» (3). Bọn đế quốc đang chực thôn tính toàn bộ lãnh thổ Trung-quốc, rồi đây, một khi chúng tràn đến xâm lược Trung-quốc thì chẳng những giống như thảm cảnh Pháp đối với Việt-nam, Nhật-bản đối với Triều-tiên, Đài-loan, mà còn «đáng sợ hơn gấp mười, gấp trăm Việt-nam, Triều-tiên» (văn lời của Lương Khải-siêu trong bài tựa viết cho quyển *Việt-nam vong quốc sử*). Từ tình hình người dân Việt-nam mất nước mà Phan-bội-Châu đã cung cấp cho, Lương Khải-siêu đã nhắc nhở người dân Trung-quốc như vậy.

Cuộc gặp gỡ Phan—Lương lần ấy đã gián tiếp có một ảnh hưởng tốt. Nhưng cũng từ lần gặp gỡ đầu tiên ấy, rồi do lời khuyên của Lương Khải-siêu mà Phan-bội-Châu đã viết một loạt các tác phẩm tuyên truyền cách mạng, chủ yếu là tuyên truyền cho Việt-nam nhưng vì những tác phẩm đó được viết bằng chữ Hán,

lại phát hành cả ở Nhật-bản, Trung-quốc, nên đối với việc vận động cách mạng Trung-quốc không phải là không có ít nhiều tác dụng tích cực.

Tác phẩm đáng kể đầu tiên của Phan-bội-Châu là quyển *Việt-nam vong quốc sử*. Nội dung tác phẩm này như thế nào thì chúng ta đã được đọc toàn văn bản dịch Việt văn do nhà xuất bản Văn Sử Địa xuất bản cách đây 5 năm (4), ở đây khỏi phải nhắc lại. Có thể nói, đó là một quyển lịch sử cách mạng đầu tiên của Việt-nam tố cáo sự tàn ác của thực dân Pháp. Tác phẩm này được Lương Khải-siêu giúp cho in hàng nghìn bản để gửi về nước làm tài liệu tuyên truyền vận động cách mạng, kêu gọi nhân dân đánh đổ thực dân xâm lược và phong kiến phản động. Tác dụng tốt của tác phẩm này thật đáng kể, nó đã góp phần tích cực trong việc giác ngộ tinh thần dân tộc cho đông đảo thanh thiếu niên yêu nước thời bấy giờ bước vào con đường hoạt động cách mạng cứu dân cứu nước. Đồng chí Trần-huy-Liệu, Viện trưởng Viện Sử học, gần đây trong bài hồi ký «*Ông già bên Ngự*» của mình, đã ghi: «Ngay từ lúc mới lớn lên và lòng yêu nước bắt đầu nảy nở, thì ba tiếng «Phan-bội-Châu» đã đến với tôi rất quen thuộc và rất ầu ỹm. Qua những câu chuyện của anh tôi và cha tôi, tôi rất thích thú những chuyện thuộc về cụ Phan mà có liên quan tới địa phương tôi ... Dần dần lớn lên, tôi vẫn rồi theo đường đi nước bước của cụ, được đọc tập *Việt-nam vong quốc sử* đăng trên *Tân dân tùng báo* xuất bản ở Đông-kinh (Nhật-bản) tôi cảm động quá ...» (5). Tác phẩm *Việt-nam vong quốc sử* chẳng những khiến cho lòng căm thù giặc của người trong nước thêm sôi sục, mà đối với công cuộc vận động cách mạng của nước bạn Trung-quốc cũng có tác dụng tốt. Nội cái việc tác phẩm này được in đi in lại bằng tiếng Trung-quốc xuất bản ở Trung-quốc những 4 lần (một lần trong *Tân dân tùng báo*, một lần trong *Âm-băng thất hợp tập*—chuyên tập quyển 4—, một lần trong *Âm-băng thất toàn tập* và một lần trong bộ tư liệu *Trung—Pháp chiến tranh*—quyển 7—) đủ chứng tỏ

(1) Sách đã dẫn, trang 15.

(2) Sách đã dẫn, trang 16.

(3) *Việt-nam vong quốc sử*. Bản dịch Việt văn của Chu-Thiên và Chương-Thâu. Nhà xuất bản Văn Sử Địa. Hà-nội, 1958.

(4) *Việt-nam vong quốc sử*—Bản dịch Việt văn của Chu-Thiên và Chương-Thâu. Nhà xuất bản Văn Sử Địa Hà-nội, 1958.

(5) Trần-huy-Liệu: *Nhớ lại ông già bên Ngự*—Tập san *Nghiên cứu lịch sử* số 47 tháng 2—1963, tr. 40.

rằng nó có một ảnh hưởng như thế nào đối với độc giả Trung-quốc. Nó không phải chỉ được riêng Lương Khải-siêu trân trọng, mà có thể nói là cả giới sĩ phu Trung-quốc trân trọng. Trong tập « hồ sơ » của trường *Đông-kinh nghĩa thực* (1907) đã có sao chép lại một bài *Cảm tưởng sau khi đọc quyển « Việt-nam vong quốc sử »* của một tác giả người Trung-quốc để cho học sinh trường *Đông-kinh học*. Bài « cảm tưởng » này chép kèm trong quyển *Văn minh tân học sách* hiện bảo tồn ở Thư viện Khoa học trung ương, ký hiệu A 556. Chúng tôi xin trích dịch vài đoạn :

« ... Chim non vỗ tổ, nghìn cổ kêu thương, ký giả cầm lấy đọc, vừa đau vừa xót, vừa sợ vừa kinh. Đọc chưa hết quyển thì đã buồn rầu đứng dậy, than thở mà nói rằng: Thật ư? Dân mất nước bị đắng cay đau khổ đến thế ư? Chúng làm nhà lên nền xã nước Việt, chúng tù đầy vua chúa nước Việt, chúng đem 50 triệu (1) người nước Việt bỏ vào xiềng xích, người Việt không có chỗ thoát chết... »

Và sau khi lược kể lại nội dung quyển *Việt-nam vong quốc sử*, tác giả bài « cảm tưởng » đi đến kết luận là phải vạch trần âm mưu thâm độc của bọn đế quốc cho người Trung-quốc biết rõ :

« ... Cái nhục ấy há chỉ là một mình Việt-nam ư? Không phải thế mà thôi. Người Âu xâm lược phương Đông, khi nào cũng bám lấy một miếng đất để làm nơi căn cứ đã. Anh chiếm Miến-điện, Nga cướp Mãn-châu, Mỹ lấy Phi-luật-tân, đều như người đánh cờ, mượn nước lơ lửng để lấy thế về sau. Người Pháp chiếm Việt-nam, cũng theo thuật ấy. Mượn đường ở Việt, bám căn cứ ấy, để mưu nuốt nước ta vậy. Bốn mươi năm trước, Pháp đặt tổng đốc ở Sài-gòn, dần dà dời ra Thuận-kinh, rồi ra Hà-nội, càng ngày càng gần nước ta, để tiện bề khống chế ta. Gần đây lại luôn luôn mưu tính con đường sắt, lấy thế như beo lớn rắn dài để dòm ngó Lưỡng Việt, Văn-nam. Bởi vì người Pháp lấy Việt-nam không phải là đã cuối cùng của chính sách xâm lược, mà thật là mới bắt đầu chính sách xâm lược. Chưa đầy 10 năm thì các nước láng giềng ở tây nam ta cũng sẽ chịu số phận như Việt-nam. Ta tự thương mình chưa kịp, còn đâu mà thương người Việt-nam? Phương chi xem nước ta là Việt-nam lại không phải chỉ một mình người Pháp có cái ý đó? »

Than ôi ! Người Việt-nam không biết « dâng dặt cửa ngõ lúc chưa mưa » (2), nên mới có cái đau khổ tan nhà nát tổ. Việt-nam mất rồi, nhưng con chim dù khi chưa mưa vẫn run vì đông tố, cành hoa hầu tàn buồn nỗi nắng chang. Những người trượng phu quân tử những người bạn thân trong nước ta có biết lo đến sự mất nước không ?

Tôi xin đem, quyển sách này giới thiệu với đồng bào để biết sự nổi đắng cay của người mất nước, mà sớm lo tính liệu, chớ để chừng 10 năm sau chúng ta lại phải chịu cái đau khổ mà Sào-nam từ đang chịu ngày nay vậy ».

Phan-bội-Châu tố cáo kẻ thù qua tác phẩm *Việt-nam vong quốc sử* của mình, mà đồng thời các bạn Trung-quốc lại thông qua tác phẩm này để rút ra nhận định cần thiết về kẻ thù chung — đế quốc — để « kịp trước khi trời chưa mưa dầm, cắt lấy dây tang dăng dặt cửa ngõ... » (2). Ý nghĩa tích cực và ảnh hưởng tốt của tác phẩm *Việt-nam vong quốc sử* của Phan-bội-Châu ở Trung-quốc cũng chính là chỗ đó.

Song, nói đến ảnh hưởng của Phan-bội-Châu ở Trung-quốc trong giai đoạn này, chúng ta không thể không kể đến những đóng góp của Phan-bội-Châu về mặt tuyên truyền trên báo chí Trung-quốc, cụ thể là những bài viết của Phan-bội-Châu trên *Văn-nam tạp chí*. *Văn-nam tạp chí* là một tờ báo của lưu học sinh Trung-quốc tại Nhật-bản, là một trong những tờ báo của đảng Cách mạng Trung-quốc sáng lập ra từ ngày 15-7-1906 đến khởi nghĩa Vũ-xương (10-1911) thì đình bản, phát hành được tất cả 23 số. Mục đích tôn chỉ của *Văn-nam tạp chí* là tuyên truyền chủ nghĩa dân chủ, phản đối sự xâm lược của bọn đế quốc Anh Pháp. Các nhân sĩ yêu nước thời bấy giờ rất hoan nghênh, bản thân *Văn-nam tạp chí* đã gây được ảnh hưởng tốt khá rộng rãi cho phong trào cách mạng dân chủ Trung-quốc những năm trước khi cách mạng Tân hợi bùng nổ. Chủ nhiệm tạp chí này là ông Triệu Trực-trai (trong quyển *Phan-bội-Châu niên biểu* của nhà xuất bản Văn Sử Địa phát hành năm 1957 phiên âm nhầm là Triệu Chấn-trai — C. T.) là người rất nhiệt tình với phong trào cánh mạng giải phóng dân tộc các nước châu Á. Ban biên tập tạp chí này đã được sự cộng tác của cả các nhân sĩ yêu nước và cách mạng của các nước sống và hoạt động ở Nhật-bản lúc bấy giờ, trong đó có sự cộng tác của nhà chí sĩ Việt-nam Phan-bội-Châu, với tư cách là một ủy viên ban biên tập thường phụ trách mục xã thuyết của tạp chí. Đó là những bài : *Hải ngoại huyết thư*, *Độc Nhật-bản tình thôn Trung-quốc sách chỉ văn ký*, *Việt-nam chí sĩ chi thâm kết cục*, *An-nam thâm trạng*, *Ai Việt điều Diên v.v...* Cho đến nay, phần lớn những tác phẩm này vẫn còn được bảo tồn. Gần đây, năm 1958,

(1) Con số ở trong *Việt-nam vong quốc sử*.

(2) Nguyên văn trong *Kinh Thi* : *Đãi thiên chi vị âm vũ, triệt bỉ tang đồ, trừ mâu du hộ* nghĩa là : « kịp khi trời chưa mưa dầm, lấy gốc dâu mà dăng dặt cửa ngõ lại ».

ban biên tập tư liệu lịch sử cận đại của Sở Nghiên cứu lịch sử thứ ba thuộc Viện khoa học Trung-quốc vì đề cung cấp tài liệu lịch sử quý báu về các mặt chính trị, kinh tế, ngoại giao, văn hóa, giáo dục, cũng như những tài liệu nói về tình hình Văn-nam, về chủ nghĩa đế quốc xâm lược Văn-nam, về phong trào đòi thu hồi quyền lợi đường sắt những năm 1906 — 1911 v.v... đã cho sưu tập lại và in thành một quyển gọi là « *Văn-nam tạp chí tuyển tập* », và cũng thật là may mắn cho chúng ta, phần lớn những tác phẩm của Phan-bội-Châu nói trên cũng được chọn in trong quyển này dưới một chương mục lớn là: « *Những sử liệu về chủ nghĩa đế quốc Anh Pháp xâm lược Việt-nam Miền-diện* » cũng tức là chương thứ IX của tuyển tập.

Thực ra, xuất sứ của những bài báo mà tác giả là Phan-bội-Châu này vốn là đăng ở mục « *Tinh phong huyết vũ* » (gió tanh mưa máu) của *Văn-nam tạp chí*, cũng tức là một mục quan trọng — mục tuyên truyền thơ văn yêu nước, chống đế quốc và phong kiến — của tạp chí. Mục « *Tinh phong huyết vũ* » này đúng như lời chủ nhiệm tạp chí Văn-nam là ông Trục-trai nói: « *Chủ yếu còn là nói về thảm trạng mất nước... để cổ vũ hiến cho quốc dân những nước sắp mất (chỉ Trung-quốc — C.T.)..., để cho những ai có tâm huyết xem mà mau mau tỉnh ngộ, sớm tự liệu cho mình, cũng là phương thuốc chữa bệnh cho con bệnh 300 năm nay của Đông Á* » (1).

Bài đầu tiên của Phan-bội-Châu đăng ở *Văn-nam tạp chí* là bài « *Hải ngoại huyết thư* ». Đây là một bài báo viết bằng chữ Hán dài vào loại dài nhất, có trên 11.000 chữ đăng liên tiếp ba kỳ 4, 5 và 6. Ngay từ thời bấy giờ (1906) bài này đã được ông Từ-Long Lê Đại dịch ra Việt văn và gần đây ông Đặng-thai-Mai đã cho in toàn văn bản dịch ấy trong quyển *Văn thơ Phan-bội-Châu*, nhà xuất bản Văn hóa Hà-nội 1958 từ trang 137 — 163. Ở đây, chúng tôi chỉ xin trích dịch « *Bài giới thiệu* » của *Văn-nam tạp chí* như sau:

« *Việt-nam Sào-nam tử viết Hải ngoại huyết thư* để nói với người nước ông, lời lẽ bi ai thống thiết, đối với kẻ mưu khôi phục lại đất nước thật là tường tận rõ ràng. Tôi tuy thương cho cảnh ngộ đó và phục về ý chí của ông, nhưng trộm nghĩ không thể không giận cho cái kẻ đó tại sao lại không đưa ra sớm hơn? Kế không đưa ra sớm, nên đã 20 năm nay đã bóp chết hàng trăm vạn khối óc và máu của hàng chục vạn người đã chảy, mà chưa thể làm tổn thất tý nào cho bọn địch. Than ôi! Những ai sắp là Việt-nam mà chưa phải là Việt-nam, cũng nên biết lấy đó mà làm gương. Hoặc nói không thể vì thế mà giận Sào-nam,

bởi vì thực ra những lời của bậc tiền bối Sào-nam tử nói vua thì như vậy, quan thì như vậy, xã hội nói chung là như vậy (2), nên đã để lại mỗi thương tâm đó. Cũng tức là nói, như vậy theo tôi thì tình trạng nước ta cũng có thể lấy đó làm tin » (3).

Những lời tâm huyết của Phan-bội-Châu trong bức thư « *Hải ngoại* » ấy, cũng như trong quyển *Việt-nam vong quốc sử* trước, đã không thể không khơi động lòng yêu nước, căm thù giặc của các bạn Trung-quốc hoạt động cách mạng trên đất Nhật và cả trên đất liền Trung-quốc nữa (vì *Văn-nam tạp chí* cũng được phổ biến ở nội địa Trung-quốc). Người dân yêu nước Trung-quốc và cả những người dân của các nước khác bị đế quốc phong kiến áp bức cũng được bồi dưỡng thêm lòng yêu nước, đúng như lời ghi của *Văn-nam tạp chí* trên đây.

Ngay những ngày đầu tiên sống trên đất nước Phù-tang một mặt Phan-bội-Châu liên hệ với các chính khách nhờ họ giúp đỡ cách mạng Việt-nam, một mặt khác, Phan cất công tìm hiểu xã hội Nhật-bản, tìm hiểu những cái cách duy tân của Nhật-bản bắt đầu từ hồi Minh-trị thành lập lên chính thể quân chủ lập hiến. Đó là những « *thử nghiệm thực tế Nhật-bản* » để sau này Phan-bội-Châu sẽ lại tiếp tục viết thơ văn yêu nước gửi về kêu gọi đồng bang thức tỉnh. Nhưng cũng chính những tháng ngày đầu tiên ở trên đất Nhật này, Phan-bội-Châu đã biết được một số chính sách âm mưu thâm độc của đế quốc Nhật-bản chuẩn bị thôn tính Trung-quốc. *Những dòng chép sau khi đọc lời nói đầu quyển « chính sách thôn tính Trung-quốc của Nhật-bản »* cho ta thấy rõ hơn tâm tư Phan-bội-Châu trước âm mưu đen tối của Nhật-bản đối với Trung-quốc:

Sào-nam tử sau mấy tháng trú ở Nhật-bản, một buổi sáng đến yết kiến một nhà chính trị của Nhật-bản ở Đông-kinh. Người này đã đưa cho xem bản chính sách *thôn tính Trung-quốc* mà ông ta giữ, Sào-nam tử bèn xem qua lời nói đầu chính sách đó, bỗng nhiên trợn mắt,

(1) Lời ông Trục-trai xem trong *Văn-nam tạp chí tuyển tập*, nhà xuất bản Khoa học Trung-quốc — Bắc-kinh năm 1958 trang 700.

(2) Tức là: « Một là vua sự dân chẳng biết,
Hai là quan chẳng biết gì dân,
Ba là dân chỉ biết dân,
Mặc quân với quốc, mặc thần với ai ».

Theo bản dịch in trong *Văn thơ Phan-bội-Châu* của Đặng-thai-Mai, tr. 144.

(3) *Văn-nam tạp chí tuyển tập* tr. 701.

cứng miệng không nói được, ngửa mặt lên trời, nước mắt trào ra, không cầm được.

Các bạn hãy xem: chính sách đó là chính sách gì? Đó là chính sách thôn tính Trung-quốc. Sợ Trung-quốc bị thôn tính thì người Trung-quốc khóc, người Trung-quốc mà không biết bị thôn tính là đáng sợ, thì người Trung-quốc phải cho rằng người Trung-quốc không biết khóc. Thôn tính hay không thôn tính, Trung-quốc hay không phải là người Trung-quốc? Sào-nam tử không phải là người [Trung-quốc] bị thôn tính, thế mà sao nước mắt trào tuôn, nước mắt trào tuôn không cầm được? Người ở thế kỷ XX này có ai hay khóc như Sào-nam tử hay không? Các bạn cười cũng được, nhưng chớ vội cười, hãy nghe tôi nói:

Trung-quốc chẳng phải là Trung-quốc có một dải núi sông kéo dài đến tận nước chúng tôi đó sao? Chẳng phải là Trung-quốc mà hai chục năm trước gọi nước chúng tôi là thuộc quốc đó sao? Biết đâu mấy chục năm sau Trung-quốc lại không giống như nước chúng tôi? Trung-quốc ơi, Trung-quốc ơi, Trung-quốc đã là vật nằm trong miệng người Âu rồi đó!

Than ôi! Thương thay! bốn chữ «thôn tính Trung-quốc» đột nhiên đã xuất hiện trước con mắt của Sào-nam tử! Nước mắt chưa ra, nhưng triệu chứng nước mắt đã hiện ra trước mắt rồi đó!» (1).

Qua những dòng ghi chép trên đây, chúng ta thấy rõ rằng Phan-bội-Châu qua thực tế đau xót mà mình và cả dân tộc Việt-nam đã phải chịu đựng, đã nói lại với nhân dân Trung-quốc, nhất là với những bậc thức giả của Trung-quốc, những âm mưu thâm độc định thôn tính Trung-quốc của đế quốc Nhật-bản với một thái độ rất đỗi xúc động. Thử hỏi, người Trung-quốc có ai đọc qua những dòng ngắn ngủi ấy mà không động lòng, không nghĩ tới nhiệm vụ của người dân yêu nước là phải giữ nước, đừng để cho kẻ địch xâm chiếm và nô dịch? Trong những dòng ngắn ngủi này, thông qua nỗi cảm hoài và lòng yêu mến Trung-quốc của mình, Phan-bội-Châu cũng đã đề cập đến lòng tự trọng, tự tôn, tự hào dân tộc của người nước Trung-quốc, của đất nước có một dải núi sông kéo dài đến tận biên giới nước Việt-nam. Đất nước vĩ đại ấy giờ đây đang bị Nhật-bản đe dọa. Nghe những lời nói tràn đầy nước mắt của một nhà chí sĩ của nước anh em láng giềng, thì những người con dân có tâm huyết của nước Trung-quốc lẽ nào ngồi yên cho được? Chính do cái cảm tình nồng hậu coi tình cảnh nước bạn như tình cảnh nước mình ấy mà bài viết đó của Phan-bội-Châu đã được *Văn-nam tạp chí* cơ quan ngôn luận của chi bộ đảng Cách mạng Trung-quốc của lưu học sinh Văn-nam ở Nhật lúc bấy

giờ (1906) hết sức trân trọng và cho đăng lên báo để phổ biến rộng rãi.

Những lời nói vô cùng cảm khái «Trung-quốc ơi! Trung-quốc ơi! Trung-quốc đã là một vật nằm trong miệng người Âu rồi đó»; hay «... bỗng nhiên trợn mắt cứng miệng không nói được, ngửa mặt lên trời, nước mắt trào ra, không cầm được...» của Phan-bội-Châu trên đây, gần đây khi viết bài luận văn *Cách mạng Tân hợi và phong trào giải phóng dân tộc Việt-nam* đăng trên tạp chí *Sử học* Trung-quốc, đồng chí Từ Thiện-phước đã trích lại mấy câu đó và nói thêm rằng: «Xem đó có thể thấy rằng đối với số phận bị chủ nghĩa đế quốc xâu xé của Trung-quốc lúc bấy giờ Phan-bội-Châu đồng tình biết là chừng nào. Về sau, ông lại tích cực tham gia công tác biên tập tạp chí *Văn-nam góp nhiều công sức cho cách mạng Trung-quốc*» (2). Chúng tôi nghĩ rằng về ảnh hưởng của Phan-bội-Châu đối với cách mạng Trung-quốc, trước kia cũng như ngày nay, các bạn Trung-quốc nhận định như vậy là rất công bằng.

Tinh thần dân tộc và lòng yêu nước chân chính ấy một lần nữa, lại được Phan-bội-Châu bày tỏ rất rõ ràng, rất cảm động và đầy sức thuyết phục tinh cảm tốt lành của mọi người khi đọc bài «Ai Việt điều Điền» (Thương nước Việt-nam, xót tình Văn-nam). Bài này, Phan cũng viết cho báo *Văn-nam tạp chí* (đăng ở số 6 năm 1906) theo thể văn xuôi pha biền ngẫu, nhưng đượm một tình cảm thiết tha nghe đến thấm thía. Đặc biệt ở đây, Phan-bội-Châu đã nhấn mạnh mối quan hệ hữu nghị lâu đời giữa nhân dân hai nước Việt-Trung, cụ thể hơn và gần gũi hơn là mối quan hệ hữu nghị giữa nhân dân nước Việt-nam và nhân dân tỉnh Văn-nam. Phan-bội-Châu viết: «Cái thương không có gì đáng thương hơn Việt-nam chúng tôi bỗng nhiên đã cùng tôi mà chết rồi; cái thương không có gì đáng thương hơn Văn-nam láng giềng của chúng tôi, vì Văn-nam cũng sắp mất theo nước chúng tôi rồi!» Trong bài «Ai Việt điều Điền» này, Phan-bội-Châu đã nhắc lại mọi quan hệ về nhân chủng, về địa lý, về quan hệ «mối hờ rắng lạnh» của hai nước Việt — Trung có từ ngàn xưa, giờ đây cả hai nước đang bị một kẻ thù chung là đế quốc Pháp xâm chiếm và chực xâm chiếm.

(1) *Văn-nam tạp chí tuyển tập*, tr. 713.

(2) Từ Thiện-phước «*Cách mạng Tân hợi và phong trào giải phóng dân tộc Việt-nam*». Bản Trung văn đăng trong *Học báo Kỷ nam đại học* (?) 3-1963 tr. 84.

Việt-nam là nước bất hạnh bị Pháp cai trị rồi, còn tỉnh Vân-nam yêu quý nữa, phải làm gì để tránh cái tai họa ấy? Phan-bội-Châu lại một lần nữa đã chỉ rõ cho các bạn Trung-quốc nói chung biết mọi âm mưu mánh khóe gian hiểm ác độc của lũ quỷ da trắng để mà phòng ngừa:

« Muốn cho người Vân-nam không bị mất nước như người Việt, thì phải sớm nghĩ mà tự cường, phải đoàn kết vững mạnh, phải bồi dưỡng nhiều nhân tài, phải lo đủ quân lương, phải tinh luyện binh chế. Lấy máu sắt mà tô thắm giang sơn, lấy nguồn lợi khoáng sản mà tô vẽ xã hội. Ta mà không tự mất thì người Pháp không thể làm mất được ta. Cho nên, nay nước Việt-nam đã mất hơn 20 năm rồi biết kêu ai cho kịp? Bọn giặc tràn đến, cảnh tượng sẽ trở nên hãi hùng; nhân dân chúng ta phải hợp nhau bàn kế chống giữ. Theo tôi thì đường sắt Việt — Điện thế nào rồi cũng thành, tôi thương Vân-nam, tôi lại càng thương cho Việt-nam của chúng tôi. Ngày nay, việc mất nước rồi sẽ không còn là một minh Việt-nam nữa ! »

Phan-bội-Châu trình bày kế hoạch duy tân « mở mang dân trí, làm cho quân đội mạnh lên để gây phấn chấn lòng dân », « bí mật liên kết với người Việt-nam, cùng chung mưu kế đánh giữ với nhau ». « Hãy dùng cái súng bằng xương, đạn bằng thịt, tuốt kiếm ra mà gào lớn, mà kêu trời một tiếng cho dài mà vùng xông lên ». Đó là kết luận của bài « Thương nước Việt-nam, xót tỉnh Vân-nam ».

Sau bài « Ai Việt điều Điện », Phan-bội-Châu còn viết một loạt bài và sách có nội dung tư tưởng tương tự nữa. Chẳng hạn tác phẩm « Việt vong thảm trạng ». Về tác phẩm này, hiện nay không còn lưu truyền, nhưng có một vài chỗ trong tác phẩm khác của Phan-bội-Châu viết sau này cho biết, thì nó cũng đại khái là đề nói lên nỗi « khổ thống của nhân dân Việt-nam từ khi bị đế quốc Pháp thống trị, đồng thời Phan cũng nêu lên những gương đấu tranh anh dũng của các chí sĩ yêu nước từ ngày có cái thảm nhục vong quốc ». Tác phẩm này cũng được lưu hành trong số những người hoạt động cách mạng của Trung-quốc và có một tác dụng tốt nhất định. Một nhân sĩ yêu nước người Trung-quốc qua bài phát biểu cảm tưởng của mình về tác phẩm ấy đăng trên *Vân-nam tạp chí* số 5 cho ta biết điều đó:

« Dân mất nước mà có được những người như vậy, ở nơi pháp chế nghiêm khắc ấy, tuy biết là muôn vạn lần chết mà vẫn làm, thật đáng để cho người ta khâm phục vô cùng. Lấy ngay người Điện chúng ta cũng đồng bệnh với An-nam, cũng đang ở vào cái thế cả chịu chìm lửng, thế mà còn mãi chết với cái thú

vui điên viên thê tử, mà không rời khỏi cửa nước một bước, việc chia cắt đất đai mặc ai, kiếp nô lệ ngựa trâu mặc ai, thật không biết thẹn chết với người An-nam sao? »

Bằng một số những bài báo được đăng ở *Vân-nam tạp chí* như vậy, chúng ta thấy rằng, không nhiều thì ít Phan-bội-Châu đã có những đóng góp cho công cuộc vận động cách mạng của Trung-quốc. Nhân đây, chúng ta cũng cần nhớ thêm rằng, hoàn cảnh lịch sử Trung-quốc lúc bấy giờ là một nước đang bắt đầu chịu sự áp bức xâm chiếm của thế lực đế quốc dồn tới xâu xé. Phong trào quần chúng chống đế quốc xâm lược và phong kiến bán nước đang bắt đầu dấy lên khắp nơi. Từ cuối thế kỷ XIX đã có những tổ chức hội đảng sấm sừa sùng ống giáo mào đề « giết trừ khuyển dương ». Sang đầu thế kỷ XX bọn thực dân Anh Pháp lại càng tích cực hơn trong việc đòi chiếm đoạt quyền lợi đường sắt Trung-quốc. Rồi Pháp xâm lược Vân-nam, Đức cường chiếm Giao-châu loan, uy hiếp Sơn-đông, còn Nhật thì đã được triều đình Mãn Thanh cắt nhường cho Đài-loan. Trước tình hình ấy, nhân dân Trung-quốc đã cùng với các nhà cách mạng dân tộc dân chủ đứng đầu là Tôn Trung-sơn, Hoàng Hưng tổ chức ra các hội đảng cứu nước, cử người xuất dương qua Nhật học tập, rèn luyện... chuẩn bị cho cuộc cách mạng lật đổ chính quyền phong kiến Mãn Thanh câu kết với thế lực ngoại xâm lúc đó: số lưu học sinh của Trung-quốc học ở Nhật-bản khá đông, những anh em người tỉnh Vân-nam thành lập riêng một chi bộ và sáng lập ra tờ *Vân-nam tạp chí* để phụ trách tuyên truyền cho khu vực Vân-nam và Lưỡng Quảng. Lúc này Phan-bội-Châu của chúng ta cũng có mặt ở Nhật-bản và đã có liên hệ mật thiết với nhóm cách mạng này, lại tham gia biên tập cho tờ *Vân-nam tạp chí* nữa. Về sau, trong tập *Niên biểu*, viết lại đời hoạt động của mình, chính Phan-bội-Châu đã nói: « Tháng 7 năm ấy (1907) Trung-quốc đồng minh hội của đảng cách mạng Trung-hoa, thế lực khá mạnh, những báo quán thuộc cơ quan của đảng lập nên ở Đông-kinh khá nhiều, có đến mấy chục loại báo, mà *Vân-nam tạp chí* của lưu học sinh ở Nhật là cơ quan riêng của đảng viên Vân-nam. Tôi nghĩ sau này tất có một phen do đường Vân-nam về nước, nên muốn gây tình liên lạc với nhân sĩ Vân-nam; tôi tự giới thiệu mình với ông chủ nhiệm tạp chí ấy là Triệu Trực-trai; ông bổ sung tôi vào ban biên tập. Phần xã thuyết đăng ở trong *Vân-nam tạp chí* như những bài « Ai Việt điều Điện », bài « Việt vong thảm trạng » v.v.... đều do tôi viết; vì thế học sinh cách mạng Vân-nam có cảm tình tốt đối với tôi, nhưng thế lực đảng này

còn nhỏ bé, chỉ có thể viện trợ về phần văn tự mà thôi» (1).

Xem đó có thể biết Phan-bội-Châu của chúng ta cũng đã có một tác dụng nhất định đối với các nhân sĩ, đối với cách mạng Trung-quốc trong những năm Phan sống ở Nhật-bản.

Về mặt văn thơ Phan-bội-Châu có ảnh hưởng tốt đối với vận động cách mạng Trung-quốc, chúng ta còn có thể tham khảo thêm bài « Hòa lệ cống ngôn » (gửi lời hòa cùng nước mắt) đăng ở *Văn-nam tạp chí* số 7, ở dưới ký tên là *Phục quốc tang giả* (kể đề tang nước kỹ). Về bài này chúng tôi chưa dám 10 phần khẳng định là của Phan-bội-Châu viết. Nhưng đọc kỹ, xét về nội dung tư tưởng và lời văn, cách diễn đạt tình cảm thì có thể đoán định là của Phan-bội-Châu. Trong những bức thư mấy năm nay trao đổi giữa chúng tôi với các đồng chí Hoàng Dật-cầu, Từ Thiện-phước ở Trung-quốc là những người cũng nghiên cứu về Phan-bội-Châu, thì các đồng chí bạn cũng nhận định như vậy. Tiện đây, chúng tôi cũng xin giới thiệu tác phẩm này với các bạn để cùng nghiên cứu.

Nội dung bài này đề cập đến một vấn đề khác: trách nhiệm của kẻ sĩ. Bức thư đề ngày tháng 10 năm Bính ngọ (1906) sau khi mất nước, viết từ Nhật-bản gửi về cho 6.500 anh em đồng bào thi sĩ thân yêu, tức là gửi cho tất cả thi sinh các trường thi trong nước năm Bính ngọ. Bức thư đặt vấn đề rằng: « Ngày nay là ngày nào? Chẳng phải là cái ngày mà anh em đồng bào có huyết khí của chúng ta phải nên nhảy vọt khóc lóc lo nạn nước, ăn đất gỏi sương để chịu tang nước, nằm gai nếm mật để trả thù nước đó sao? Anh em còn mặt mũi nào mà đi thi với quân giặc nữa? ».

Bức thư vạch tiếp cái nhục mất nước, tiếp đó là đặt rõ trách nhiệm cho kẻ sĩ:

« Ôi! Kẻ sĩ vốn tự cho mình là người lấy đạo lý để giác ngộ nhân dân, giữ vững cái đạo tốt đến chết mới thôi, kẻ sĩ làm việc gì cũng phải đúng mực. Kẻ sĩ là bậc tiêu biểu cho muôn dân, ngờ đâu muối mảy muối mặt theo giặc, mất hết lương tâm, không có điều ác nào là không làm được đến như thế! Mà chính phủ quân giặc đối đãi với kẻ sĩ chúng ta thì phá hoại hết tất cả những cái gì gọi là « quốc túy », chỉ lưu lại cái khoa cử cần bả đề dụ dỗ mà hãm hại kẻ sĩ chúng ta. Mà chúng còn lấy cái hàm không để phỉnh phờ, lấy cái lương ít để câu nhử, cho làm chó săn để cắn xé nhân dân, thu đòi thuế chợ, tìm dây mơ rễ má để dựng ra nhiều ngục oan; cắn giết cha mẹ anh em, bà con cậu mợ, chú bác cô di trong nước để đầy món ăn cho quân giặc. Đương một đời làm chó săn, nịnh bợ phường sói beo khác

giống, mà có được chẳng qua là xương thừa thịt thối mà thôi. Sao không nghĩ: « thối chết thì giết chó săn » (2) là lẽ thường xưa nay. Nước bị mất, nòi giống bị tiêu diệt, nó liên quan đến nhau như vậy. Các anh em còn mặt mũi nào mà đi thi với quân giặc nữa? Cầu thơ:

« Gái dĩ biết đầu hồn mất nước;

Bên sông còn hát « hậu đình hoa »! » (3)
tưởng cũng nên đọc cho anh em nghe lại. Tiến sĩ, cử nhân, tú tài đều là cái mồi độc mất nước diệt nòi của chúng ta đó. Vài mươi năm sau, con cháu chúng ta sẽ tuyệt diệt, mồ mả của chúng ta sẽ hoang tàn thì những cái tên rỗng không: tiến sĩ, cử nhân, tú tài ấy sẽ gửi vào đâu? ».

Bức thư kêu gọi anh em sĩ tử hãy đem lòng nhiệt thành ra mà hành động cứu nước, đoàn kết nhau lại, thương yêu lẫn nhau, cùng nhau khởi xướng và hoàn thành nhiệm vụ cứu nước, cứu sống 50 triệu (4) đồng bào. Bức thư kết luận: « Thời thế tạo ra anh hùng, mà anh hùng cũng tạo ra thời thế ». Nếu các anh em cứ cúi đầu xuống làm chó săn cho quân giặc thì sao bằng ngẩng đầu lên mà làm người dân lỗi lạc của tổ quốc? và nhấn mạnh thêm:

« Loài người dầu ngu lắm nữa cũng vẫn thiêng hơn loài vật. Sao lại say mê đắm đuối mà không biết, yên vui lặng lẽ mà không ngờ? Suy nguyên duyên cớ đều bởi không có lòng yêu nước mà ra cả. Người biết có mình thì ắt yêu mình. Yêu nước tức là cái hình ảnh yêu mình phóng đại ra vậy. Người ta đã có mình, có nhà thì đều có trách nhiệm yêu nước. Không kẻ là sang, là hèn, là giàu, là nghèo, là già, là trẻ, là hiền, là ngu, không ai có thể trốn tránh được, không ai có thể thoái thác được cái trách nhiệm yêu nước.

Thương hại thay! Đau đớn thay! Cái ngôi thừa của Thành-thái, cái tiếng suông của trăm quan đều chỉ là trò hề của quân giặc, ảo ảnh của quân giặc mà thôi. Quân giặc hãm ta vào chỗ chết. Sống mà nhục không bằng chết mà

(1) Phan-bội-Châu niên biểu, bản dịch của Tôn-quang-Phiệt và Phạm-trọng-Điền. Nhà xuất bản Văn Sử Địa Hà-nội 1957, tr. 91.

(2) Nguyên văn câu của Phạm Lãi:

« 獨不思兔死狗烹... »

Độc bất tư thỏ tử cầu phan.

(3) Nguyên văn:

商女不知亡國恨

隔江猶唱後庭花

Thương nữ bất tri vong quốc hận

Cách giang do xướng hậu đình hoa.

(4) Những tác phẩm của Phan-bội-Châu viết trước 1925 đều cho dân số nước ta là 50 triệu.

vinh. Người phương Tây có nói rằng: « Không tự do thì chết ». Chúng tôi xin anh em hãy nghĩ kỹ. Giấy ngấn lời dài, tình hoài khôn tả xiết. Khóc máu rập đầu, trông ở xa mà trăm lay » (1).

Cứ theo nội dung và lời văn trên đây thì việc ngờ rằng « đây là bài viết của Phan-bội-Châu » là có lý. Trong thời gian này, chúng ta vẫn thường thấy Phan-bội-Châu viết các bức thư có nội dung như vậy. Chẳng hạn bài « *Hải ngoại huyết thư* », « *Khuyến quốc dân tư trợ du học văn* », « *Kính cáo toàn quốc* », « *Ai cáo Nam-kỳ phụ lão* » v.v... Bài này tuy đề mục là « Hòa lệ công ngôn » nhưng chủ yếu là viết cho 6.500 anh em đồng bào thí sĩ. Về hình thức đã có vẻ là của Phan-bội-Châu; mà về nội dung lại càng khó nói là không phải là của Phan-bội-Châu. Theo chúng tôi, việc tìm đích danh tác giả bài này không quan trọng, mà quan trọng là ở chỗ tác dụng và ảnh hưởng tốt của bài báo này đối với việc góp phần tuyên truyền cách mạng cho Việt-nam và cho cả Trung-quốc nữa.

Như chúng ta đã biết, ở Trung-quốc từ sau cuộc chinh biến Mậu Tuất (1898) đã xốc lên một phong trào đòi cải cách duy tân, trong đó có vấn đề cải cách văn hóa, cải cách chế độ thi cử, cụ thể là một phong trào « chống bát cổ » tức là lối văn chương tám vẻ dùng trong thi cử để phụ diễn kinh nghĩa. Phong trào « chống bát cổ » bao hàm một nội dung cách mạng. Nó chống lại cả mọi lễ thói của phong kiến dùng lối văn chương điền cổ gò bó này để kìm hãm sức phát triển tài năng của con người. Trong lúc văn minh Âu Tây đang tràn tới mà chế độ đào tạo nhân tài lo toan việc nước của phong kiến Trung-quốc vẫn đắm chìm trong tình trạng lạc hậu. Vì vậy phong trào « chống bát cổ », « cải cách văn hóa giáo dục » của Trung-quốc lúc bấy giờ còn có ý nghĩa dân chủ nữa. Cho nên, bài « Hòa lệ công ngôn » trên đây của tác giả Việt-nam — người đề tang nước — tuy gửi cho thí sĩ Việt-nam nhưng cũng có tác dụng tốt, góp phần tuyên truyền phản đối bát cổ, một nội dung vận động cách mạng của Trung-quốc những năm đầu thế kỷ XX. Cũng vì vậy mà ông Trục-trai, chủ nhiệm *Văn-nam tạp chí* khi sao lục và đăng bài này lên báo đã ghi chú thêm như sau:

« Bài trên này là của một nhà chí sĩ Việt-nam đề tang cho nước viết ra. Lời lẽ rất là đau thương, do người bạn thân của tôi là... đề hiệu gửi lại. Khi gửi thư đến thì hiện có chí sĩ Việt-nam tên là... ở trong phòng tôi. Hai người cùng đọc. Đọc xong, tôi bảo chí sĩ ấy rằng: Người xưa có nói « không gì đau thương bằng tám lòng đã chết, mà thân mình chết

chỉ là thứ hai ». Nay tôi xin sửa lại mà nói rằng: « Không có gì đau thương bằng lòng mất, mà nước mất chỉ mới là thứ hai ». Tôi không thương xót cho quý quốc bị mất, mà chỉ thương cho lòng người của quý quốc đã mất thôi. Nước mất mà không tự biết là mất là do lòng đã mất rồi vậy.

Văn bát cổ là món thuốc độc để cho giống kia làm mòn mỏi chí anh hùng, người quý quốc ham mê làm văn ấy, lại còn sợ làm không hay nữa cơ.

Khoa cử là thuốc độc để giống kia trói buộc chí anh hùng, người quý quốc đã sa vào thuật ấy. Chúng tôi lấy làm quái gở là sa vào mà không biết, thậm chí đến giết chóc đồng bào để nịnh hót giống khác. Đây là lòng mất đã quá chừng rồi vậy.

Có ba bệnh ấy thì dù ông Biền Thước có sống lại cũng đến chịu thôi. Bạn tôi là ông... như hình cho lời tôi nói là quá độc miệng, mới trả lời rằng: « Thật vậy, nhưng bác thử nghĩ xem người quý quốc quả không có bệnh ấy ư? Nếu có một bệnh hoặc là có cả ba bệnh thì cũng chưa nên nói lời ấy ».

Chúng tôi làm thỉnh, tự hồi là nói sai, nên khi đăng bài này — bài « Hòa lệ công ngôn » — phụ chép vào đây để ghi cái lỗi của chúng tôi » (2).

Thời gian sống ở Nhật-bản, Phan-bội-Châu còn viết nhiều tác phẩm khác nữa như *Tán Việt-nam* (1907), *Việt-nam quốc sử khảo* (1908). *Sùng bài giai nhân* v.v... Những tác phẩm này đều là những tác phẩm cỡ lớn (về số lượng) của Phan-bội-Châu. Nó cũng được viết bằng tiếng Trung-quốc, được in và phát hành ở Nhật-bản, ở Trung-quốc nhất là ở Thượng-hải (Trung-quốc). Về nội dung, những tác phẩm này phản ánh những sự thực lịch sử của Việt-nam, nhưng do chỗ thời gian càng về sau, tư tưởng tác giả đã có những biến chuyển đi lên, nên so với những tác phẩm ngắn được đăng trên *Văn-nam tạp chí* đã tiến bộ hơn một bước. Ở đây, chẳng những tác giả nêu rõ tư tưởng dân tộc mà dần dần đã khuynh về tư tưởng dân chủ.

Về quyền *Tán Việt-nam* mà chúng tôi vừa mới sưu tầm được ở quê hương tác giả, thì ngay từ thời này (1907), Phan-bội-Châu của chúng ta đã đưa ra kế hoạch xây dựng một nước Việt-nam mới như ý muốn của mình là:

1. Không có một cường quốc nào bảo hộ;
2. Không có một hạng quan lại nào làm hại dân;
3. Không có một ý muốn nào của nhân dân mà không được thỏa mãn;

(1) *Văn-nam tạp chí* tuyển tập, tr. 722.

(2) *Việt-nam tạp chí* tuyển tập tr. 722.

4. Không có một quân nhân nào mà không vinh dự;

5. Không có một thứ thuế nào mà không thích đáng;

6. Không có một thứ luật pháp nào mà không hợp lý;

7. Không có một nền giáo dục nào mà không hoàn thiện;

8. Không có một nguồn địa lợi nào mà không khai phá;

9. Không có một nền công nghệ nào mà không phát triển;

10. Không có một nền thương nghiệp nào mà không có lãi.

Và chính quyền của nước Việt-nam mới ấy được quy định như sau:

«Sau lúc duy tân rồi thì dân trí sẽ mở mang, dân khí sẽ bốc lên, dân quyền tất sẽ phát đạt, vận mệnh cả nước hoàn toàn ở trong tay nhân dân. Ở giữa đô thành nước ta sẽ dựng nhà nghị viện rất lớn, mọi việc chính sự sẽ đều do công chúng quyết định, thượng nghị viện phải đại trưng nghị viện đồng ý, trung nghị viện phải được hạ nghị viện đồng ý. Hạ nghị viện là nơi đại đa số công chúng có quyền tài phán những việc của trung và thượng nghị viện» (1).

Tác giả *Tân Việt-nam* lúc này đã nghiêm khắc phê phán chế độ chuyên chế rằng:

«Cái nọc độc chuyên chế của tụi dân tộc ấp ủ từ bên Trung-quốc, tiêm nhiễm sang nước ta, một tên độc phu giá ngự ngàn vạn người dân thường để làm cá làm thịt muôn họ. Trái lại, nghìn vạn người dân thường lại bợ đỡ một đứa độc phu để nó làm cá làm thịt muôn họ. Trăm họ lầm than cơ cực không biết tranh dân quyền, không biết giữ quốc mệnh, chỉ ngày đêm lo hết lòng, hết sức đưa máu mủ dầu mỡ của mình ra cho bọn độc phu nhai nuốt. Than ôi! Thật đáng thương thay!» (2).

Sau khi phân tích, phê phán xã hội cũ và đề ra biện pháp thực hiện «thập đại khoái» (mười điều sung sướng) như trên, Phan-bội-Châu khẳng định một cách thật là lạc quan:

«Sau lúc đã duy tân rồi, thì mọi tư cách nội trị đều do ta sắp đặt lấy, mọi quyền lợi ngoại giao đều do ta nắm giữ. Sự nghiệp văn minh càng ngày càng tiến bộ, phạm vi thế lực càng ngày càng mở mang: Ba mươi vạn lực quân mạnh như cọp ngó bốn phương; năm mươi vạn thủy quân dữ như cá mập lượn nuốt bè lớn. Sai phái sứ thần đi đóng ở các nước liệt cường trên hoàn cầu. Nhật, Mỹ, Đức, Anh sẽ kết nạp nước Việt-nam chúng ta làm bạn đồng minh bậc nhất. Tiêm-la, Ấn-độ và các nước Nam-dương quần đảo sẽ nhường nước Việt-nam chúng ta làm minh chủ. Nước lớn

nhất ở châu Á là Trung-quốc sẽ là nước anh em rất thân mật của Việt-nam chúng ta. Nước thù của chúng ta hiện nay là Pháp-lan-tây sẽ khiếp sợ, nghe theo nước chúng ta mà tình nguyện chịu rước nước chúng ta đến bảo hộ. Lá cờ nước Việt-nam chúng ta sẽ ngất ngửng bay phất phới trên thành Ba-lê, màu sắc nước Việt-nam chúng ta sẽ chói lọi rực rỡ trên bản đồ thế giới. Đến lúc đó thì nước Việt-nam chúng ta chỉ có mà đi bảo hộ nước khác không kịp, mà cái nhục bị người nước khác bảo hộ trước đây lại thật đúng là phương thuốc hay cho sự nghiệp duy tân vậy.

Đài kỷ niệm xây cao, muốn được sáng trưng đường thế giới. Gió tự do thổi mạnh, một luồng mát rượi năm châu. Nòi giống chúng ta sẽ tru thắng đến như thế, thật sung sướng biết là đường nào» (3)

Nhưng đó chỉ mới là viễn cảnh của một nước Việt-nam mới mà Phan-bội-Châu hình dung. Muốn thực hiện được một nước như vậy còn phải có thời gian chuẩn bị, phải tốn kém nhiều công sức. Do đó, Phan-bội-Châu lại trình bày tiếp, ý muốn của mình với tất cả lòng thành thật thiết tha vì nước vì dân. Những ý muốn đó Phan quy thành sáu điều chính gọi là «lục đại nguyện»:

1. Mong mọi người trong nước đều phải có chí mao hiểm tiến thủ;

2. Mong mọi người trong nước đều phải có tinh thần tin yêu nhau;

3. Mong mọi người trong nước đều phải có tư tưởng bước theo văn minh;

4. Mong mọi người trong nước đều phải có sự nghiệp thực hành yêu nước;

5. Mong mọi người trong nước đều phải có sự nghiệp thực hành công đức;

6. Mong mọi người trong nước đều phải có ý thức về danh dự và lợi ích chung.

«Thập đại khoái» và «Lục đại nguyện» là nội dung chủ yếu của quyền *Tân Việt-nam*. Qua đó, chúng ta biết thêm về sự chuyển biến tư tưởng của Phan-bội-Châu, ngày càng tiến dần sang tư tưởng dân chủ.

Ở quyền *Việt-nam quốc sử khảo* viết sau *Tân Việt-nam* một năm (1908) càng cho ta thấy rõ hơn sự chuyển biến đi lên đó của tư tưởng Phan-bội-Châu. Trong tác phẩm *Việt-nam quốc sử khảo* (4) này, tiến hơn một bước,

(1, 2) Phan-bội-Châu. *Tân Việt-nam*. Bản dịch Việt văn của Trần Lê Hữu và Chương Thâu, chưa xuất bản.

(3) *Tân Việt-nam*. Bản dịch Việt văn của Trần Lê Hữu và Chương Thâu, chưa xuất bản.

(4) Phan-bội-Châu: *Việt-nam quốc sử khảo*. Bản dịch Việt văn của Chương Thâu. Nhà xuất bản Giáo dục 1962. Hà-nội

Phan-bội-Châu đề cập đến ý nghĩa dân chủ của mấy khái niệm *Quốc gia Dân tộc Dân quyền* khá sâu sắc. Phan nói:

« Nhật, Đức, Anh, Pháp, Mỹ đều là những cường quốc, tức là đều là những nước mà dân quyền được đề cao. Hình pháp, chính lệnh, thuế khóa, tiền dùng đều do nghị viện quyết định, mà nghị viện thì đều do nhân dân tổ chức nên, chính phủ không được can thiệp vào. Hàng năm đến kỳ nghị viện họp, các nghị viên tụ tập đông đủ. Chính phủ phải trình bày dự án trước nghị hội. Nghị hội tức là nhân dân. Những điều nhân dân cho là phải, chính phủ không thể không làm; những điều nhân dân cho là trái, chính phủ không được làm » (1)

Trong tác phẩm này, Phan-bội-Châu đặc biệt đề cao vai trò của « nhân dân » và coi là lực lượng quyết định quốc gia:

Theo công pháp vạn quốc đã định, được gọi là một nước thì phải có nhân dân, có đất đai, có chủ quyền. Thiếu một trong ba cái ấy đều không đủ tư cách làm một nước. Trong ba cái đó thì nhân dân là quan trọng nhất. Không có nhân dân thì đất đai không thể còn, chủ quyền không thể lập; nhân dân còn thì nước còn; nhân dân mất thì nước mất. Muốn biết nhân dân còn mất như thế nào thì phải nhìn xem cái quyền của nhân dân còn mất như thế nào. Dân quyền mà được đề cao thì dân được tôn trọng, mà nước cũng mạnh. Dân quyền bị xem nhẹ, thì dân bị coi khinh, mà nước yếu. Dân quyền hoàn toàn mất thì dân mất mà nước cũng mất. Dân mất tức là có dân cũng như không có dân vậy » (2).

Đoạn kết của tác phẩm *Việt-nam quốc sử khảo*, Phan-bội-Châu lại nhắc thêm:

« Nếu người nước ta một lòng nghĩ đến công đức thì sẽ làm tròn trách nhiệm chủ nhân ông của đất nước. Ôi! Nước là nước chung của mọi người. Nước đã là nước chung thì phải chung lòng chung sức mà chống đỡ. Gió Âu mưa Mỹ tràn tám mặt, riêng ta là người nào? Đất trời Hồng Lạc phải mới mẻ lại, mới thực là trang sử đẹp. Tôi xin chấp tay cúi đầu trước quốc dân ta dâng hai chữ *công đức* » (3).

Dẫn ra một vài đoạn trích trong hai tác phẩm *Tân Việt-nam* và *Việt-nam quốc sử khảo* của Phan-bội-Châu trên đây, chúng tôi muốn nói lên rằng, kể từ những năm 1907, 1908 trở đi, Phan-bội-Châu không còn nặng nề với tư tưởng quân chủ, không còn bó hẹp trong tư tưởng dân tộc nữa. Lúc này, ở Phan-bội-Châu vốn nặng tư tưởng quốc gia dân tộc, vốn nặng tư tưởng căm thù đế quốc, còn có thêm cả những mầm mống tư tưởng dân quyền, đã xích gần đến tư tưởng « liên kết các dân tộc

trên thế giới đồng bệnh cùng ta » và « càng ngày càng thấm nhuần tư tưởng dân chủ » như Phan đã ghi trong tập *Niên biểu* (trang 91). Rất tiếc là chúng tôi chưa có điều kiện tìm hiểu kỹ ảnh hưởng của những tác phẩm này ở Trung-quốc, vì tài liệu hiện nay còn ít ỏi quá, đến ngay những bài « cảm tưởng » hay « hậu ký » của các bạn đọc giả Trung-quốc như những bài « cảm tưởng » hay « hậu ký » đã viết về những tác phẩm của Phan-bội-Châu trong mấy năm trước (hay cả đối với những tác phẩm viết sau 1920), cho nên đối với các tác phẩm có sức kích thích mạnh tinh thần dân tộc dân chủ này của Phan-bội-Châu chưa dám có ý kiến rằng nó đã có ảnh hưởng đến mức độ nào đối với Trung-quốc, nhưng có một điều có thể tin được là những tư tưởng dân chủ cộng hòa tư sản toát ra từ trong các tác phẩm này có phần giống với khẩu hiệu « đánh đổ giặc Thát, khôi phục Trung-hoa, thành lập dân quốc, bình quân địa quyền » mà *Đồng minh hội* của phái cách mạng Trung-quốc do Tôn Trung-sơn chủ trương. Nói giống với khẩu hiệu và đường lối cách mạng Trung-quốc ở đây không có nghĩa là ý thức tư tưởng của Phan-bội-Châu trong các tác phẩm ấy ảnh hưởng đến cách mạng Trung-quốc, mà ngược lại, chính khẩu hiệu ấy của *Đồng minh hội* Trung-quốc đề ra từ năm 1905 đã ảnh hưởng đến Phan-bội-Châu, làm cho Phan-bội-Châu dần dần hình thành ý thức tư tưởng dân chủ cộng hòa và ngày càng phát triển ở giai đoạn sau. Nhưng về tác dụng khách quan và theo « phản ánh luận » của chủ nghĩa Mác Lê-nin nói, thì những tác phẩm mang màu sắc dân chủ ấy của Phan không thể không có ít nhiều ảnh hưởng trở lại đối với tổ chức, phong trào và quần chúng cách mạng Trung-quốc. Bạn đọc là người Trung-quốc lúc bấy giờ và cả những người theo đường lối cách mạng của Tôn Trung-sơn giác ngộ tư tưởng dân chủ và tiến bộ hơn cả Phan-bội-Châu nữa, thì cũng có thể ôn lại được những tư tưởng khai mông dân chủ trong đó, có thể củng cố thêm cơ sở tư tưởng dân chủ của mình.

Trên đây, chúng tôi đã giới thiệu một số tác phẩm văn thơ yêu nước và cách mạng đầu tiên của Phan-bội-Châu viết bằng chữ Trung-quốc và phổ biến ở cả Trung-quốc. Những tác phẩm này ít nhiều đã góp phần tuyên truyền tư tưởng yêu nước căm thù giặc, tư tưởng dân tộc độc lập, dân quyền tự do ở Trung-quốc. Những tác phẩm ấy trong một chừng mực nhất định đã kích thích thêm

(1) *Việt-nam quốc sử khảo*. Bản dịch, tr. 71 - 72.

(2) *Việt-nam quốc sử khảo*. Bản dịch, tr. 71.

(3) *Việt-nam quốc sử khảo*. Bản dịch, tr. 168.

lòng yêu nước của nhân dân Trung-quốc. Chúng ta cũng lấy làm tự hào cho dân tộc ta có được một nhà ái quốc chân chính như vậy. Có thể nói rằng, do lòng yêu nước nhiệt thành của Phan-bội-Châu, do những việc làm có ảnh hưởng tốt của Phan-bội-Châu mà từ những ngày đầu sống ở hải ngoại cho đến tận ngày nay và cả mãi mãi sau này nữa, tên tuổi Phan-bội-Châu vẫn được nơi nơi nhắc đến một cách trân trọng kính mến.

Từ tháng 10 năm 1908 trở đi, sau khi *hiệp ước Pháp-Nhật* (1) được ký kết, đề trừ mối «nguy hại» cho địa vị thống trị của bọn cáo già thực dân Tây phương, chính phủ Nhật hạ lệnh giải tán tổ chức Đồng du của Phan-bội-Châu. Mấy tháng trước khi bị trục xuất khỏi đất Nhật, Phan-bội-Châu «biết rõ là công việc của mình không thể trông cậy vào Nhật-bản được nên chuyển hướng về cách mạng Trung-hoa và các dân tộc trên thế giới đồng bệnh cùng ta» (2). Phan bắt đầu nghĩ đến việc liên hợp toàn châu Á, đoàn kết với các chí sĩ lưu vong của các nước Trung-quốc, Triều-tiên, Ấn-độ, Phi-luật-tân hiện sống ở Nhật-bản để cùng nhau bàn định trao đổi kế hoạch cứu nước và họp nhau trong một tổ chức chính trị gọi là *Đông Á đồng minh hội*. Trong hội này, về phía Trung-quốc có các đảng nhân cách mạng của Trung-quốc Đồng minh hội như Chương Bỉnh-lân, Trương Kế-cảnh, Mai Cửu ; về phía Việt-nam có Phan-bội-Châu, Đặng-tử-Kính, Nguyễn-quỳnh-Lâm tham gia sáng lập và làm triệu tập viên để tập hợp hội viên.

Đúng như tên gọi của nó, hội «Đông Á đồng minh» nhằm mục đích liên lạc giữa các tổ chức cách mạng của các nước Đông Á, giúp đỡ diu dắt các dân tộc trong đó có Trung-quốc, cùng nổi dậy làm cách mạng lật đổ ách thống trị của đế quốc và phong kiến. Phan-bội-Châu, đại diện cho Việt-nam và đã từng có quan hệ gần bó với các lãnh tụ của đảng cách mạng Trung-quốc, giờ đây lại trực tiếp tham gia lãnh đạo công việc chung của Hội, tất nhiên trong những quyết nghị của Hội, tiếng nói của Phan cũng có một sức mạnh nhất định. Về mục đích tôn chỉ của *Đông Á đồng minh hội*, trong *Phan-bội-Châu niên biểu* cũng có ghi rõ: «Bước đầu tiên tôi nghĩ nên liên hợp toàn châu Á, đoàn kết với các chí sĩ các nước bị mất, diu dắt các dân tộc cùng bước lên sân khấu cách mạng; một mặt khác thì chuyên tuyên truyền công việc cách mạng để giáo dục nhân dân trong thời gian nước bị mất» (3). Hội *Đông Á đồng minh* đã được thành lập với sự tham gia của các chí sĩ Trung-quốc, Việt-nam và cả Triều-tiên, Ấn-độ, Phi-luật-tân nữa, nhưng sau đó không lâu, như muốn đề dựa vào một cơ sở vững chắc

hơn, có tác dụng trực tiếp hơn cho công cuộc vận động cách mạng chung của hai nước anh em gần gũi, Phan-bội-Châu liền liên lạc ngay với các lưu học sinh Văn-nam và Quảng-tây để lập ra một hội nữa gọi là *Hội liên minh Điền — Quế — Việt*. Phan nghĩ:

«Nước ta với Trung-hoa quan hệ với nhau như môi với răng, mà Quảng-đông, Quảng-tây và Văn-nam lại mật thiết với ta hơn hết, nên tôi lại đi lại giao thiệp với các lưu học sinh Văn-nam và Quảng-tây, định thành lập hội liên minh Điền — Quế — Việt. Hội trưởng hội học sinh Văn-nam là Triệu Trọng, hội trưởng hội học sinh Quảng-tây là Tăng Ngạn đều rất tán thành. Chỉ trong khoảng một tuần lễ học sinh Quế, Điền nhiều người hưởng ứng, thế là hội Điền — Quế — Việt liên minh thành lập» (4).

Hội Điền—Quế—Việt liên minh được thành lập, đó là một sáng kiến của Phan-bội-Châu cùng với mục đích là nhằm đoàn kết anh em đồng chí Trung-quốc để đánh đổ ách thống trị của đế quốc phong kiến, giải phóng cho nhân dân Tổ quốc. Nếu chúng ta nhớ lại, trước kia Phan-bội-Châu đã từng dùng văn thơ để tuyên truyền cổ động lòng yêu nước của mọi người, thì bây giờ đây, tiến hơn một mức, Phan đã biến những tư tưởng đó thành tổ chức, tập hợp những lực lượng yêu nước lại trong một Tổ chức có lãnh đạo để hành động thực sự. Chúng tôi thiết nghĩ, lịch sử vận động cách mạng Trung-quốc, lịch sử hoạt động của các tổ chức cách mạng lưu vong của Trung-quốc hay chỉ ít là lịch sử hoạt động cách mạng của các học sinh Văn-nam, Quảng-tây và Quảng-đông ở trên đất Nhật những tháng cuối của năm 1908 không thể không ghi sự kiện lịch sử này và không thể không nghĩ đến công lao người sáng lập ra hội *Điền — Quế — Việt liên minh* này. Phan-bội-Châu là nhà ái quốc đáng kính đối

(Xem liếp trang 65)

(1) Nội dung *hiệp ước Pháp Nhật 10-6-1908* nêu rõ:

«Chính phủ Pháp và Nhật vì lẽ theo nguyên tắc tôn trọng sự độc lập hoàn toàn của Trung-quốc và tôn trọng nghề buôn bán cùng nhân dân các nước đồng đẳng ở Trung-quốc, và chú ý đặc biệt đến việc duy trì trật tự và hòa bình ở những giải đất thuộc quyền sở hữu, quyền bảo hộ và quyền chiếm lĩnh của Pháp. Nhật ở gần kề nước Trung-quốc, nay ước định giúp đỡ lẫn nhau bênh vực sự hòa bình và yên lành ở những giải đất ấy để giữ gìn quyền lãnh thổ và địa vị của hai nước ở trên cõi đất Á châu».

(2) *Phan-bội-Châu niên biểu*. Bản dịch, tr. 91.

(3) *Phan-bội-Châu niên biểu*. Bản dịch tr. 117 — 118.

(4) *Phan-bội-Châu niên biểu*. Bản dịch tr. 119.

CỤ PHAN-BỘI-CHÂU MẤT NĂM NÀO VÀ NGÀY NÀO?

LÊ THUỐC

Vào khoảng cuối tháng 10 năm 1940, tôi ở Hà-nội được các bạn quen ở Huế báo tin cho biết cụ Phan-bội-Châu ốm nặng. Tôi vội vàng thu xếp công việc để vào thăm cụ phòng khi cụ trở về, cỗi thọ. Hôm tôi lên ga Hà-nội để mua vé tàu suốt đi vào Huế thì gặp một người quen vừa ở Huế ra nói với tôi rằng cụ Phan mất rồi. Người ấy trao cho tôi xem hai tờ báo xuất bản ở Huế: một tờ đề ngày thứ tư 30 tháng 10-1940 đăng tin « Cụ Phan Sào-Nam đã tạ thế tối hôm 29 tháng 10 hồi 11 giờ tại nhà riêng của cụ ở Bến Ngự ». Tờ thứ hai đề ngày thứ năm 31 tháng 10-1940 đăng tin « Lễ an táng cụ Phan Sào-Nam đã cử hành ở Bến Ngự hồi 4 giờ chiều ngày hôm qua 30 Octobre » (tháng 10).

Tất nhiên cái tin đau xót ấy đã đập mạnh vào thần trí của tôi lúc bấy giờ cho nên tôi nhớ mãi không quên mặc dầu nó đã xảy ra cách đây ngót 23 năm. Tôi đã xin hai tờ báo ấy và cắt lấy hai mảnh đăng tin đó để cất làm kỷ niệm, mãi đến nay vẫn còn giữ được.

Tôi tin chắc rằng cái tin cụ Phan-bội-Châu tạ thế thì các báo chí Bắc và Nam lúc đó đều có đăng và cái ngày cụ mất nhất định không thể ngày nào khác ngày 29 tháng 10 năm 1940 được. Thế mà trong những quyển sách chép về tiểu sử cụ Phan mà tôi đã đọc, có khá nhiều quyển chép sai. Thí dụ: trong quyển *Tiểu sử các tên phò Hà-nội*, xuất bản năm 1951, về mục Phan-bội-Châu, tác giả nói: « Năm 1925, cụ bị bắt từ Hồng-kông đưa về Hà-nội, rồi được thả, nhưng bị an trí tại kinh đô Thuận-hóa; đến năm 1939 thì cụ từ trần (tr. 62). Tác giả quyển Phan-bội-Châu và Phan-chu-Trinh, do Ban Nghiên cứu Văn Sử Địa xuất bản năm 1956, lại nói như sau: « ... Phan-bội-Châu sống một đời khá ảm đạm trong một chiếc nhà tranh do đồng bào góp tiền làm ra khi cụ về Huế. Đến ngày 29-10-1941, sau một thời gian ốm khá

lâu, « ông già Bến Ngự » đã thở hơi cuối cùng » (tr. 26).

Lúc đầu, thấy các sách kể trên chép sai ngày và năm mà cụ Phan đã mất, tôi cho là do sự vô ý của soạn giả hoặc của nhà in nên bỏ qua, không lấy làm quan trọng. Nhưng về sau tôi lại vẫn thấy vài quyển khác cũng tiếp tục chép sai một cách vô căn cứ và còn đáng tiếc hơn, đặc biệt là quyển *Lược truyện các tác gia Việt-nam*, tập I, do nhà xuất bản Sử học xuất bản vào đầu năm nay. Sách này chép: « Phan-bội-Châu hiệu Thị-Hán, biệt hiệu Sào-Nam, người làng Đan-nhiệm, huyện Nam-đan, tỉnh Nghệ-an. Ông sinh năm 1867 và mất năm 1942 ở Huế (tr. 508). Ở đoạn cuối, tác giả quyển sách còn nói thêm: « Năm 1925... Pháp lập mưu bắt ông ở Thượng-hải, đưa về Hà-nội, kết án khổ sai chung thân. Trước sự phản kháng mãnh liệt của nhân dân, chúng đem ông an trí ở Huế. Từ ngày đó ông tiếp tục viết sách cổ động lòng yêu nước của nhân dân. Ngày 20 tháng 10-1941, mất ở Huế (cũng tr. 508).

Vài thí dụ kể trên chứng tỏ sự sai lầm về ngày và năm mất của cụ Phan-bội-Châu có tính chất khá phổ biến, không rõ bắt nguồn từ đâu. Sự sai lầm đó có chiều hướng lan rộng hơn nữa, nhất là khi nó nằm trong những quyển sách có tính chất quần chúng sâu rộng như hai quyển *Tiểu sử các tên phò Hà-nội* và *Lược truyện các tác gia Việt-nam*. Vì lẽ đó, tôi thấy cần phải lên tiếng cải chính để các độc giả khỏi bỡ ngỡ trước sự ghi chép không nhất trí của các sách nói về nhà cách mạng Phan-bội-Châu, kể cả những bức ảnh của cụ hiện đang trưng bày hoặc sắp đem trưng bày tại các nhà bảo tàng nhân dịp kỷ niệm hàng năm ngày cụ từ trần sẽ được tổ chức vào cuối tháng 10 sắp tới.

Ngày 3-9-1963.

ĐÔI ĐIỂM CHUNG QUANH VẤN ĐỀ VĂN HÓA HÒA BÌNH

TRẦN-QUỐC-VƯƠNG

TẠP chí *Tin tức hoạt động khoa học* số 5 (tháng 5-1963) có đăng một bài của tôi nhan đề « Một bước mới trong việc nghiên cứu nền văn hóa Hòa-bình ». Đến tháng 8-1963, tạp chí *Nghiên cứu lịch sử* số 53 đăng bài « Xung quanh vấn đề văn hóa Hòa-bình » của bạn Nguyễn-Hà nhằm góp ý với bài trên của tôi. Theo bạn Nguyễn-Hà, sau khi đọc bài của tôi, bạn đã thất vọng vì phương hướng nghiên cứu đặt ra không thiết thực cụ thể, tài liệu thì ít ỏi và không có gì mới, phần nhận xét cũng không có gì mới, từ đó bạn Nguyễn-Hà cho rằng tôi đã thiếu chân thực trong nghiên cứu khoa học.

Cơ sở bài viết của tôi là cuộc điều tra khảo cổ học ở tỉnh Hòa-bình vào cuối năm 1960. Nhận định về kết quả điều tra này, giáo sư P.I Bô-ri-xcôp-xki đã viết: « Tháng 12 năm 1960 và tháng giêng năm 1961 các nhà khảo cổ Việt-nam lần đầu tiên khảo sát các hang động thời đại đồ đá ở hai tỉnh Hòa-bình và Lạng-sơn... Đặc biệt các cuộc khảo sát ở Hòa-bình đã mang lại những kết quả quan trọng. Ở đây nhờ sự giúp đỡ đầy nhiệt tình của nhân dân địa phương, trong vòng mười ngày chúng tôi đã phát hiện ra ba di chỉ hang động mới thuộc nền văn hóa Hòa-bình trước kia chưa biết đến... Chúng tôi cũng lấy được nhiều cổ vật ở các hang động Hòa-bình khác mà trước kia người ta đã biết đến. Qua các cuộc nghiên cứu điền dã, ta thấy được rằng ở tỉnh Hòa-bình còn có nhiều hang động thời đại đồ đá chưa được nghiên cứu. Công cuộc nghiên cứu ở đây có một tiền đồ rất lớn lao (1) ».

Tôi nghĩ rằng phương hướng nghiên cứu khảo cổ ở Hòa-bình đề ra cho năm 1960 như vậy là cụ thể và thiết thực. Vì trước đó, ta chỉ biết tài liệu về văn hóa Hòa-bình trên sách vở và hiện vật bày ở Viện Bảo tàng, nên muốn tiến thêm một bước trong việc nghiên cứu nền văn hóa đó thì theo ý chúng tôi — phải đi điều tra điền dã, trước hết là tìm hiểu các hang động cũ mà M.Colani đã đào, sau đó và qua đó — nếu có thể — thì phát hiện thêm các hang động mới. Qua điều tra năm 1960—61, ta đã kiểm tra được 9 hang động cũ và phát hiện được 3 hang động mới, thu lượm được vài trăm hiện vật, vẽ được sơ

đồ bình diện và trắc diện các hang, đặc biệt là vẽ được sơ đồ trắc diện tầng văn hóa là cái mà trước đây M.Colani chưa hề vẽ. Tôi nghĩ rằng tài liệu thu được đó rõ ràng còn ít ỏi, « thật quá ít ỏi so với khối lượng tài liệu mà M.Colani và E.Saurin đã thu được trong hàng loạt cuộc khai quật trước đây » như bạn Nguyễn-Hà nói. (Đó là vì hai nhà khảo cổ người Pháp này đã hoạt động lâu năm ở nước ta, còn khoa học khảo cổ mới của chúng ta thì hãy còn non trẻ như những người Việt-nam nghiên cứu nó. Điều đó không có gì đáng hổ thẹn cả mà nó chỉ thúc dục ta tăng cường đoàn kết đội ngũ nghiên cứu, hăng hái tiến quân vào khoa học khảo cổ mà thôi). Nhưng, dù sao, với những tài liệu cũ và mới ấy, lấy cái mới soi lại cái cũ, lấy cái cũ so với cái mới, ta cũng có thể nêu lên những nhận định bước đầu về văn hóa Hòa-bình. Những tài liệu điều tra đó dù ít ỏi cũng cần phải công bố. Và một bản báo cáo chi tiết về cuộc điều tra đó cùng với tập sơ đồ và bản vẽ hiện vật đã được chuẩn bị xong từ năm 1961 và đã được đưa tới nhà xuất bản sử học. Tiếc rằng bản báo cáo đó đã không in được. Trong khi đó thì ở Liên-xô, trên hai tạp chí *Khảo cổ học xô viết* và *Tin tức của Viện Hàn lâm khoa học Liên-xô* năm 1962 đã công bố tóm tắt kết quả cuộc điều tra khảo cổ ở Việt-nam năm 60—61. Bài viết của tôi trên tạp chí *Tin tức hoạt động khoa học* của ta năm 1963 dù là bài đầu tiên do phía ta công bố tài liệu cũng đã quá chậm. Ba năm đã qua và những nhận định nêu trong bài đã không còn « mới » nữa. Nhưng tôi nghĩ rằng không nên vì vậy mà kết luận rằng tài liệu do cuộc điều tra 1960—61 đưa lại không có gì mới mẻ. Xin nêu một dẫn chứng. Tháng 11-1961, phát biểu ý kiến *Nhân những phát hiện mới về khảo cổ học của ta*, ông Đào-duy-Anh viết « Trước kia, theo sự nghiên cứu của các nhà tiền sử học Pháp, đặc biệt là của M.Cô-la-ni, thì những di tích xưa nhất của loài người tìm thấy trên đất Việt-

(1) P. I. Bô-ri-xcôp-xki « Một số vấn đề nghiên cứu thời đại đồ đá ở Việt-nam » Tập san *Nghiên cứu lịch sử* số 24, 3-1961, tr. 31. Những chữ in ngả do tôi nhấn mạnh (T.Q.V.)

nam là những đồ đá còn thô sơ phát hiện được ở tầng dưới của những địa điểm tiền sử học ở Hòa-bình mà nhà học giả ấy liệt vào hậu kỳ đồ đá cũ. Song gần đây sự nghiên cứu của các nhà khảo cổ học Việt-nam dưới sự hướng dẫn của giáo sư Bô-ri-xkốp-xki, chuyên gia khảo cổ học Liên-xô, đã xác minh rằng nền văn hóa Hòa-bình là thuộc về thời đại đồ đá giữa và tồn tại cách đây không quá 10.000 hay 15.000 năm » (1). Rõ ràng « cái mới » chỉ có tính chất tương đối.

Niên đại tương đối của văn hóa Hòa-bình cũng là một vấn đề đang thảo luận. Nó không nằm ngoài 3 khả năng sau:

— hậu kỳ đồ đá cũ: do M. Colani nhận định trước tiên.

— thời đại đồ đá giữa: do E. Saurin phân định trước tiên.

— sơ kỳ đồ đá mới: do E. Patte nhận định trước tiên.

Trên cơ sở thảo luận các ý kiến cũ ấy (tôi đã dẫn đầy đủ trong bài nói trên) và dựa vào tài liệu và lý luận mới, tôi cho rằng văn hóa Hòa-bình thuộc thời đại đồ đá giữa. Tôi không hề cho rằng đó là một nhận định mới mà chỉ đồng ý và nhấn mạnh vào một trong 3 chủ trương cũ là chủ trương của E. Saurin. Bây giờ ta thấy ông Trương-Học (trong *Nghiên cứu lịch sử* số 47) hay ông Văn-Tân (trong *Lịch sử Việt-nam sơ giản*) chủ trương văn hóa Hòa-bình thuộc sơ kỳ đồ đá mới, phải chăng ta lại cho rằng đó là chủ trương cũ của E. Patte, hai ông, nêu ra chỉ là « lặp lại ». là « không có gì mới »? Tôi nghĩ như vậy là câu nệ quá; nghiên cứu khoa học cần trải qua tranh luận, trải qua sự đóng góp ý kiến của nhiều người, nhiều thế hệ mới dần dần tiếp cận được chân lý khách quan. Khi nêu nhận xét về văn hóa Hòa-bình, trong bài trên, tôi đã nói rõ rằng nhận định ấy chỉ *góp phần* bác bỏ ý kiến này hay củng cố ý kiến khác của những người nghiên cứu trước. Không có gì là hoàn toàn mới nhưng góp phần nghiên cứu bằng tài liệu mới thì theo tôi cũng là đẩy việc nghiên cứu lên một bước mới rồi, tuy nó còn xa mới là bước cuối cùng.

Tôi thấy cũng cần nói rõ rằng bài viết của tôi trên tạp chí *Tin tức hoạt động khoa học* không phải là một bản báo cáo điều tra khảo cổ. Do tính chất của tờ Tạp chí đó và do khuôn khổ ấn định có hạn, tất nhiên bài đó không nêu ra được đầy đủ những số liệu điều tra khảo cổ như bạn Nguyễn-Hà mong muốn. Bạn Nguyễn-Hà có nói rằng khi phê bình Cô-la-ni tôi đã nói Cô-la-ni không cung cấp cho ta một bản đồ trắc diện nào của tầng văn hóa là « giấy thông hành » của nhà khảo cổ, nhưng về phía tôi, tôi đã « không tránh được ngay điều mà

minh đang phê phán », « người đọc tất nhiên sẽ phải hỏi rằng vậy thì ông Vương đã kiểm « giấy thông hành » cho mình và cho bài báo của mình ở nơi nào? ».

Trong bài báo của tôi nói trên và trong một bài viết ở Tạp chí *Nghiên cứu lịch sử* số 37 (4-1962), tôi đã nói rằng Đoàn điều tra đã vẽ được sơ đồ trắc diện tầng văn hóa Hòa-bình. Chỉ vì số trang có hạn mà trên Tạp chí *Tin tức hoạt động khoa học* đã không in được sơ đồ trắc diện đó cùng nhiều sơ đồ và bản vẽ hiện vật khác.

Sau cùng, tôi rất mong muốn được cùng bạn Nguyễn-Hà và các nhà nghiên cứu khác tiếp tục tìm hiểu sâu hơn về mọi vấn đề chung quanh nền văn hóa Hòa-bình nổi tiếng của chúng ta.

Tháng 8-1963.

Thái-lan, một thuộc địa kiểu mẫu...

(Tiếp theo trang 32)

Phong trào đấu tranh chống Mỹ trong những năm qua của nhân dân Thái-lan là một trở ngại chủ yếu và rất lớn cho việc Mỹ xâm lược vào Thái-lan và biến Thái-lan thành thuộc địa kiểu mới và căn cứ quân sự của chúng. Những cuộc đấu tranh của nhân dân Thái-lan không ngừng giáng những đòn mạnh mẽ vào chính sách xâm lược và gây chiến của Mỹ.

Phong trào đấu tranh chống Mỹ để giành độc lập thật sự cho tổ quốc của nhân dân Thái-lan hiện nay tuy còn gặp một số khó khăn, nhưng được sự ủng hộ của phe xã hội chủ nghĩa và nhân dân yêu chuộng hòa bình toàn thế giới, nhân dân Thái-lan nhất định sẽ tổng cổ được đế quốc Mỹ ra khỏi đất nước. Chủ nghĩa thực dân kiểu mới của Mỹ thì hành ở Thái-lan nhất định sẽ bị phá sản hoàn toàn.

Trong lời chào mừng gửi Đại hội lần thứ XXI Đảng Cộng sản Liên-xô năm 1959, Ban chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Thái-lan đã nhận định về triển vọng của phong trào đấu tranh chống Mỹ của nhân dân Thái-lan như sau: « Chúng tôi tin chắc rằng sự lớn mạnh nhanh chóng và sự tiến bộ của phe hòa bình và xã hội chủ nghĩa sẽ tác động tới đến sự phát triển của tình hình cách mạng ở Thái-lan, đến cuộc đấu tranh của nhân dân Thái-lan cho độc lập, hòa bình và dân chủ dưới sự lãnh đạo của Đảng cộng sản Thái-lan. Mặc dù còn gặp những khó khăn tạm thời trong cuộc đấu tranh đó, nhưng thắng lợi nhất định sẽ thuộc về phía chúng tôi » (2).

(1) Tập san *Nghiên cứu lịch sử* số 32, tháng 11-1961, tr.25.

(2) *Sự thật* (Liên-xô), ngày 30-1-1959.

Trần

CHUNG QUANH BÀI HỌC :

« KHÉO KẾT HỢP CÁC HÌNH THỨC ĐẤU TRANH CHÍNH TRỊ VÀ VŨ TRANG TRONG CÁCH MẠNG THÁNG TÁM »

(Trả lời bài góp ý kiến của bạn Tô-minh-Trung đăng ở
Nghiên cứu lịch sử số 53)

LÊ-QUỐC-SỬ

BÀI học « khéo kết hợp các hình thức đấu tranh chính trị và vũ trang trong Cách mạng tháng Tám » là một bài học quý có nhiều ý nghĩa lịch sử và có một giá trị thực tiễn đáng kể đối với cách mạng miền Nam hiện nay cũng như đối với phong trào giải phóng dân tộc trên thế giới. Mặt khác, bài

học này cũng là một bài học khá phong phú, có nhiều điểm lý thú mà cũng khá rắc rối, còn nhiều ý kiến chưa thống nhất. Do đó, càng nghiên cứu phân tích kỹ bài này càng làm cho việc tổng kết những bài học lịch sử Cách mạng tháng Tám thêm sâu sắc, phong phú.

I — NHƯ THẾ NÀO LÀ SÁNG TẠO CÁCH MẠNG TRONG MỘT CUỘC CÁCH MẠNG ?

Nội dung chủ yếu trong bài của chúng tôi là nhằm phân tích sự *sáng tạo cách mạng* của Đảng ta trong việc vận dụng các hình thức đấu tranh trong Cách mạng tháng Tám. Chính chỗ đó đã thành điểm mà bạn Tô-minh-Trung muốn góp ý kiến. Sau khi đọc kỹ bài của bạn Tô-minh-Trung, chúng tôi thấy vấn đề cần suy nghĩ thêm trước hết là vấn đề *sáng tạo cách mạng*. Trong bài góp ý kiến, bạn Tô-minh-Trung đã viết: « đồng chí Lê-quốc-Sử với bài: « Vài ý kiến góp về bài học: Khéo kết hợp các hình thức đấu tranh chính trị và vũ trang trong Cách mạng tháng Tám » đã mở đầu bằng một sự, hình như phủ nhận, chỉ có Việt-nam mới có hiện tượng độc đáo đó. Thật ra, chúng ta không nên nhầm sự sáng tạo các hình thức trong đấu tranh cách mạng ở các nước sau cách mạng Nga giống như một ông kỹ sư phát minh ra một cái máy mới, hay một ông họa sĩ sáng tác ra một bức tranh mới. Đây là — đấu tranh cách mạng — một sự kế tục không ngừng của những kinh nghiệm khác nhau ở những nước khác nhau trong một quy luật chung nhất định » (1).

Cách hành văn, dùng chữ cũng như cách diễn đạt ý của câu này khá rắc rối, khó hiểu, nhất là với những chữ «nhằm sự sáng tạo» hay «đây là — đấu tranh cách mạng — một sự kế tục...». Không biết ý bạn Tô-minh-Trung muốn nói như thế nào, người ta có thể hiểu theo hai cách khác nhau.

Một là, có thể bạn Tô-minh-Trung muốn nói rằng: phải tìm ra một cái gì hoàn toàn mới như « một kỹ sư phát minh ra một cái máy mới »... mới là sáng tạo. Còn việc vận dụng linh hoạt, đúng đắn những hình thức đấu tranh cách mạng vào điều kiện lịch sử cụ thể của nước mình không phải là sáng tạo đáng kể vì trước đó đã có người nói mà đây chỉ là ... « một sự kế tục không ngừng những kinh nghiệm khác nhau ở những nước khác nhau trong một quy luật chung nhất định ».

Hai là, có thể bạn Tô-minh-Trung thừa nhận việc vận dụng linh hoạt những hình thức đấu tranh cách mạng là một sự sáng tạo, nhưng sự sáng tạo đó chỉ là « một sự kế tục không ngừng những kinh nghiệm khác nhau ... » chứ không phải như sự sáng tạo của một kỹ sư phát minh ra một cái máy mới. Do đó không nên cho bài học khéo kết hợp các hình thức đấu tranh chính trị và vũ trang trong Cách mạng tháng Tám » là một bài học sáng tạo của cách mạng Việt-nam, không nên cho đó là một hiện tượng độc đáo của Việt-nam và không nên có « sự tự hào quá đáng » về điều đó (2).

Nhưng, theo chúng tôi nghĩ, dù bạn Tô-minh-Trung quan niệm theo cách nào, trong cả hai cách nói trên đều có điểm chưa đúng, chưa sâu.

(1,2) *Nghiên cứu lịch sử số 53 — tr. 16.*

Trước hết, nói chung trong cả hai cách, chúng tôi không đồng ý cách đem sự sáng tạo cách mạng ra so sánh với sự sáng tạo trong khoa học tự nhiên để làm cơ sở cho việc nhận định cái nào là sáng tạo, cái nào không phải là sáng tạo hay cái sáng tạo này đáng đề cao, đáng tự hào hơn cái sáng tạo kia như cách đặt vấn đề của bạn Tô-minh-Trung.

Theo chúng tôi nghĩ, sáng tạo cách mạng và sáng tạo trong khoa học tự nhiên tuy có chỗ giống nhau, nhưng không phải hoàn toàn giống nhau.

Nói chung, sáng tạo là tìm ra cái mới, là không rập khuôn theo cái cũ mà vẫn thành công. (Nhưng có khi rập khuôn vẫn thành công nếu sự rập khuôn ấy vẫn phù hợp với nhu cầu khách quan của cuộc đấu tranh giai cấp).

Nói cụ thể hơn, sáng tạo là làm cái người ta chưa làm mà vẫn đúng, nói cái người ta chưa nói mà vẫn đúng, áp dụng một phương pháp người ta chưa áp dụng mà vẫn thắng lợi. Trong hoàn cảnh trước kia, người ta áp dụng thì sai mà trong hoàn cảnh cụ thể của mình áp dụng lại đúng; trong hoàn cảnh trước, không dùng phương pháp đó không được, mà trong hoàn cảnh cụ thể của mình không dùng vẫn có thể thành công v.v...

Nhưng, giữa sáng tạo cách mạng và sáng tạo trong khoa học tự nhiên có nhiều chỗ khác nhau quan trọng.

Trong khoa học tự nhiên, sáng tạo gần như đồng nghĩa với cái mới. Nói chung, hề tìm ra cái gì mới đều có thể gọi là sáng tạo. Sáng tạo trong khoa học tự nhiên dễ được thừa nhận hơn sáng tạo cách mạng. Tìm ra bom nguyên tử là sáng tạo, không kể việc đó do ai tìm ra và tìm ra để làm gì, để phục vụ cho ai?

Còn trong lĩnh vực cách mạng, chỉ khi nào *cái mới ấy phù hợp với lợi ích cách mạng* mới được công nhận là sáng tạo cách mạng.

Nếu tìm ra cái mới nào mà không phù hợp với lợi ích cách mạng thì không những là không được công nhận là sáng tạo cách mạng mà thậm chí chỉ là xét lại, và xét đến cùng đó không phải là « cái mới » nữa vì nó bảo vệ cho cái cũ.

Mặt khác, sáng tạo cách mạng cũng chống hẳn với giáo điều. Nó không coi kinh điển là bất di bất dịch như giáo điều.

Việc Lê-nin đề ra thuyết « cách mạng xã hội chủ nghĩa có thể thắng lợi trong một nước » trong điều kiện chủ nghĩa tư bản đã phát triển thành chủ nghĩa đế quốc, khác với thuyết « cách mạng xã hội chủ nghĩa chỉ có thể thắng lợi cùng một lúc trong một loạt nước trên

thế giới » của Mác đã đề ra trong thời kỳ chưa có chủ nghĩa đế quốc là một dẫn chứng cụ thể về trường hợp này.

Do đó sáng tạo cách mạng còn là sự kết hợp đúng đắn nguyên lý với thực tiễn. Nguyên lý là cơ sở tư tưởng cần thiết, mà thực tiễn lại là cơ sở thực nghiệm chủ yếu. Nếu tách rời hai cái đó ra là không có sáng tạo cách mạng.

Tóm lại, sáng tạo cách mạng là xuất phát đúng từ thực tế cụ thể của hoàn cảnh mình, thời đại mình, đề ra những phương pháp đúng đắn để giải quyết tốt những nhiệm vụ mới mẻ, phù hợp với lợi ích cách mạng phù hợp với quy luật phát triển của cách mạng.

Nếu chúng ta thống nhất cách hiểu về sáng tạo cách mạng như vậy thì làm sao có thể đem việc sáng tạo các hình thức đấu tranh cách mạng ra so sánh với sự sáng tạo của một kỹ sư phát minh ra một cái máy mới, để cho rằng cái đó có phải là sáng tạo hay không, hay sáng tạo đó có đáng đề cao hay không? Theo chúng tôi nghĩ, vấn đề đặt ra không phải ở chỗ có nên « nhằm » hay « không nên nhằm » sự sáng tạo các hình thức đấu tranh cách mạng « có giống » hay « không giống » như sự sáng tạo của một kỹ sư phát minh ra một cái máy mới để đánh giá các sáng tạo cách mạng. Mà vấn đề đặt ra, là cần phải xét xem sự sáng tạo đó mới ở chỗ nào, mặt nào, mới nhiều hay mới ít, có tác dụng nhiều hay tác dụng ít, có phù hợp với lợi ích cách mạng, với qui luật phát triển cách mạng hay không đề đáng đề cao nhiều hay ít, hay không đáng đề cao sự sáng tạo ấy.

Điểm thứ hai là, trong cách nghĩ thứ nhất, chúng tôi không đồng ý với quan điểm đòi hỏi một cách quá tuyệt đối về nội dung sự sáng tạo cách mạng, nghĩa là đòi hỏi phải tìm ra cái gì thật hoàn toàn mới, chưa ai từng nói, chưa ai từng làm mới công nhận là sáng tạo. Còn đối với việc vận dụng linh hoạt các hình thức đấu tranh cách mạng thì cho rằng đó không phải là sáng tạo mà chẳng qua chỉ là « một sự kế tục không ngừng những kinh nghiệm khác nhau... » mà thôi.

Như trên đã nói, chúng tôi đồng ý sáng tạo là tìm ra cái mới. Nhưng như thế nào là « cái mới »? Có « cái mới » nào hoàn toàn mới tuyệt đối 100%, không có mặt nào, khía cạnh nào hay phần nào, chỗ nào giống với những cái đã có trước hay không? Theo chúng tôi nghĩ, trong vạn vật, không có cái gì nảy sinh ra hoàn toàn khác hẳn 100% với những cái đã có về trước; không có cái gì tự nó hình thành ra một cách hết sức đặc biệt, tách rời với tất cả những cái đã có, hay không mang một tí gì về sự kế thừa không ngừng của những cái đã có trước.

Trong lĩnh vực khoa học xã hội, như đồng chí Lê-Duẩn đã nói, việc cách mạng Trung-quốc dựa vào nông thôn, lấy nông dân làm chủ lực quân của cách mạng, lấy nông thôn bao vây thành thị v.v... là một sáng tạo vĩ đại của Đảng cộng sản Trung-quốc (1). Nhưng phải chăng trước đó, Mác, Lê-nin chưa hề nói gì về tầm quan trọng của khối công nông liên minh hay chưa nói gì về vai trò quan trọng của nông thôn trong cách mạng giải phóng dân tộc. Phải chăng vấn đề dựa vào nông thôn, lấy nông dân làm chủ lực quân của cách mạng không liên quan gì với các vấn đề vừa nói trên, hay không liên quan gì với nguyên lý: « ở các nước thuộc địa nửa phong kiến và các nước nửa thuộc địa nửa phong kiến, vấn đề dân tộc thực chất là vấn đề nông dân ».

Việc đề ra đường lối cải tạo hòa bình giai cấp tư sản trong cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa ở Trung-quốc và Việt-nam là một sáng tạo cách mạng. Thế nhưng, phải chăng đường lối đó không hề có liên quan gì hay không có phần nào, mặt nào giống « chính sách kinh tế mới » của Lê-nin đã đề ra sau Cách mạng tháng Mười Nga đề cho giai cấp tư sản phần nào được trở lại tự do kinh doanh khác với « chính sách cộng sản thời chiến » trước đó ; hay không có gì liên quan và không có phần nào giống với chính sách đoàn kết với giai cấp tư sản dân tộc của Đảng ta trong cuộc cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân v.v...

Trong lĩnh vực khoa học tự nhiên cũng thế. Việc tìm ra những nguyên tố mới trong bản nguyên tố hóa học của Men-đê-lê-ép là những sáng tạo quý giá. Nhưng đấy cũng chỉ là sự nghiên cứu tìm tòi đã phát hiện ra dần dần sự kết hợp khác nhau giữa các điện tử. Phải chăng việc tìm ra nguyên tố mới nhất là nguyên tố « Nobélium » (No) có 102 điện tử (électron) và 102 chất tử (proton) không liên quan gì hay không có điểm nào, mặt nào, phần nào giống với việc tìm ra nguyên tố « Mendélévium » (Mo) có 101 điện tử và 101 chất tử hay việc tìm ra nguyên tố « Fermium » (Fm) chỉ có 100 điện tử và 100 chất tử. Việc tìm ra nguyên lý không gian 6 chiều là một sáng tạo quan trọng. Nhưng đấy cũng chỉ là sự phát triển có phê phán và có sáng tạo nguyên lý không gian 4 chiều.

Về y học, việc tìm ra các loại thuốc mới cũng là những sáng tạo. Nhưng phần nhiều các loại thuốc ấy đều là sự kết hợp với liều lượng khác nhau của một chất hay là sự kết hợp của nhiều chất khác nhau đã được tìm ra từ trước và đã được dùng để chữa những bệnh khác nhau.

Vì dụ : loại thuốc « Oramid » thành phần là chất amide de l'acide salicylique dùng để chữa

bệnh cúm, cảm và làm hạ nhiệt. Nhưng cùng với chất amide de l'acide salicylique, nếu pha chế và sử dụng với tỷ lệ liều lượng khác, người ta đã tìm ra được loại thuốc « Algamon » dùng để chữa bệnh thấp khớp. Hay việc tìm ra loại « Atophanyl » cũng dùng để chữa bệnh thấp khớp, nhưng đấy lại là sự kết hợp của hai chất acide phényl quinoléine carboxylique và salicylate de Na, mà chất acide phényl quinoléine carboxylique lại là một loại thuốc dùng để hạ nhiệt và giảm đau đã được tìm ra từ lâu v.v...

Do đó, theo chúng tôi nghĩ, nếu đòi hỏi phải tìm ra cái gì mới hoàn toàn 100% mới công nhận là sáng tạo thì ở trên đời này có bao nhiêu cái sáng tạo đáng kể ?

Trong lịch sử đấu tranh về quan niệm « như thế nào là sáng tạo » của giới khoa học tự nhiên cũng đã từng xuất hiện « quan điểm tuyệt đối » của phái « Technocrate » (phái vị kỹ thuật hay kỹ thuật chủ nghĩa). Phái này chủ trương kỹ thuật là quyết định tất cả và cũng đòi hỏi máy móc sáng tạo là phải tìm ra cái gì thật hoàn toàn mới, « không tiền khoáng hậu ». Quan điểm sai lầm này đã bị đánh bại từ lâu.

Trong lĩnh vực cách mạng, theo chúng tôi hiểu, sáng tạo cách mạng có khi là tìm ra những nguyên lý mới, chủ nghĩa mới, như Mác, Lê-nin đã tìm ra chủ nghĩa Mác — Lê-nin. Có khi sáng tạo chỉ là làm phong phú thêm những nguyên lý và chủ nghĩa đã có trước, như Lê-nin, Sta-lin, Mao Trạch-dông v.v... đã phát triển và bổ sung thêm những nguyên lý mà chủ nghĩa Mác chưa phát hiện ra hay phát hiện chưa đầy đủ như việc Lê-nin tìm ra những quy luật của chủ nghĩa đế quốc hay đề ra thuyết chuyển hóa cách mạng tư sản dân chủ lên cách mạng vô sản không cần phải trải qua 50 năm phát triển kinh tế như Ăng-ghe-n đã nói, và thuyết chuyển hóa lên cách mạng xã hội chủ nghĩa không qua con đường tư bản chủ nghĩa v.v ..

Nhưng sáng tạo cách mạng không phải chỉ như vậy, không phải chỉ có chừng ấy, mà có khi sáng tạo cách mạng chỉ là làm phong phú thêm những kinh nghiệm khác nhau ở những nước khác nhau.

Do đó, nếu cho sự vận dụng linh hoạt những hình thức đấu tranh cách mạng chỉ là « một sự kế tục không ngừng những kinh nghiệm khác nhau ở những nước khác nhau... » chứ không phải là sáng tạo thì rất nguy hiểm vì nó dễ đưa chúng ta đến một nhận thức sai

(1) Lê-Duẩn — *Giương cao ngọn cờ cách mạng...* của đồng chí, Sự thật xuất bản 1963 — tr. 42 — 43.

lầm là chỉ thừa nhận Mác — Lê-nin đã tìm ra chủ nghĩa Mác — Lê-nin, tìm ra những qui luật đấu tranh cách mạng chung mới là sáng tạo, còn tất cả các lãnh tụ khác, các Đảng khác lãnh đạo cách mạng ở những nước khác thì không có gì là sáng tạo mà chẳng qua đó chỉ là sự «kế tục không ngừng những kinh nghiệm khác nhau ở những nước khác nhau trong một quy luật chung nhất định» mà thôi.

Điểm thứ ba là, trong cách nghĩ thứ hai, chúng tôi không đồng ý với quan điểm cho rằng: chúng ta không nên đề cao, không nên «tự hào quá đáng» sự sáng tạo trong việc vận dụng các hình thức đấu tranh cách mạng như sự sáng tạo của một kỹ sư phát minh ra một cái máy mới vì đây chẳng qua chỉ là «một sự kế tục không ngừng những kinh nghiệm khác nhau ở những nước khác nhau ...»

Nếu quan niệm như vậy thì phải chăng chỉ có sự sáng tạo trong việc vận dụng linh hoạt những hình thức đấu tranh cách mạng là «một sự kế tục không ngừng những kinh nghiệm khác nhau trong một quy luật chung nhất định, còn sự sáng tạo của một kỹ sư trong việc phát minh ra một cái máy mới không phải là «một sự kế tục không ngừng những kinh nghiệm»?

Và có phải vì thế, mà nên ca tụng, đề cao, tự hào về việc ông kỹ sư sáng tạo ra một cái máy mới hơn là ca tụng đề cao, tự hào về sự sáng tạo trong việc vận dụng linh hoạt những hình thức đấu tranh cách mạng hay không?

Chúng ta thử kiểm điểm lại những cái mà người ta đều công nhận là sáng tạo vĩ đại nhất trên thế giới, xem có cái sáng tạo nào không phải là «một sự kế tục không ngừng những kinh nghiệm» đã có trước hay không?

Việc Christophe de Colomb chính thức tìm ra châu Mỹ trong cuộc hành trình lần thứ tư năm 1502 — 1504, có phải là một sáng tạo vĩ đại không? Thế nhưng, không phải chỉ đến năm ấy, chỉ trong lần ấy, Christophe de Colomb mới đột nhiên tìm ra được châu Mỹ ngay.

Trước năm 1502—1504 rất lâu, đã có một số thương nhân tây phương nghĩ đến việc đi tìm một lục địa mới ở bên kia trái đất. Một số đã đi không về, có kẻ về nhưng biết chưa rõ hay cố giấu để buôn bán riêng. Đến năm 1497, Vasco de Gama cũng đã ra đi với ý định đó, nhưng ông chỉ tìm ra đường đi đến Ấn-độ qua mũi Hảo-vọng (Bonne-Espérance).

Ngay Christophe de Colomb cũng phải tiến hành 4 cuộc hành trình mới tìm ra chứ không phải chỉ đột nhiên một lần. Lần thứ nhất, bắt đầu đi ngày 3-8-1492 đến ngày 12-10-1492 ông mới tìm ra được Guanahani (San Salvador) rồi Cu-ba và Hải-ti, sau đó trở về. Lần thứ

hai, rút kinh nghiệm lần thứ nhất, ông đã đi xa hơn, và đến năm 1496 ông đã tìm ra Gua de loupe, Porto-Rico, Jamaïque v.v... Lần thứ ba (1498) ông lại đi xa hơn nữa, đã tìm ra Trinité và đến bờ biển Nam Mỹ. Cuối cùng trong cuộc hành trình lần thứ tư năm 1502 đến 1504 ông mới chính thức đến được bờ biển Trung Mỹ.

Việc làm đó phải chăng không phải là một sự kế tục không ngừng những kinh nghiệm đã có từ trước.

Một ví dụ khác về khoa học kỹ thuật: Năm 1440, ở Anh, Gutenberg đã phát minh ra máy in (typographie). Phải chăng đó không phải là một sáng tạo vĩ đại? Thế nhưng, ở Trung-quốc việc dùng bản in gỗ đã có từ lâu và trước Gutenberg cũng đã có nhiều người nghĩ đến cách in nhanh và nhiều v.v...

Trong lĩnh vực khoa học xã hội cũng thế. Còn có gì là sáng tạo vĩ đại bằng chủ nghĩa Mác. Nhưng, chính chủ nghĩa Mác cũng là sự kế thừa có phê phán và có sáng tạo những di sản quý báu của kho tàng lý luận trước kia. Chính Ăng-ghe-n đã nói: «học thuyết về chủ nghĩa xã hội, triết học mác-xít, cũng như bất cứ thứ lý luận nào, trước hết cần phải xuất phát từ tài liệu tư tưởng tích lũy trước đây, mặc dầu gốc rễ của nó bám sâu vào những hiện tượng kinh tế vật chất. Nó là thừa kế chính đáng của tất cả những cái gì tốt đẹp nhất mà loài người đã tạo ra hồi thế kỷ thứ 19: triết học Đức, kinh tế chính trị học Anh và chủ nghĩa xã hội Pháp. Mác và Ăng-ghe-n đã hấp thụ một cách có phê phán học thuyết kinh tế chính trị của A-đam Smit và Đa-vít Ri-ca-đô, chủ nghĩa xã hội không tưởng của Xanh Xi-mông, Phua-ri-ê và Ô-oen. Đặc biệt, hai ông đã nghiên cứu sâu sắc triết học cổ điển Đức của Hê-ghe-n và Phơ-bách» (1).

Như vậy vấn đề ca tụng, đề cao hay tự hào về sự sáng tạo này hay sáng tạo kia nhiều hay ít không phải xuất phát ở chỗ sáng tạo này hay sáng tạo kia có phải là «một sự kế tục không ngừng những kinh nghiệm khác nhau...» hay không mà chính là xuất phát ở chỗ sáng tạo ấy có tác dụng nhiều hay ít đối với lợi ích của cách mạng.

Nhìn lại thực tế lịch sử Cách mạng tháng Tám, chúng ta đều thấy rằng sự sáng tạo trong việc «khéo kết hợp các hình thức đấu tranh chính trị và vũ trang trong Cách mạng tháng Tám» của Đảng ta là một trong những nguyên nhân quan trọng đã đưa cuộc cách mạng bạo lực đến thắng lợi nhanh chóng, ít đổ máu và tương đối hòa bình. Sự thắng lợi

(1) Giáo trình triết học của trường Nguyễn-ái-Quốc. Bài III tr. 114.

ấy đã làm cho Cách mạng tháng Tám trở thành một trong 4 cuộc cách mạng điển hình trên thế giới của phong trào cộng sản quốc

tế. Như vậy, chúng tôi đề cao sự sáng tạo ấy phải chăng là một « sự tự hào quá đáng » như bạn Tô-minh-Trung đã phê phán.

II — BÀI HỌC « KHÉO KẾT HỢP CHẶT CHẼ CÁC HÌNH THỨC ĐẤU TRANH CHÍNH TRỊ VÀ VŨ TRANG TRONG CÁCH MẠNG THÁNG TÁM » CÓ NHỮNG NÉT SÁNG TẠO Ở CHỖ NÀO?

Sở dĩ bạn Tô-minh-Trung phủ nhận bài học « khéo kết hợp chặt chẽ các hình thức đấu tranh chính trị và vũ trang trong Cách mạng tháng Tám » không phải là một bài học sáng tạo của cách mạng Việt-nam là vì, ngoài quan niệm chưa thật đúng mức nội dung khái niệm sáng tạo như đã phân tích ở trên, bạn Tô-minh-Trung còn phạm phải một số điểm nhầm lẫn khác.

Một là, vấn đề trọng tâm chúng tôi đặt ra là vấn đề « khéo kết hợp chặt chẽ các hình thức đấu tranh chính trị và vũ trang trong Cách mạng tháng Tám » tức là vấn đề « khéo kết hợp các hình thức đấu tranh trong một cuộc cách mạng, trong sự nghiệp lật đổ chính quyền của giai cấp thống trị để giành chính quyền về tay cách mạng » chứ không phải là vấn đề « *kết hợp quân sự và chính trị... trong đường lối đấu tranh vũ trang và xây dựng lực lượng vũ trang của giai cấp công nhân* » như bạn Tô-minh-Trung đã đặt ra ngay từ đầu bài của bạn (*Nghiên cứu lịch sử* số 53 — tr. 16).

Phạm vi hai vấn đề khác nhau khá xa. Vấn đề chúng tôi đặt ra có một ý nghĩa to lớn là cách mạng chỉ có thể có một con đường duy nhất là chỉ dùng hình thức đấu tranh vũ trang mới có thể cướp được chính quyền hay còn có thể cướp chính quyền bằng những hình thức đấu tranh chính trị hay là kết hợp cả hai hình thức đấu tranh vũ trang và đấu tranh chính trị mà trong đó đấu tranh chính trị là chủ yếu như đã diễn ra trong Cách mạng tháng Tám.

Còn vấn đề bạn Tô-minh-Trung đặt ra chỉ là một nguyên tắc trong một phạm vi hẹp hơn của công tác xây dựng lực lượng vũ trang và đấu tranh vũ trang.

Hai là, chúng tôi dùng khái niệm đấu tranh chính trị trong hai trường hợp với hai nội dung khác nhau, nhưng bạn Tô-minh-Trung không phân biệt được mà đã hiểu lẫn lộn làm một. Trong trường hợp thứ nhất, chúng tôi dùng khái niệm đấu tranh chính trị theo nghĩa rộng, đó là đấu tranh giai cấp, là làm cách mạng, là khởi nghĩa cướp chính quyền v.v... Trong trường hợp thứ hai chúng tôi dùng khái niệm hình thức đấu tranh chính trị theo nghĩa hẹp, đó là những phương pháp

và hình thức đấu tranh không phải dùng đến lực lượng vũ trang, không phải dùng đến súng đạn xương máu, như mít tinh, biểu tình, bãi công chính trị v.v...

Trong khái niệm đấu tranh chính trị theo nghĩa rộng có bao gồm cả đấu tranh vũ trang. Vì đấu tranh vũ trang thực ra chỉ là đấu tranh chính trị ở mức độ cao hơn, quyết liệt hơn. Nó chỉ là kế tục cuộc đấu tranh chính trị dưới một hình thức đặc biệt, nó là một thủ đoạn đấu tranh nhằm thực hiện nhiệm vụ chính trị. Còn khái niệm hình thức đấu tranh chính trị theo nghĩa hẹp không bao gồm hình thức đấu tranh vũ trang mà trái lại, hình thức đấu tranh chính trị (theo nghĩa hẹp) và hình thức đấu tranh vũ trang lại hoàn toàn khác nhau.

Như vậy, mối quan hệ giữa đấu tranh chính trị theo nghĩa rộng và đấu tranh vũ trang là mối quan hệ lệ thuộc, mối quan hệ chi phối; còn mối quan hệ giữa hình thức đấu tranh chính trị theo nghĩa hẹp với hình thức đấu tranh vũ trang là mối quan hệ hỗ trợ ngang hàng.

Vì không phân biệt như vậy, nên bạn Tô-minh-Trung đã trích câu: « Vũ trang khởi nghĩa là một hình thức đặc biệt của đấu tranh chính trị » của Lê-nin viết trong cuốn *Vấn đề chiến tranh cách mạng* (*Nghiên cứu lịch sử* số 53 — tr. 17 điểm (3)) để cho rằng chính Lê-nin đã nói đến sự kết hợp giữa hai hình thức đấu tranh vũ trang và đấu tranh chính trị. Hay ở phần kết luận, bạn Tô-minh-Trung lại cho sự kết hợp khéo léo giữa hai hình thức đấu tranh chính trị và đấu tranh vũ trang trong Cách mạng tháng Tám « không phải là sự kết hợp trong mối quan hệ « ngang hàng » một cách đơn giản, mà đó là mối quan hệ lệ thuộc trùm bó lấy nhau không tách rời nhau. Có cái này không thể không có cái khác » (*Nghiên cứu lịch sử* số 53—tr. 24). Vấn đề này trong bài đăng ở tạp chí *Nghiên cứu lịch sử* số 50 chúng tôi đã phân tích nhiều, ở đây chúng tôi xin phép không nhắc lại nữa. Ba là, vấn đề chúng tôi đặt ra là sự « khéo » kết hợp giữa các hình thức đấu tranh chính trị và đấu tranh vũ trang, chứ không phải chỉ là sự *kết hợp thông thường* giữa hai yếu tố quân sự và chính trị như bạn Tô-minh-Trung đã đặt ra. Chúng

tôi muốn nhấn mạnh chữ «khéo», vì chính chữ «khéo» ấy đã nói lên cái độc đáo, cái sáng tạo của Cách mạng tháng Tám trong việc kết hợp chặt chẽ giữa hai hình thức đấu tranh chính trị và đấu tranh vũ trang. Như vậy, cái «khéo» ấy đã thể hiện cụ thể ở chỗ nào? Theo chúng tôi nghĩ nó đã thể hiện cụ thể ở mấy điểm sau:

1. Sự kết hợp giữa hai yếu tố đấu tranh chính trị và vũ trang trong câu nói của Lê-nin: «vũ trang khởi nghĩa là một hình thức đấu tranh đặc biệt của đấu tranh chính trị» mà bạn Tô-minh-Trung đã trích dẫn ở điểm (3) trang 17 (*Nghiên cứu lịch sử* số 53), là sự kết hợp trong mối quan hệ lệ thuộc, trong mối quan hệ chi phối. Và sự kết hợp giữa «bãi công và khởi nghĩa vũ trang» trong cách mạng 1905 ở Nga mà bạn Tô-minh-Trung đã trích dẫn ở điểm (1) và điểm (2) là sự kết hợp của hai yếu tố ngang hàng trong mối quan hệ phát triển theo kiểu nhân quả. Sở dĩ chúng tôi gọi sự kết hợp giữa «bãi công chính trị và khởi nghĩa vũ trang» trong cách mạng 1905 ở Nga là sự kết hợp của hai yếu tố ngang hàng trong mối quan hệ phát triển theo kiểu nhân quả là vì «bãi công và khởi nghĩa vũ trang» là hai hình thức đấu tranh tuy nằm trong mối quan hệ ngang hàng, nhưng trong cách mạng 1905 ở Nga sự kết hợp của hai hình thức đó không phải cùng một lúc, cái này hỗ trợ cho cái kia, cái kia cổ vũ lại cho cái này, cái nào trước cũng được, cái nào sau cũng được. Trái lại, phải từ cái này phát triển lên cái kia, cái này đẻ ra cái kia. Chỉ từ bãi công phát triển chuyển sang khởi nghĩa vũ trang chứ không thể từ khởi nghĩa vũ trang phát triển chuyển sang bãi công. Sự liên hệ mật thiết trong mối quan hệ phát triển theo kiểu nhân quả giữa hai yếu tố đó đã được Lê-nin phân tích rất nhiều trong các cuốn: *Báo cáo về cách mạng 1905*, *Những bài học của cuộc khởi nghĩa Mactur-khoa* và *Cao trào cách mạng — Chủ nghĩa Mác và khởi nghĩa vũ trang*.

Lê-nin đã viết: «những hình thức đấu tranh chủ yếu của phong trào tháng Chạp ở Mactur-khoa là bãi công hòa bình và biểu tình. Đại đa số công nhân chỉ tích cực tham gia những hình thức đấu tranh ấy thôi. Nhưng chính phong trào tháng Chạp ở Mactur-khoa đã chỉ ra một cách rõ rệt rằng tổng bãi công không còn là hình thức đấu tranh đơn độc và chủ yếu nữa, rằng phong trào đã vượt ra khỏi phạm vi quá chật hẹp ấy với một sức mạnh tự phát, không thể ngăn cản nổi, mà đẻ ra một hình thức đấu tranh tối cao: khởi nghĩa vũ trang» (1) và «Từ bãi công và những cuộc biểu tình, người ta tiến đến dựng lên những lũy chương ngại lẻ tẻ. Từ những lũy chương ngại lẻ tẻ, tiến

đến dựng hàng loạt lũy chương ngại, rồi tiến đến những cuộc chiến đấu đường phố chống lại quân đội. Vượt qua các tổ chức, cuộc đấu tranh của quần chúng vô sản đã chuyển từ bãi công sang khởi nghĩa» (2). Một chỗ khác Lê-nin lại viết: Sự thay đổi của những điều kiện đấu tranh khách quan đòi hỏi phải chuyển từ bãi công sang khởi nghĩa, tình hình ấy đã được giải cấp vô sản cảm thấy sớm hơn nhiều so với những người lãnh đạo của họ» (3).

Trong cuốn *Cao trào cách mạng — Chủ nghĩa Mác và khởi nghĩa vũ trang*, Lê-nin càng phân tích kỹ hơn:

«Đúng kinh nghiệm 1905 đã tạo ra một truyền thống vĩ đại và sâu sắc, truyền thống các cuộc bãi công quần chúng và không nên quên cái kết cục mà những cuộc bãi công ấy ở Nga dẫn đến. Ở nước ta, các cuộc bãi công kiên trì của quần chúng mật thiết gắn liền với khởi nghĩa vũ trang. Xin đừng có giải thích sai ý nghĩa của những lời nói đó đi. Ở đây tuyệt đối không phải là kêu gọi khởi nghĩa. Hiện nay mà kêu gọi khởi nghĩa là đều rất không hợp lý. Vấn đề là phải xác định rõ mối liên hệ giữa bãi công và khởi nghĩa ở Nga. Cuộc khởi nghĩa 1905 đã phát triển như thế nào?

Thứ nhất là, những cuộc bãi công quần chúng, những cuộc biểu tình thị uy và mít-tinh đã làm tăng thêm những vụ xung đột giữa quần chúng với cảnh sát và quân đội. Thứ hai là các cuộc bãi công của quần chúng đã thúc đẩy nông dân nổi dậy từng bộ phận, rải rác và nửa tự phát. Thứ ba là, các cuộc bãi công quần chúng đã lan nhanh tới lực lượng và thủy quân, gây nên những cuộc phản đối trên địa hạt kinh tế («những cuộc nổi dậy của thủy binh» và những cuộc nổi dậy khác) rồi sau là gây nên những cuộc khởi nghĩa» (4).

Còn sự kết hợp giữa hai hình thức đấu tranh chính trị và vũ trang trong Cách mạng tháng Tám cũng là sự kết hợp chặt chẽ của hai yếu tố ngang hàng như giữa «bãi công và khởi nghĩa vũ trang» trong cách mạng 1905 ở Nga, nhưng sự kết hợp này lại nằm trong mối quan hệ hỗ trợ ngang hàng. Hai hình thức đó xoắn xít với nhau, cái này hỗ trợ cho cái kia,

(1) (2) (3) Lê-nin: *Những bài học của cuộc khởi nghĩa Mactur-khoa*. Sự thật xuất bản 1958, tr. 3, 5, 6. Những chỗ in chữ ngã là do chúng tôi muốn nhấn mạnh (L.Q.S.).

(4) Lê-nin — *Cao trào cách mạng — chủ nghĩa Mác và khởi nghĩa vũ trang*. Sự thật xuất bản, 1959, tr. 12. Những chỗ in chữ ngã là do chúng tôi muốn nhấn mạnh (L.Q.S.).

cái kia cổ vũ hay làm hậu thuẫn cho cái này, có lúc cùng tiến hành song song, có lúc cái này trước cái kia sau, ngược lại cũng có lúc cái kia trước cái này sau, cùng thúc đẩy nhau, lôi kéo nhau, bổ sung cho nhau để đưa phong trào cách mạng ngày càng lên cao cho đến ngày thắng lợi hoàn toàn. Sự kết hợp ấy không những chỉ diễn ra trong lúc phong trào cách mạng đã lên cao đỉnh để bùng nổ ra khởi nghĩa vũ trang như Cách mạng 1905 hay Cách mạng tháng Mười vĩ đại ở Nga mà nó đã diễn ra trong một quá trình dài từ khi cách mạng đã có điều kiện đấu tranh vũ trang cho đến khi thắng lợi hoàn toàn. Trong quá trình đấu tranh ấy việc kết hợp giữa đấu tranh chính trị và vũ trang cũng không phải chỉ diễn ra dưới hai hình thức đặc biệt là bãi công chính trị và khởi nghĩa vũ trang là hai phương thức đấu tranh riêng biệt của giai cấp vô sản mà nó đã diễn ra dưới nhiều hình thức vô cùng phong phú, như vũ trang tuyên truyền, khởi nghĩa vũ trang từng phần, phát triển du kích chiến tranh cục bộ, mít-tinh, biểu tình, trừ gian diệt tề, tuyên truyền xung phong, bãi công, bãi thị, bãi khóa, đánh phá kho thóc của giặc chia cho dân đói, phá đường giao thông xây dựng căn cứ địa, phát triển cơ sở, chống càn, đánh đồn, diệt viện, đánh bằng súng ống, đánh bằng thanh viện lên hoàn, đánh bằng áp lực đông đảo của quần đại quần chúng v.v...

2. Sự kết hợp chặt chẽ giữa hai hình thức đấu tranh chính trị và vũ trang trong Cách mạng tháng Tám còn khác sự kết hợp giữa 2 yếu tố đấu tranh chính trị và vũ trang trong cách mạng Nga và cách mạng Trung-quốc ở chỗ: Trong Cách mạng tháng Tám, Đảng ta có đề ra thành phương châm đường lối hẳn hoi với những tổ chức đặc biệt như thành lập «đội Việt-nam tuyên truyền giải phóng quân» với phương châm là «chính trị trọng hơn quân sự, tuyên truyền trọng hơn tác chiến».

Sau khi thành lập được khu giải phóng Việt-bắc, ban lãnh đạo khu giải phóng lại đề ra phương châm: «Chinh trị và quân sự đi đôi» để đấu tranh chống lại những cuộc tấn công của bọn phát-xít âm mưu tiêu diệt khu giải phóng của ta.

Trong lúc tiến hành tổng khởi nghĩa, các địa phương cũng đã triệt để thi hành chủ trương: «quân sự và chính trị phối hợp» (1) của nghị quyết toàn quốc Hội nghị Đảng cộng sản Đông-dương họp ngày 14, 15 tháng 8 năm 1945.

Còn trong cách mạng Nga và cách mạng Trung-quốc vẫn có sự kết hợp của 2 yếu tố đấu tranh quân sự và đấu tranh chính trị, nhưng sự kết hợp đó dù cho nằm trong mối quan hệ lệ thuộc hay mối quan hệ ngang hàng

cũng chỉ là sự kết hợp tự nhiên thông thường của một cuộc đấu tranh cách mạng, tức là một cuộc đấu tranh giai cấp, một cuộc đấu tranh chính trị của giai cấp vô sản, chứ không đề ra đường lối chủ trương phương châm rõ ràng cụ thể như trong Cách mạng tháng Tám.

3. Sự kết hợp giữa hai hình thức đấu tranh chính trị và vũ trang trong Cách mạng tháng Tám còn có một nét sáng tạo đặc biệt khác cách mạng Nga và cách mạng Trung-quốc là trong sự kết hợp ấy, hình thức đấu tranh chính trị đã giữ vai trò quyết định chủ yếu trong toàn quốc nói chung. Nhờ nắm vững mối quan hệ ấy nên Đảng ta đã khắc phục được nhược điểm của cách mạng là yếu về lực lượng vũ trang mà đã phát huy ưu điểm của cách mạng là có lực lượng hùng mạnh của đạo quân chính trị đông đảo. Do đó Cách mạng tháng Tám đã thắng lợi nhanh chóng, ít đổ máu và tương đối hòa bình. Còn trong cách mạng Nga và cách mạng Trung-quốc thì đấu tranh vũ trang của lực lượng vũ trang là yếu tố quyết định thắng lợi chủ yếu.

Theo chúng tôi nghĩ, chính những điểm đó là những sáng tạo riêng của cách mạng Việt-nam. Trước Cách mạng tháng Tám chưa ai đề ra và chưa được thực hiện cụ thể ở đâu cả.

Sự sáng tạo ấy là một trong những đặc điểm đã làm cho Cách mạng tháng Tám trở thành một trong 4 cuộc cách mạng điển hình của phong trào cách mạng vô sản thế giới. Về vấn đề này đồng chí Lê-Duẩn cũng đã viết rất rõ:

«Chúng ta hãy xem mấy cuộc cách mạng điển hình nhất. Cuộc Cách mạng tháng Mười Nga vĩ đại... là một cuộc cách mạng bạo lực, tiến hành bằng khởi nghĩa vũ trang, giành chính quyền ở thành thị trước, sau đó tỏa về nông thôn... Ở Trung-quốc... Phương thức giành chính quyền ở Trung-quốc là chiến tranh cách mạng lâu dài, dùng chiến tranh cách mạng chiếm lấy nông thôn trước, dựa vào nông thôn, lấy nông thôn bao vây thành thị và cuối cùng mới chiếm thành thị.

Ở Việt-nam ta... Cách mạng tháng Tám là kết quả của một quá trình đấu tranh cách mạng lâu dài, kết hợp đấu tranh chính trị với đấu tranh vũ trang, kết hợp việc phát động chiến tranh du kích cục bộ và thành lập căn cứ địa ở nông thôn với việc huy động lực lượng chính trị của quần chúng cách mạng tiến hành khởi nghĩa vũ trang ở thành thị và nông thôn khi có thời cơ thuận lợi để giành chính quyền. Cách mạng tháng Tám là một cuộc cách mạng bạo lực, sử dụng kết hợp một cách chặt chẽ lực lượng chính trị và lực lượng vũ trang... Cách

(1) Văn kiện Đảng. Sự thật xuất bản 1963, tr. 550.

mạng Cu-ba có nhiều điểm tương tự như Cách mạng tháng Tám của Việt-nam ta ... » (1).

Đọc lời nhận định trên, chúng ta thấy rõ đồng chí Lê-Duẩn chỉ dùng câu «kết hợp đấu tranh chính trị với đấu tranh vũ trang» để nói về Cách mạng tháng Tám; còn đối với cách mạng Nga và cách mạng Trung-quốc đồng chí Lê-Duẩn chỉ dùng câu: «là một cuộc cách mạng bạo lực tiến hành bằng khởi nghĩa vũ trang» hay «Phương thức giành chính quyền ở Trung là chiến tranh cách mạng lâu dài...».

Tóm lại, việc chúng tôi cho bài học «khéo

kết hợp các hình thức đấu tranh chính trị và vũ trang trong Cách mạng tháng Tám» là một bài học sáng tạo của cách mạng Việt-nam, không có gì là «tự hào quá đáng» như sự phê phán của bạn Tô-minh-Trung. Trái lại, đọc kỹ suốt bài của bạn Tô-minh-Trung, chúng tôi không hề thấy chỗ nào bạn Tô-minh-Trung nói đến sự sáng tạo của Đảng ta trong việc vận dụng các hình thức đấu tranh tài tình trong Cách mạng tháng Tám. Phải chăng đó là một thiếu sót quan trọng khi nghiên cứu về Cách mạng tháng Tám?

III — TRƯỚC ĐẠI CHIẾN THẾ GIỚI LẦN THỨ II, ĐƯỜNG LỐI KHỞI NGHĨA VŨ TRANG CƯỚP CHÍNH QUYỀN CỦA ĐẢNG TA NHƯ THẾ NÀO?

Bạn Tô-minh-Trung đã cố tình nhấn mạnh vào câu: «Đảng chưa thấy cách nào khác ngoài kiểu Cách mạng tháng Mười vĩ đại ở Nga» của chúng tôi viết ở tạp chí *Nghiên cứu lịch sử* số 50, để suy diễn ra là chúng tôi đã cho đường lối cách mạng của Đảng ta trước thế giới đại chiến lần thứ II «chỉ «rập khuôn» (chúng tôi nhấn mạnh — L.Q.S.) theo kiểu cách mạng tháng Mười Nga» (*Nghiên cứu lịch sử* số 53—trang 18).

Sự thật, tinh thần toàn bộ câu viết của chúng tôi không hề có ý như vậy. Chúng tôi đã viết: «... còn phương pháp tiến hành cụ thể như thế nào, dưới hình thức nào cho hợp với đặc điểm cụ thể của cách mạng Việt-nam thì Đảng chưa thấy cách nào khác ngoài kiểu Cách mạng tháng Mười vĩ đại ở Nga». Câu nói: «Đảng chưa thấy cách nào khác...» ở đây là nói về phương pháp tiến hành cụ thể như thế nào, dưới hình thức nào cho hợp với đặc điểm cụ thể của cách mạng Việt-nam để vũ trang bạo động cướp chính quyền, chứ không phải là nói chung toàn bộ đường lối cách mạng Việt-nam như bạn Tô-minh-Trung đã cố lái vấn đề về mặt ấy để phân tích. Mặt khác, nói «chưa thấy cách nào khác cho hợp với đặc điểm cụ thể của cách mạng Việt-nam ngoài kiểu Cách mạng tháng Mười vĩ đại ở Nga» không có nghĩa là cho đường lối cách mạng Việt-nam «chỉ rập khuôn» (chúng tôi nhấn mạnh — L.Q.S.) theo kiểu Cách mạng tháng Mười Nga như sự suy diễn quá đáng của bạn Tô-minh-Trung. Việc Đảng ta chưa thấy cách nào khác hợp với cách mạng Việt-nam với việc Đảng ta có hoàn toàn làm theo cách mạng Nga như kiểu «chỉ rập khuôn» hay không là hai vấn đề khác nhau. Chưa thấy vì chưa có hay chưa ai tìm ra, mà bản thân mình cũng chưa tìm được vì thực tiễn lịch sử chưa có, điều kiện lịch sử chưa cho phép.

Trong hoàn cảnh ấy, học tập kinh nghiệm cách mạng Nga đó là điều dĩ nhiên. Nhưng ở đây cũng chỉ học những điểm nào hợp với đặc điểm cụ thể của cách mạng Việt-nam chứ không phải là bắt chước toàn bộ theo kiểu rập khuôn như cách hiểu suy diễn của bạn Tô-minh-Trung.

Trong phần này bạn Tô-minh-Trung còn cố phân tích nhiều về cách mạng Trung-quốc, để nói rằng bên cạnh kiểu Cách mạng tháng Mười Nga còn có một kiểu điển hình cách mạng khác đang hình thành ở Trung-quốc, gần ta hơn, và có ảnh hưởng trực tiếp đến ta hơn, tại sao lại nói Đảng ta không thấy cách nào khác?

Theo chúng tôi nghĩ, trong lúc viết bản *Lược cương chính trị* cũng như trong những năm đầu (1930—1931) lãnh đạo cách mạng Việt-nam, Đảng ta tuy có thấy, có biết về cách mạng Trung-quốc nhưng chưa thấy rõ phương thức đấu tranh của cách mạng Trung-quốc một cách đầy đủ cụ thể. Về sau càng ngày càng thấy rõ, nhưng chưa có cơ hội áp dụng, hay nói cách khác chưa thấy cách mạng Việt-nam có những điều kiện để áp dụng phương thức đấu tranh cách mạng của Trung-quốc. Do đó từ 1939 trở về trước, Đảng ta chưa học tập theo kinh nghiệm cách mạng Trung-quốc như về sau này. Lúc bấy giờ Đảng ta chưa chủ trương xây dựng căn cứ địa ở nông thôn rừng núi, chưa phát động chiến tranh du kích cục bộ và không lấy đấu tranh vũ trang trường kỳ làm hình thức đấu tranh chủ yếu như cách mạng Trung-quốc. Trái lại trong

(1) Lê Duẩn — *Giương cao ngọn cờ cách mạng của chủ nghĩa Mác sáng tạo...* Sự thật xuất bản — 1963. tr. 42—43. Những chỗ in chữ ngã là do chúng tôi nhấn mạnh.

thời gian đầu, cách mạng Việt-nam đã tiến hành theo phương châm đường lối như bản *Luận cương chính trị* năm 1930 đã đề ra.

Mặt khác, trong thực tiễn lịch sử từ 1939 trở về trước, Đảng ta cũng chưa có chủ trương đấu tranh vũ trang hay khởi nghĩa vũ trang mà chỉ nói cách mạng Việt-nam cuối cùng sẽ là vũ trang bạo động đánh đổ bọn đế quốc cướp nước. Chính trung ương Đảng hồi đó đã phê bình Xứ ủy Trung-kỳ là manh động, là bạo động non khi phong trào Xô-viết Nghệ - Tĩnh bùng nổ. Một số cán bộ lãnh đạo cũ cũng đã cho biết, trong thời gian ấy ngoài việc học tập kinh nghiệm cách mạng Nga, học tập lịch sử Đảng cộng sản Liên-xô về phương pháp đấu tranh khởi nghĩa giành chính quyền, Đảng ta chưa có điều kiện để nghiên cứu hay học tập kinh nghiệm đấu tranh cướp chính quyền của các nước khác như thời kỳ sau đại chiến thế giới lần thứ II. Nếu phủ nhận sự thực lịch sử ấy là không thực sự cầu thị. Bạn Tô-minh-Trung cho rằng, tại sao chúng tôi lại dám nói như vậy. Phải chăng bạn Tô-minh-Trung quan niệm rằng nói như vậy là làm giảm giá trị vai trò lãnh đạo sáng suốt của Đảng. Theo chúng tôi nghĩ, người cán bộ nghiên cứu lịch sử mác-xít không đặt thành vấn đề dám hay không dám mà đặt vấn đề là có phản ánh đúng thực tế khách quan của lịch sử hay không? Nếu phản ánh đúng thực tế khách quan thì không những không hề làm giảm giá trị vai trò lãnh đạo sáng suốt của Đảng, mà trái lại còn hiểu Đảng, đánh giá Đảng một cách đúng mức hơn, hợp với quy luật phát triển biện chứng khách quan hơn. Đảng nào cũng vậy, phải đi từ chỗ non yếu đến chỗ lớn mạnh, phải đi từ chỗ lúc đầu còn có nhiều chủ trương đường lối chưa đầy đủ hoàn chỉnh đến chỗ ngày càng già dặn, càng có nhiều chủ trương đường lối đúng đắn, đầy đủ, cụ thể và hoàn chỉnh hơn.

Do đó, chúng tôi nhận định nghị quyết Hội nghị trung ương lần thứ VI (11-1939) chưa đề ra cụ thể những phương thức đấu tranh để bước tới bạo động vũ trang như thế nào, không có gì là « thiếu nghiêm chỉnh » như bạn Tô-minh-Trung đã phê phán. Vì thực chất của nghị quyết VI là như vậy, không thể nói cách nào khác hơn. Chúng ta ai cũng thừa nhận rằng Nghị quyết trung ương lần thứ VI (11-1939) là một nghị quyết có một ý nghĩa lịch sử vô cùng quan trọng đối với Cách mạng tháng Tám. Trong nghị quyết ấy, Đảng ta đã quyết định sự chuyển hướng đường lối đấu tranh, lấy phong trào cách mạng giải phóng dân tộc chống lại đế quốc chiến tranh, lập ra mặt

trận dân tộc thống nhất Đông-dương. Ngoài ra nghị quyết đã vạch rõ: « bước đường sinh tồn của các dân tộc Đông-dương không còn có con đường nào khác hơn là con đường đánh đổ đế quốc Pháp, chống tất cả ách ngoại xâm vô luận da trắng hay da vàng để tranh lấy giải phóng dân tộc ». Nghị quyết VI cũng có đề ra chủ trương: « đánh đuổi hải lục không quân của đế quốc Pháp ra khỏi xứ, lập quốc dân cách mệnh quân ». Nhưng về vấn đề khởi nghĩa vũ trang cướp chính quyền thì nghị quyết VI chưa đề cập đến. Chỉ đến nghị quyết VII (11-1940) và nhất là đến nghị quyết Trung ương lần thứ VIII (5-1941), vấn đề này mới ngày càng được đề ra rõ ràng, cụ thể và hoàn chỉnh hơn.

Như vậy, nhận định nghị quyết VI (11-1939) chưa đề ra phương châm đường lối bạo động khởi nghĩa vũ trang cụ thể như thế nào cũng không có gì là đòi hỏi quá mức. Bởi vì có đánh giá đúng nghị quyết VI như vậy mới thấy rõ sự trưởng thành và phát triển của Đảng ta trong việc vạch ra đường lối lãnh đạo cách mạng. Có nhận định đúng giá trị nghị quyết VI như vậy mới làm nổi bật đúng mức giá trị các nghị quyết hội nghị Trung ương lần thứ VII (11-1940) và lần thứ VIII (5-1941). Theo chúng tôi nghĩ đó mới là thái độ đúng đắn nghiêm chỉnh của người nghiên cứu khoa học lịch sử Mácxít. Còn vì động cơ nào đó hay vì một lý do nào khác mà cố tình giấu đi những thiếu sót của nghị quyết này hay thổi phồng quá đáng nghị quyết khác mới không phải là thái độ nghiêm chỉnh.

Sau khi đọc bài của bạn Trung, chúng tôi đã nghiên cứu lại một lần nữa toàn bộ nghị quyết Trung ương lần thứ VI (11-1939) đăng ở tập *Văn kiện Đảng* của Ban nghiên cứu lịch sử Đảng Trung ương sưu tầm xác minh và do nhà xuất bản Sự thật in năm 1963, cũng như đọc lại tất cả mọi văn bản cũ về nghị quyết Hội nghị Trung ương lần thứ VI (11-1939) của Ban nghiên cứu lịch sử Đảng vẫn không tìm thấy ở đâu có câu: « Thời cơ đã đến, phải khởi nghĩa cướp chính quyền, biến chiến tranh phát xít xâm lược thành cách mạng giải phóng dân tộc ». Nhưng bạn Tô-minh-Trung đã trích dẫn câu ấy ra có đóng dấu ngoặc kép, mở dấu ngoặc kép hẳn hoi sau khi đã viết: « Nghị quyết Trung ương lần thứ VI đã vẽ ra con đường đấu tranh cách mạng khá rõ: « Thời cơ đã đến, phải khởi nghĩa cướp chính quyền » (xem *Nghiên cứu lịch sử* số 53, tr. 20). Không rõ bạn Tô-minh-Trung đã trích câu ấy ở đâu. Mong bạn giới thiệu cho biết để chúng tôi nghiên cứu thêm.

IV — NÂNG CAO TÍNH THẦN NGHIÊN CỨU KHOA HỌC, ĐI SÂU PHÁT HIỆN SỨC SÁNG TẠO CỦA ĐẢNG TA.

Ngoài những vấn đề lớn về quan điểm, về lý luận đã phân tích trên, trong bài góp ý kiến của bạn Tô-minh-Trung còn một số điểm nhỏ khác cũng cần phải nhắc đến.

Một là cách đặt vấn đề về tính thần thái độ nghiên cứu, phê bình chưa được rõ ràng của bạn Tô-minh-Trung.

Bạn Trung đã viết: «bởi vì là con người nghiên cứu lịch sử, hay thắc mắc, thích phân tích...» (1) nên bạn mới viết bài này.

Theo chúng tôi nghĩ, «hay thắc mắc, thích phân tích» quả là một đức tính cần có của người cán bộ nghiên cứu. Nhưng lấy điều đó làm động cơ để viết một bài báo phê bình một bài nghiên cứu của người khác trong khi mình chưa nghiên cứu kỹ, thiết tưởng cũng không phải là một động cơ đúng.

Mặt khác, dù đã xác định động cơ đúng đắn, nhưng nếu luôn luôn chỉ vì «hay thắc mắc, thích phân tích» mà nghiên cứu, mà viết bài phê bình, chúng tôi e rằng có khi sẽ thiếu khách quan. Chân lý đã rõ, vẫn không chịu thừa nhận, mà cứ «hay thắc mắc, thích phân tích» để đi tìm cho được cái gì mới lạ hơn, hay cổ suy diễn vấn đề rộng ra, khác đi để phân tích như bạn Tô-minh-Trung đã làm trong bài góp ý kiến của bạn mà chúng tôi đã phân tích ở các phần trên.

Theo chúng tôi nghĩ, đối với một người cán bộ nghiên cứu khoa học, không phải trước hết chỉ vì «hay thắc mắc, thích phân tích» mới viết bài mà trước hết phải vì sự nghiệp cách mạng, phải vì sự nghiệp khoa học mà tìm tòi nghiên cứu một cách thận trọng, chu đáo, khách quan, suy nghĩ thật đầy đủ mới viết ra. Lúc viết ra phải có tinh thần trách nhiệm với điều mình viết, phải cân nhắc sự lợi hại trong cách dùng câu, dùng chữ để giữ đúng tinh thần nghiên cứu khoa học một cách hết sức khách quan, chứ không phải vì một động cơ lệch lạc nào khác.

Hai là cách trích dẫn kinh điển chưa thật thận trọng của bạn Tô-minh-Trung.

Ở trang 17, bạn Tô-minh-Trung đã trích một phần câu: «quan trọng nhất là bãi công và khởi nghĩa vũ trang». Trong một đoạn văn của cuốn *V.I. Lê-nin* (tiểu sử) — do viện Mác-Lê-nin, trực thuộc Ban Chấp hành Trung ương Đảng cộng sản Liên-xô biên soạn và do nhà xuất bản Sự thật dịch ra tiếng Việt đầu năm 1963, chứ không phải là nguyên văn của Lê-nin viết, để suy diễn ra và giới thiệu rằng đó chính là Lê-nin đã nói đến sự kết hợp chặt chẽ giữa hai hình thức đấu tranh chính trị và vũ trang.

Đề bạn đọc hiểu rõ tinh thần câu ấy như thế nào chúng tôi xin trích nguyên văn đoạn ấy như sau:

«Lê-nin đã vạch rõ thực chất và đặc điểm lịch sử của cách mạng Nga lần thứ nhất. Ông chỉ ra rằng, do tính chất và nhiệm vụ của nó, cuộc cách mạng đó là một cuộc cách mạng tư sản dân chủ. Mục đích của nó là lật đổ chế độ chuyên chế Nga hoàng, thủ tiêu quyền sở hữu ruộng đất phong kiến và những tàn tích khác của chế độ nông nô, thành lập chế độ cộng hòa dân chủ. Mặc dầu cuộc cách mạng đó là cách mạng tư sản dân chủ, giai cấp lãnh đạo và động lực chủ yếu của nó là giai cấp vô sản. Sau này Lê-nin chỉ rõ: cuộc cách mạng ấy đồng thời cũng có tính chất vô sản do vai trò lãnh đạo của giai cấp công nhân và do những phương thức đấu tranh riêng của giai cấp vô sản, mà phương thức quan trọng nhất là bãi công và khởi nghĩa vũ trang» (1).

Ngoài cách giới thiệu làm cho người ta hiểu lầm đó là nguyên văn lời nói của Lê-nin, bạn Tô-minh-Trung còn hiểu câu ấy một cách khác xa tinh thần thực chất của nó.

Theo chúng tôi hiểu, câu: «quan trọng nhất là bãi công và khởi nghĩa vũ trang» ở đây là đưa ra những phương thức đấu tranh cụ thể của giai cấp vô sản, do những phương thức đấu tranh ấy mà cuộc cách mạng Nga lần thứ nhất tuy là một cuộc cách mạng tư sản dân chủ nhưng đồng thời nó cũng có tính chất vô sản. Còn việc vận dụng những phương thức đấu tranh ấy như thế nào có cùng kết hợp hay không thì ở đây hoàn toàn chưa nói gì đến.

Còn cách trích dẫn các câu của bài mình phê bình, bạn Tô-minh-Trung cũng có một vài chỗ nhầm lẫn.

Chúng tôi viết: «quan niệm về mối quan hệ...», bạn Trung lại trích ra: «quan hệ về mối quan hệ...» (xem tạp chí *Nghiên cứu lịch sử* số 50 trang 13 và số 53 trang 16). Hay chúng tôi viết: «Cho hợp với đặc điểm cụ thể...» bạn Trung lại trích ra: «Cho hợp với các điểm...» (xem tạp chí *Nghiên cứu lịch sử* số 50 trang 14 và số 53 trang 18).

Ngoài ra cách dùng chữ để phê bình hay góp ý kiến với bạn, bạn Tô-minh-Trung cũng chưa thật cân nhắc kỹ lưỡng, do đó nếu người không thông cảm sẽ dễ hiểu lầm. Ví dụ như: «sẽ phạm sai lầm ảo tưởng», «thiếu nghiêm chỉnh», «chúng tôi không trách gì đồng chí» hay «chúng ta không thể bắt đầu từ con số không hay vài ba đoạn văn vụn vặt» v.v... Tuy

(1) *Nghiên cứu lịch sử* số 53. tr. 16.

nhiên vấn đề không phải là ở chỗ dùng chữ, ở cách phê phán, vì, dù người phê bình có nói gì ghê gớm đi nữa, nhưng thực chất người được phê bình không phải vì những chữ ấy mà có ảnh hưởng gì và tất nhiên với tinh thần khoa học vi chân lý, người được phê bình cũng không vì thế mà không bình tĩnh tiếp thu ý kiến của bạn một cách hết sức khách quan.

Cuối cùng, tuy bạn Tô-minh-Trung có nói là « rất thông cảm về nhiệt tình nhận thức sự sáng tạo cách mạng của nước ta » của chúng tôi, nhưng bạn lại chưa thông cảm thêm cho chúng tôi là không phải vì « nhiệt tình nhận thức sự sáng tạo » mà chúng tôi đã không tôn trọng sự thật khách quan của lịch sử. Cũng không phải vì « nhiệt tình » mà chúng tôi đã đề cao sự sáng tạo không có của Đảng hay vì không « nhiệt tình » mà chúng tôi « dám mạnh dạn » nhận định thế này thế kia với một thái độ « thiếu nghiêm chỉnh » v.v...

Đúng như bạn Tô-minh-Trung đã nhận định, trong lúc nghiên cứu lịch sử Đảng, vô cùng phong phú, chúng tôi luôn luôn tự nhủ mình cần phải làm sao *nâng cao tính thận trọng nghiên cứu khoa học để đi sâu phát hiện đầy đủ và đúng mức sức sáng tạo của Đảng ta*. Tất nhiên do trình độ còn non kém, chúng tôi không thể không tránh khỏi những nhận thức sai lệch. Nhưng không vì thế mà chúng tôi ngần ngại hay chùn bước trên con đường nghiên cứu khoa học.

Một lần nữa, chúng tôi mong bạn Tô-minh-Trung thông cảm cho vì sao chúng tôi phải viết bài này và thành thật hoan nghênh sự góp ý kiến của bạn Tô-minh-Trung vì nhờ sự nhắc nhở và gợi ý của bạn Tô-minh-Trung mà chúng tôi đã có điều kiện nghiên cứu sâu thêm vấn đề.

19-8-1963

Tap chí **NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ**

Số 56 — Tháng 11-1963

GỒM NHỮNG BÀI :

— *Phát huy truyền thống của dân tộc.*

TRẦN-HUY LIỆU

— *Lạc việt, Lạc vương, Lạc hầu, Lạc tướng, Lạc dân có phải là tổ tiên người Việt hay là tổ tiên chung của nhiều dân tộc khác ?*

NGUYỄN LƯƠNG-BÍCH

— *Giới thiệu Trương-Vĩnh-Kỳ.*

H. H.

— *Một vài tài liệu về ngôn ngữ dân tộc học góp phần vào việc tìm hiểu nguồn gốc người Việt.*

VƯƠNG-HOÀNG-TUYÊN

Và một số bài mục khác...

TÌM HIỂU VỀ NGUỒN GỐC LỊCH SỬ CỦA NGƯỜI CAO-LAN

LÃ-LÃN-LÒ

CAO-lan là một dân tộc ít người sống rải rác thành từng cụm nhỏ ở các vùng Tuyên-quang, Yên-bái, Thái-nguyên, Hà-bắc, Phú-thọ, Vĩnh-phúc. Nhân khẩu có trên 23.000 người tập trung nhiều nhất ở Tuyên-quang. Người Cao-lan khi mới di cư vào Việt-nam, vì phải sống bằng nương rẫy, nên phải luôn luôn di chỗ ở để đi tìm những nương rẫy mới khi chỗ đất cũ hết màu. Họ tập trung dần đến những vùng còn nhiều đất bỏ hoang để vỡ ruộng, làm rẫy. Ngày nay, hầu hết người Cao-lan đã làm ruộng định canh. Phần lớn ruộng của người Cao-lan mới được khai phá cách đây không bao lâu, mặc dầu họ đã di cư vào Việt-nam trên dưới 300 năm nay. Làng mạc của họ ở xen kẽ với làng mạc của người Tày, Nùng, người Việt. Họ thường sống bên cạnh người San-chấy, San-diù, là những tộc người rất gần với họ về

mặt văn hóa, phong tục tập quán, tình cảm quê hương cũ.

Trong *Kiến văn lục* viết vào thế kỷ thứ XVIII, Lê-quý-Đôn đã coi người Cao-lan là một trong bảy chủng tộc Man ở tỉnh Tuyên-quang (tr. 393). Các tác giả Pháp cũng xếp người Cao-lan vào nhóm Mán, coi người Cao-lan như một ngành Mán gọi là Mán Cao-lan. Thực ra, người Cao-lan có ngôn ngữ riêng, có những đặc điểm dân tộc riêng của họ và họ không bao giờ nhận họ là người Mán mặc dầu họ có những quan hệ về lịch sử và văn hóa nhất định với người Mán. Trong bài này chúng ta thử tìm hiểu về nguồn gốc lịch sử của người Cao-lan, căn cứ vào những tài liệu dân tộc học hiện có và những tài liệu thu thập được trong cuộc khảo sát điền dã vừa qua tại xã Tân-hương, huyện Yên-bình (Yên-bái).

* * *

Trước hết chúng ta hãy xét về tên dân tộc. Tên Cao-lan, trong các thư tịch, có chỗ chưa bằng chữ Hán là « 高蘭 », tác giả giải thích là cây hoa lan cao (1); có chỗ chưa là « 高 瀾 », tác giả giải thích là làn sóng cao (2). Cao-lan với nghĩa là cây hoa lan Cao không soi sáng gì thêm cho chúng ta nguồn gốc lịch sử của người Cao-lan. Cao-lan với nghĩa là làn sóng cao có thể có đôi chút ý nghĩa, vì nó gợi cho ta thấy rằng người Cao-lan trước kia có thể là những dân cư ở vùng ven biển. Nhưng những tài liệu dân tộc học lại chứng minh ngược lại là quê hương cũ của người Cao-lan là vùng núi cao. Người Cao-lan là một dân tộc ở nhà sàn, nên theo ý tôi, tên Cao-lan có thể bắt nguồn từ chữ Hán can lan « 干 蘭 » có nghĩa là chiếc nhà sàn mà ra. Trong *Ngụy thư*, quyển 101, « Man lão truyện » (蠻 獠 傳) có câu « 依樹積木以居其上名曰干蘭 » (Y thụ tích mộc dĩ cư kỳ thượng danh曰干蘭) (Y thụ tịch mộc dĩ cư kỳ thượng danh viết can lan), nghĩa là dựa vào cây, xếp gỗ lên để người ở trên, tên gọi là nhà sàn. Nhà sàn

phổ biến trong các dân tộc thiểu số ở miền Tây nam Trung-quốc cũng như trong hầu hết các dân tộc thiểu số ở Việt-nam, và nói chung, trong nhiều dân tộc ở bán đảo Đông-dương, In-đô-nê-xi-a. Tên « Can-lan » qua nhiều tầng ngôn ngữ có thể đã biến thành « Cao-lan », sau đó trở thành tên dân tộc Cao-lan ngày nay, nghĩa là dân tộc ở nhà sàn. Người Cao-lan còn có nhiều tên gọi như « Trại » (寨), « Sun nhản » (村 人), nghĩa là người ở trại (3), ở thôn, « San chấy » (山 子), nghĩa là người ở

(1) Bonifacy — *Une mission chez les Mán d'Octobre 1901 à la fin de Janvier 1902*, tr. 74.

(2) L. Tharaud — « Les provinces du Tonkin : Hưng-hóa ». *Revue Indochinoise*. 15-8-1904 — tr. 175.

(3) Trại thường chỉ những bản mới lập ra, những chỗ dân cư nơi khác mới đến địa phương khai phá đất đai làm ăn. Người ta thường hay gọi các tộc người mới đến địa phương kèm theo tên trại như : Trại Cao-lan, Trại San-diù, v.v...

núi, v.v... Nhưng tên Cao-lan là tên phổ biến và đúng hơn cả.

Về nguồn gốc lịch sử, gia phả các dòng họ di cư vào Việt-nam, các bài «sinh ca», tức là các bài hát ví giữa thanh niên nam nữ, đã xác minh quê hương cũ của người Cao-lan là vùng Quảng-đông, Quảng-tây, chủ yếu là vùng Thập-vạn-đại-sơn, ở địa phận hai huyện Khâm-châu (欽州) thuộc Quảng-đông, Thượng-từ (上思), thuộc Quảng-tây, vùng Liêm-châu (廉州), và có thể cả vùng Lôi-châu (雷州) thuộc Quảng-đông. Dãy núi Thập-vạn-đại-sơn ở sát biên giới Việt - Trung về phía đông bắc. Theo gia phả của ông Triệu-văn-Trần, 54 tuổi, ở xã Tân-hương, huyện Yên-bình (Yên-bái), tổ tiên của ông ta trước kia ở xóm Nà-si (那邪), thôn Pất-phẩu-pạch (筆符白村), Thập-lãng-tu (帖浪都), thuộc phủ Khâm-châu (欽州府), đạo Bắc-hải (北海道), tỉnh Quảng-đông (廣東省) nước Đại-minh (大明國). Gia phả ghi rõ là trước đây, ở quê hương cũ, tổ tiên vẫn có ruộng đất đời đời truyền cho con cháu cày cấy làm ăn. Nhưng vì cuối đời Minh (cách đây khoảng 300 năm), gặp phải lúc loạn lạc, xóm làng bị giặc đốt phá sạch, nên gia đình phải phiêu bạt đi tha phương cầu thực rồi dần dà di cư vào Việt-nam để kiếm kế sinh sống. Theo truyện kể lại của đồng bào Cao-lan ở vùng Đoàn-hùng (Phú-thọ), nguyên quán của họ là dãy núi Bạch-vân sơn (白雲山), ở địa phận Khâm-châu và Liêm-châu, thuộc Quảng-đông. Họ cũng di cư vào Việt-nam vào khoảng cuối đời Minh đầu Thanh để tránh giặc dã. Nhóm người đầu tiên gồm cả người Cao-lan lẫn người San-chấy, di cư vào sinh cơ lập nghiệp ở vùng Hoành-bồ, thuộc tỉnh Quảng-yên, dưới quyền chỉ huy của tù trưởng Ninh-văn-Bính, là người San-chấy. Sau đó họ chuyển sang Lạng-sơn làm ăn. Sau khi Ninh-văn-Bính chết, tù trưởng Hoàng-văn-Thần là người Cao-lan thay thế, đưa một bộ phận dân cư chuyển sang làm ăn ở Thái-nguyên, sau đó có những bộ phận di cư sang Đoàn-hùng (Phú-thọ).

Các bài «sinh ca» càng nói rõ thêm tên các địa phương nơi quê hương cũ của người Cao-lan và đặc điểm phong cảnh nơi quê hương cũ.

Ví dụ như:

入山斬竹條條落
Nhập sơn chém trúc cây cây rụng,
無庇登王十萬山
Không bằng làm vua Thập-vạn-sơn (1)
Mù pói tăng vùng sập màn san
Rừng sẫm tiếng hồ ày ày thét
廣東買藕廣西戴
Thét đến tên chàng chàng đến ngay.
Cúng tống mời nhậu cúng sảy chai
Rừng sâu tiếng hồ ày ày thét
返藕經成何處來
Thét đến tên chàng chàng đến ngay.
Phạn nhậu kinh sênh hồ sữ lái

天星浪浪到天遊

Thìn slêng làng làng cụ thìn dau

花開月亮到雷州

Va hai nhit lêng tạo lui châu

行過雙關關雙雪

Hềng cụ sung quan quan sung slút,

雪水油油過去山

Slút súi dầu dầu cụ hội san

老虎深山哀哀叫

Lau hú sấm san ai ai kịu

叫着郎名郎恰來

Kịu xích làng mềnh làng bầm lái

Dịch:

Vào rừng chém trúc cây cây rụng,

Không bằng làm vua Thập-vạn-sơn (1)

Sen Quảng-đông mua về Quảng-tây

Mang sen ở đó về đây làm gì?

Ngôi sao lấp lánh trên trời,

Hoa cười ánh nguyệt sáng ngời Lôi châu

Quả quan tuyết phủ sương rơi

Tuyết mưa lẳng lẳng đặc dày đầu non

Rừng sâu tiếng hồ ày ày thét

Thét đến tên chàng chàng đến ngay.

Đó là vài nét về đặc điểm phong cảnh nơi quê hương cũ của người Cao-lan, tức là đặc điểm phong cảnh vùng núi cao miền Tây nam Trung-quốc giáp biên giới Việt - Trung; vùng này cũng là quê hương cũ của người Mán, người Mèo và nhiều dân tộc thiểu số khác, trước khi di cư vào Việt-nam.

Từ khi di cư vào Việt-nam, người Cao-lan dần dần tụ cư vào những vùng còn nhiều khả năng đất đai để khai phá, tức là một số tỉnh miền trung du Bắc-bộ. Họ đã khai phá đất hoang thành ruộng rẫy, lập thành những bản định cư như các bản Tây, Nùng. Trước đây vì thiếu ruộng, thiếu trâu bò, nông cụ, đồng bào đã di chuyển từ vùng này sang vùng khác để làm nương rẫy. Khi kiếm được những chỗ đất bằng, tiện nước, đồng bào khai phá thành ruộng bằng những phương tiện hết sức thô sơ, chủ yếu là cái rìu, con dao phát và cái cuốc cổ truyền. Lúc đầu mới khai phá, đồng bào vẫn đề nhiều gốc cây to giữa ruộng cho

(1) Tức là dãy núi Thập-vạn-đại-sơn ở sát biên giới Việt-Trung về phía đông bắc.

tới khi rễ mọc mới đánh sạch gốc đi. Đồng bào làm ruộng bằng cuốc và khi bừa thì tháo nước vào ruộng để ngâm đất sau đó dùng một chiếc trục lăn bằng gỗ có khía năm cạnh do trâu kéo để làm cho nhuyễn đất và sục bùn lên trước khi cấy. Mặc dầu họ chỉ dùng những công cụ hết sức thô sơ, nhưng khuynh hướng cố đi tìm những nơi có đất bằng, tiện nước để vỡ ruộng chứng tỏ rằng người Cao-lan, trước khi di cư vào Việt-nam, đã có một kỹ thuật canh tác hơn hẳn phương pháp «đào canh hỏa nậu», (tức là phương pháp làm ruộng bằng cách chặt cây đốt rừng) của người Mán, đúng như gia phả họ Triệu đã nói: «trước đây ở quê hương cũ, tổ tiên vẫn có ruộng đất đời đời truyền cho con cháu cày cấy làm ăn». Đồng bào Cao-lan ngày nay đã làm ruộng, canh tác hoàn toàn như người Tày, Nùng. Nhiều công cụ cải tiến cũng như nhiều kinh nghiệm sản xuất tiên tiến ở miền xuôi đang ngày càng du nhập vào vùng người Cao-lan cũng như vào vùng các dân tộc thiểu số khác để nâng cao thêm năng suất lao động, tăng thu hoạch. Kỹ thuật tưới nước, làm cỏ, bỏ phân, cấy tăng vụ đã được áp dụng rộng rãi. Nhưng một mặt người Cao-lan tiếp thu những kinh nghiệm và kỹ thuật sản xuất tiên tiến, mặt khác họ vẫn tiếp tục làm thêm một số nương rẫy theo phương pháp nguyên thủy của người Mán. Công cụ tiêu biểu cho phương pháp canh tác này là con dao phát và chiếc gậy tre dài quá đầu người ở đầu có cắm một lưỡi nhọn dài khoảng 20 phân làm bằng gỗ móc cứng để sỏi đất gieo hạt. Chỗ làm nương tốt nhất đối với người Cao-lan là rừng nửa, vừa dễ phát, dễ đốt, vừa cung cấp nhiều phân tro. Cách làm nương rất đơn giản. Hàng năm cứ khoảng tháng ba âm lịch thì phát nương, tháng năm đốt, liền đó dùng gậy xới đất lên gieo lúa nương, có khi gieo cả ngô cùng một lúc; ngô sẽ gặt vào tháng tám, lúa nương gặt vào tháng mười. Chung quanh rìa nương thì trồng đậu, bí, mướp, v.v... để cung cấp thêm thức ăn cho gia đình và gia súc. Nương chỉ làm trong một hai năm rồi bỏ đi làm chỗ khác, sau ba năm, cây cỏ mọc lên, lại trở lại phát nương chỗ cũ. Phương pháp canh tác này, đồng bào thường gọi là «ngả cây ăn ngọn» hoàn toàn dựa vào màu đất, vào phân tro cây cỏ đốt ngay tại chỗ.

Vì sao người Cao-lan vừa dễ tiếp thu kỹ thuật sản xuất tiên tiến lại vừa giữ lại phương pháp làm nương cổ xưa. Điều đó dễ hiểu, vì người Cao-lan trước đây vốn biết làm ruộng, nhưng do những điều kiện khách quan, như phải chạy loạn lạc, thiếu ruộng, thiếu phương tiện sản xuất, nên phải sinh sống trong một

thời gian khá lâu dài bằng nương rẫy trước khi tìm được đất để có thể làm ăn định canh. Do đó người Cao-lan quen cả làm ruộng và làm nương, khác với nhiều ngành Mán chỉ biết sinh sống bằng nương rẫy.

Người Cao-lan ở nhà sàn như người Tày Nùng, khác với phần lớn các ngành Mán ở nhà nửa sàn nửa đất hay nhà đất, nhưng bố trí bên trong nhà người Cao-lan vẫn tương tự như nhà người Mán. Nhà người Mán, người Cao-lan cũng như nhà người Tày, Nùng nói chung đều phân ra hai khoảng chính, khoảng ngoài cửa vào dành cho nam giới và tất cả mọi sinh hoạt của nam giới như cúng bái, tiếp khách, hội họp; khoảng trong dành cho nữ giới; ở đó tiến hành mọi công việc nội trợ trong gia đình như bếp nước, may dệt, nấu thức ăn cho gia súc. Nhưng trong nhà người Tày Nùng, thường có vách ngăn phân biệt giữa hai khoảng ấy, còn trong nhà người Mán và người Cao-lan thì không mấy khi có vách ngăn cách. Khách vào nhà thường nhìn thấy suốt cả bếp trong lẫn bếp ngoài đồng thời cũng có thể nhìn thấy sinh hoạt cả nam giới lẫn nữ giới đều cùng ở chung trong một gian nhà rộng. Nói một cách khác, lối sinh sống của người Cao-lan vẫn mang những đặc điểm lối sinh sống của những tộc người du cư du canh. Nhà của người Cao-lan ít nhiều vẫn mang tính chất «nhà ngoãm», cột kèo đục lợp một cách sơ sài, nghĩa là ít nhiều nó vẫn mang tính chất tạm bợ như nhà người Mán. Tuy nhiên, một số nhà sàn cải tiến đã được xây dựng, nhiều cái làm theo kiến trúc miền xuôi. Nhiều đồng bào đã học tập được nghề mộc của người Việt, tự tay xây dựng lấy nhà cửa của mình theo kiểu mới, hoặc có đồng bào mượn thợ người Việt làm nhà theo kiến trúc miền xuôi, nhưng bố trí bên trong vẫn theo kiểu dân tộc.

Phụ nữ Cao-lan cũng ăn mặc tương tự như phụ nữ Tày với chiếc áo dài nhuộm chàm hay nhuộm nâu, chiếc váy ngắn đến bụng chân và chiếc thắt lưng màu chàm hay màu xanh lá cây. Cũng như các chị em Tày ở nhiều địa phương, mỗi khi ra đường, người phụ nữ Cao-lan thường đeo ngang lưng một con dao ngắn với chiếc vỏ bằng gỗ chạm trở sơn màu sặc sỡ và chiếc dây đeo dệt bằng vải hoa, con dao này vừa là đồ trang sức vừa có thể là vũ khí tự vệ. Duy có chiếc khăn của họ thì quần tương tự kiểu khăn của phụ nữ Mán và tóc thì búi ra đằng sau gáy khác với cách vấn tóc của phụ nữ Tày. Nhiều chị em phụ nữ Cao-lan, nhất là các bà cụ già còn giữ được những chiếc áo thêu kiểu cổ mặc trong những ngày lễ ngày cưới trông tựa như áo phụ nữ Mán

Thanh y. Có người còn giữ được những chiếc yếm hồng, có cài ngôi sao bằng bạc chín cánh giống chiếc yếm của phụ nữ Mán sơn đầu. Chiếc áo thêu kiểu cổ có thêu nhiều hoa văn hình ngôi sao, hình thang, tam giác, vuông ở trước ngực, cổ, đằng sau lưng, chỗ hai bên xương bả vai, và ở nách, gấu áo thì khâu những miếng vải trắng, xanh. Nhiều hoa văn thêu tương tự như hoa văn của người Mán. Theo Bonifacy, những hoa văn ở lưng và ở cổ tượng trưng cho những vết răng của con chó thủy tổ Bàn-hoạch, còn những miếng vải trắng xanh trang trí khâu ở nách tượng trưng cho vết chân chó (1).

Nói tóm lại, phụ nữ Cao-lan ăn mặc theo

kiểu người Tày, nhưng vẫn giữ một số đặc điểm của phục sức phụ nữ Mán, những đặc điểm đó ngày càng mất dần đi. Còn nam giới thì ăn mặc hoàn toàn như người Việt với chiếc quần dài và chiếc áo cánh nâu.

Về ngôn ngữ, tiếng nói của người Cao-lan khác hẳn tiếng nói của người Mán. Người Cao-lan thì nói một thứ tiếng na ná tiếng Tày Nùng, thuộc ngữ tộc Hán Tày. Người Mán nói tiếng Mán, thuộc ngữ tộc Mèo Dao, cả hai ngữ tộc đều nằm trong ngữ hệ Hán — Tạng.

Tiếng Cao-lan và tiếng Tày trên căn bản giống nhau. Từ tiếng Tày chuyển sang tiếng Cao-lan có những chuyển âm đáng chú ý sau đây :

Tiếng Tày « năm » (nước) chuyển âm sang tiếng Cao-lan thành « nôm »			
— « phầy » (lửa)	—	« phời »	
— « mạy » (cây)	—	« mậy »	
— « pi » (năm)	—	« pơ i »	
— « rườn » (nhà)	—	« làn »	
— « tu mu » (con lợn)	—	« thu màu »	

v. v. . .

Người San-chấy và San-diêu có nhiều quan hệ gần gũi với người Cao-lan, nhưng tiếng nói của họ khác tiếng Cao-lan. Họ nói một thứ tiếng na ná tiếng Quảng-đông, tức là thổ ngữ Quảng-đông. Trong sinh hoạt bình thường, người Cao-lan nói tiếng dân tộc mình, nhưng khi làm thơ hay hát họ dùng

chữ Hán phát âm theo một thứ thổ ngữ Quảng-đông, y hệt tiếng nói người San-chấy. Nói một cách khác, người Cao-lan dùng hai thứ ngôn ngữ, ngôn ngữ nói, tức là tiếng Cao-lan, na ná tiếng Tày Nùng, và ngôn ngữ văn học tức là thổ ngữ Quảng-đông đồng thời cũng là tiếng nói của người San-chấy.

Bảng kê một số từ so sánh giữa các ngôn ngữ

KINH	TÀY	CAO - LAN	San-chấy tức ngôn ngữ văn học người Cao-lan	SAN DÌU	MÁN
Trời	Phạ	Bôn	Co thìn	Thiên	Lung
Mặt trời	Tha văn	Thắc nghiền	Nhật tàu	Nhọt tòi	N'hoi
Mặt trăng	Hai	Hai pá	Nhật lêng	Ngọt cong	L'hả
Ngôi sao	Đao đi	Đao đọi	Slêng	Seàng	Say
Đất	Tâm	Tôm	Nại	Nai	Nỉ
Nước	Nậm	Nôm	Súi	Súc	Vuam
Nhà	Rườn	Làn	Ớc	Ôc	Pieo
Đầu	Hua	Ẩn lâu	Co tàu	Ba ôc	Mu gong

(1) Bonifacy *Une mission chez les Man d'Octobre 1901 à la fin de Janvier 1902* tr 73. Sự tích trên có liên quan đến truyền thuyết về Bàn-hoạch của người Mán ở vùng Lục-ngạn (Hà-Bắc). Theo truyền thuyết này, con chó Bàn-hoạch, thủy tổ của người Mán, sau khi đã lập được công lớn với vua, được vua gả cho một người mỹ nữ làm vợ. Con chó Bàn-hoạch tỏ nỗi vui mừng của mình bằng cách cắn vào quần áo người mỹ nữ, do đó mới có những hình vẽ trang trí nói trên (« *Revue indochinoise* n°9, 15-11-1904 »).

Ngôn ngữ văn học của người Cao-lan (tức thổ ngữ Quảng-đông hoặc tiếng San-chấy). Ở nhiều địa phương, đang dần dần thất truyền, dần dần trở thành một thứ ngôn ngữ chết. Thường thì những người biết chữ Hán và những người có tuổi (trên 30 tuổi trở lên) còn có thể đọc và hiểu được các bài «sinh ca» viết bằng chữ Hán. Còn lớp người mới lớn lên, không biết chữ Hán, ít có dịp dùng đến thổ ngữ Quảng-đông, thì không những không đọc được các bài «sinh ca» mà còn rất khó hiểu nội dung các câu hát mặc dầu họ học thuộc lòng. Hiện nay thanh niên nam nữ thỉnh thoảng vẫn tỏ chức hát «sinh ca» với nhau, nhưng khi hát, họ thường phải nhờ đến những người biết chữ Hán hoặc những người có tuổi giúp đỡ nhắc nhở những đoạn quên hoặc không hiểu nghĩa.

Người Cao-lan, San-chấy, San-diù và người Mán đều có lối hát «sinh ca» như nhau. Người Mán thì gọi là «Ai giùng». «Sinh ca» là lối hát đối đáp giữa thanh niên nam nữ, sáng tác theo thể thơ tứ tuyệt, ghi chép hẳn hoi bằng chữ Hán. Nó là những vốn văn học dân gian vô cùng phong phú. Những cuộc hát «sinh ca» giữa thanh niên nam nữ có thể kéo dài đến tám chín đêm, mỗi đêm hát đều có đề tài riêng. Thanh niên nam nữ mượn những cảnh đẹp của quê hương đất nước, những cảnh sinh hoạt hàng ngày, cùng là những câu truyện cổ tích thần thoại, đề gợi cảm, và thông qua đó nói lên lòng yêu đương của mình và ước vọng xây dựng một cuộc đời vui tươi hạnh phúc. Các bài «sinh ca» đều viết bằng chữ Hán theo thể văn ngôn, nhưng trong đó không tránh khỏi có những chữ dùng nôm na theo thổ âm địa phương, hoặc có những từ và ngữ hiểu theo địa phương một cách khác, không hoàn toàn giống như trong văn ngôn.

Trích dịch một vài bài «sinh ca» của người Cao-lan xã Tân-hương, huyện Yên-bình (Yên-bái) trong tập «đêm thứ ba» (1).

Nguyên bản

Nam

行過三山九曲水
Hèng cù slam san cẩu khốc súi
燕子飛天鄉謹鄉
En chí phây thìn dưng cấn dưng
飛到烏蠻山底石
Phây tạo u man san đáy sịch
共郎高結過千年
Cùng lang cao kết cù xin_nin

Nữ

行過三山九曲水
Hèng cù slam san cẩu khốc súi

燕子飛天鄉謹鄉
En chí phây thìn dưng cấn dưng
流落烏蠻沈思想
Lâu lạc u man sầm sơi slừng
想郎言語淚連連
Slừng ning nhìn nhội lúi lín lín

Nam

今朝行過大元路
Cầm chiu hèng cù tài giừn lù
佛條路口滿處香
Phất tiu lù hẩu mụn sự dưng
去到江心無時物
Hơi tạo cang slim mù si mật
要取貴娘排枕眠
Dịu sú quấy ning pải chặm min

Nữ

今朝行過大元路
Cầm chiu hèng cù tài giừn lù
佛條路口滿處香
Phất tiu lù hẩu mụn sự dưng
要取千般共好物
Dịu sú sin pùn cùng hảo mật
得連貴妹尾休占
Tắc lín quí mòi mẩy giâu chin
Dịch thơ

Nam

Qua ba núi chín khúc sông,
Én bay vùn vụt xóm làng liệng qua.
Liệng qua biển cả thác to,
Cùng nhau kết tóc xe tơ nghìn đời.

Nữ

Qua ba núi chín khúc sông,
Én bay vùn vụt, xóm làng liệng qua
Lưu lạc biển cả xót xa,
Nhớ lời non nước lệ sa dòng dòng.

Nam

Chiều về đường cái rộng thênh thang,
Con đường tiên Phật ngát mùi hương.
Sang giữa sông tay nâng một vật
Muốn cùng nàng chẵn gối yêu đương.

Nữ

Chiều về đường cái rộng thênh thang
Con đường tiên Phật ngát mùi hương.
Quý vật sầm sanh muôn nghìn thứ
Cùng em sẽ nói chuyện yêu đương.

Người Cao-lan, San-chấy, San-diù và người Mán đều dùng chữ Hán làm ngôn ngữ văn học. Nhưng người Mán, San-chấy, San-diù đọc chữ Hán theo tiếng dân tộc mình nghĩa là tiếng nói thống nhất với chữ viết. Trái lại, người Cao-lan đọc chữ Hán theo thổ âm Quảng-đông, tức

(1) Người cung cấp tài liệu: Cụ Hoàng-giáp Văn, 67 tuổi, người Cao-lan, xã Tân-hương, huyện Yên-bình (Yên-bái)

là tiếng San-chấy, chứ không đọc theo tiếng dân tộc mình, nói một cách khác là chữ viết tách rời tiếng nói. Do đó, ngôn ngữ văn học của người Cao-lan ngày càng tách rời tiếng nói sinh động hàng ngày, dần dần trở thành một thứ tiếng chết.

Về một số tín ngưỡng và tục thờ cúng, người Cao-lan có nhiều điểm giống người Mán. Người Mán và người Cao-lan đều có truyền thuyết Bàn-hoạch, nhưng mỗi người kể một cách khác. Theo truyền thuyết của người Mán thì ngày xưa ở Trung-quốc, có một ông vua tên là Bình-vương bầy mưu giết Cao-vương làm phản, hứa gả con gái cho người nào giết được Cao-vương, đem đầu đến nộp. Con chó Bàn-hoạch (P'ân hù) liền đi cắn chết Cao-vương đem đầu đến nộp vua. Vua Bình-hoàng buộc phải gả công chúa cho Bàn-hoạch và phong Bàn-hoạch làm Bàn-vương, sau truy tặng là Bàn-khôi đại vương, tức là thủy tổ của người Mán. Mười hai con của Bàn-vương đều được phong cấp đất đai sau trở thành 12 họ Mán (1). Theo truyền thuyết của người Cao-lan thì Bàn-hoạch (người Cao-lan gọi là Piên hú) ngày xưa có hai trai và hai gái. Hai người con trai trở thành thủy tổ của người Hán và người Việt. Còn hai người con gái, thì một người kết hôn với một con vượn (tu cẳng) trở thành thủy tổ của người Mán đại bản; một người kết hôn với một con chó ngao (tu ma ấu) trở thành thủy tổ của người Cao-lan (2). Người Mán và người Cao-lan đều có tục kiêng ăn thịt chó, chắc chắn là xuất phát từ tục kiêng ăn thịt con vật tổ của thị tộc mình từ những thời đại xa xăm trong lịch sử. Ngày nay người Mán vẫn coi Bàn-hoạch là thủy tổ của dân tộc mình. Còn đối với người Cao-lan, truyền thuyết Bàn-hoạch đã phai mờ trong trí nhớ, không mấy ai nhắc đến nữa.

Người Mán và người Cao-lan đều có tục mỗi khi có người chết, làm lễ đưa hồn về Dương-châu. Theo truyền thuyết của người Mán, quê hương cũ của họ là Dương-châu, thuộc tỉnh Giang-tô (Trung-quốc). Bàn-hoạch, Thủy tổ của người Mán, chết ở đấy.

Lối thờ cúng của người Mán và người Cao-lan tương tự nhau, người Cao-lan không có bàn thờ tổ tiên riêng như người Tày, Nùng. Tùy từng họ, họ chọn một số vị thần lấy trong Phật giáo và Lão giáo thờ trong nhà để phù hộ gia đình, chống với ma tà quỷ quái. Có họ thờ Quan âm (Cún giấm) với Táo quân, có họ thờ Nam táo (Nam va) với Ngọc hoàng (Nhục vùng) v.v... Tết nhất và mỗi khi có dịp cúng bái, họ cúng các vị thần nói trên, đồng thời cúng tổ tiên luôn thể. Người Mán cũng thờ

Ngọc hoàng (Nhục hùng), Quan âm (quan yin), và thờ thêm Bàn hoàng (P'ân hoàng) tức Bàn cổ (P'ân cú), vị thần tạo ra trời đất và muôn vật, Bàn-hoạch (P'ân hù), thủy tổ của người Mán. Cũng như người Cao-lan, mỗi khi cúng các vị thần này thì đồng thời cúng tổ tiên. Đối với người Cao-lan và người Mán, việc thờ cúng các vị thần ngoài hầu như được coi là việc chính, còn việc thờ cúng tổ tiên trong nhà là việc phụ. Hiện tượng này có thể một mặt xuất phát từ những tàn dư của thuyết đa thần còn tồn tại đậm đà trong người Mán và người Cao-lan, mặt khác từ lòng tin tưởng tuyệt đối của họ vào quyền lực vạn năng của các vị thần nói trên có thể quyết định vận mệnh và việc làm ăn sinh sống của gia đình.

Người Cao-lan và người Mán còn có nhiều điểm gần nhau trong các tục lệ hôn nhân và gia đình, như sự lệ thuộc nữ giới vào nam giới, quyền tuyệt đối của người gia trưởng, sự tôn trọng đối với người đứng đầu dòng họ, việc cấm ngặt hôn nhân giữa những người cùng họ mặc dầu là họ xa, sự cấm ngặt hôn nhân với chị hay em vợ, v.v... Cũng như người Mán, thanh niên nam nữ Cao-lan có quyền tìm hiểu nhau qua các cuộc « sinh ca » hoặc gửi thư từ cho nhau, nhưng việc hôn nhân vẫn do cha mẹ quyết định, nhất là nó phụ thuộc vào việc so sánh hai bên lá số của nam nữ có thích hợp hay không. Lá số không thích hợp thì hôn nhân không thể thành được mặc dầu đôi nam nữ rất yêu nhau.

Trên đây tôi đã trình bày một số đặc điểm về văn hóa vật chất, tinh thần, tục lệ hôn nhân và gia đình của người Cao-lan và nêu lên một số những điểm giống nhau khác nhau giữa người Cao-lan với người Mán, người Tày Nùng và hai tộc người có nhiều quan hệ gần gũi với người Cao-lan là San-chấy và San-diêu, nhằm soi sáng thêm nguồn gốc lịch sử của người Cao-lan. Qua những đặc điểm nói trên, chúng ta có thể sơ bộ rút ra những kết luận gì? Những vấn đề mà chúng ta thường đề ra với nhau như:

— Người Cao-lan có phải người Mán không?

— Người Cao-lan là một bộ phận người Mán đã bị Tày Nùng hóa do sống xen kẽ lâu đời với người Tày, Nùng.

— Ngược lại người Cao-lan là một bộ phận người Tày Nùng đã bị Mán hóa do sống lâu

(1) « Bình hoàng khoán điệp » tức là sắc phong Bàn-vương và 12 con của Bàn-vương. Tài liệu sưu tầm của Viện sử.

(2) Bonifacy : *Une mission chez les Mán d'Octobre 1901 à la fin de Janvier 1902*. Tr. 77.

đời ở vùng Mán; có thể giải quyết được phần nào không?

Trước hết, ở người Cao-lan, chúng ta thấy có ba yếu tố văn hóa chính:

1. Yếu tố văn hóa Mán thể hiện trong một số tập quán canh tác, sinh hoạt, thờ cúng, trong truyền thuyết Bàn hoạch, thủy tổ của người Mán, nay đang phai nhạt dần.

2. Yếu tố văn hóa Hán thể hiện trong việc thờ cúng một số vị thần lấy trong Phật giáo và Lão giáo, trong ngôn ngữ văn học mượn ở chữ Hán và thổ ngữ Quảng-đông, nay đang thất truyền dần vì không gần gũi với tiếng nói sinh động hàng ngày.

3. Yếu tố văn hóa Tày, Nùng ngày càng thể hiện đậm nét trong ngôn ngữ, tập quán sinh hoạt sản xuất, làm cho người Cao-lan ngày càng gần khối Tày Nùng.

Chúng ta đều biết rằng đã từ những thời kỳ lịch sử xa xăm, người Mán là một cộng đồng người khá đông đảo sống rất phân tán rải rác khắp các vùng núi cao miền Tây nam Trung-quốc, có những bộ phận di cư dần vào miền Bắc Việt-nam. Nhiều bộ phận người Mán sống xa cách nhau từ lâu đời, nói không hiểu nhau nữa, ngôn ngữ phong tục tập quán đều chịu ảnh hưởng của những dân tộc đông hơn sống chung quanh. Riêng ở tỉnh Quảng-tây là nơi tụ cư nhiều người Mán nhất, có tới bốn hệ thống ngôn ngữ Mán khác nhau. Tiếng Mán phức tạp đến nỗi không thể đặt một thứ văn tự chung cho các ngành Mán. Người Mán chịu ảnh hưởng văn hóa sâu sắc nhất của hai khối người lớn có một trình độ phát triển xã hội cao hơn là khối người Hán và khối người Chàng (tức Tày Nùng). Nhiều bộ phận người Mán ngôn ngữ khác nhau thường chỉ dùng tiếng Hán hay tiếng Chàng để giao thiệp với nhau. Có thể có nhiều nhóm người Mán lẻ tẻ, sống lâu đời xen kẽ với người Hán đã tiếp thu ngôn ngữ văn hóa của người Hán quên hẳn tiếng mẹ đẻ của mình, dần dần phân hóa thành những tộc người riêng. Trường hợp này có thể là trường hợp của người San-chấy, San-diu, nói tiếng thổ ngữ Quảng-đông mà chúng ta sẽ có dịp nghiên cứu sâu thêm. Còn trường hợp người Cao-lan, tôi thấy nó khá rõ rệt. Người Cao-lan, theo ý tôi, chỉ là một bộ phận người Mán sống xen kẽ lâu đời với người Tày Nùng đã tiếp thu tiếng nói, tập quán sinh hoạt, nhất là phương thức sản xuất tiên bộ của người Tày, Nùng, làm cho người Cao-lan tiến vượt người Mán là cộng đồng người gốc của họ. Người Cao-lan nói tiếng Tày Nùng quên hẳn tiếng mẹ đẻ của mình. Nhưng họ vẫn giữ tập quán dùng chữ Hán văn ngôn để viết các bài «sinh ca» như người Mán, khác với người Tày, Nùng, tuy

có học chữ Hán, nhưng lại dùng văn nôm Tày Nùng xây dựng trên cơ sở chữ Hán để diễn đạt thi ca theo tiếng dân tộc mình. Nhưng tại sao người Mán lại đọc chữ Hán theo tiếng Mán mà người Cao-lan lại đọc chữ Hán theo thổ ngữ Quảng-đông? Điều đó cũng dễ hiểu, vì người Cao-lan đã quên tiếng mẹ đẻ của mình, mà tiếng Tày Nùng mới tiếp thu được thì không giống tiếng Mán, họ chỉ còn có cách là học chữ Hán, đọc các bài «sinh ca» viết bằng chữ Hán theo thổ ngữ Quảng-đông, nghĩa là theo tiếng nói của những người sống gần gũi mình nhất, đông hơn và có một trình độ văn hóa cao hơn. Do đó mà để ra hai thứ ngôn ngữ, ngôn ngữ nói (tiếng Tày, Nùng), và ngôn ngữ văn học (thổ ngữ Quảng-đông), thể hiện trong các «sinh ca». Như vậy, chúng ta có thể đi đến kết luận là người Cao-lan vốn là nguồn gốc Mán, nhưng do sống lâu đời xen kẽ với khối Tày Nùng đã tiếp thu ngôn ngữ, tập quán sinh hoạt và sản xuất của người Tày Nùng quên hẳn tiếng mẹ đẻ của mình, chỉ còn giữ một số tín ngưỡng tập tục cũ chung với người Mán. Người Cao-lan vốn nguồn gốc ở Trung-quốc nên đã tiếp thu thêm những yếu tố văn hóa Hán, thể hiện rõ rệt nhất trong việc mượn chữ Hán và thổ ngữ Quảng-đông làm ngôn ngữ văn học. Từ khi di cư vào Việt-nam, người Cao-lan vẫn tiếp tục tiếp thu những yếu tố văn hóa Tày Nùng, cộng thêm những yếu tố văn hóa tiên tiến của người Việt ngày càng xâm nhập vào mọi mặt sinh hoạt của người Cao-lan, làm cho người Cao-lan ngày càng gần khối Tày Nùng, gần người Việt và xa dần cộng đồng người gốc của mình. Tuy nhiên, người Cao-lan vẫn là một cộng đồng người riêng, có một lịch sử hình thành và những đặc điểm dân tộc riêng. Về ngôn ngữ, tiếng Cao-lan nằm trong ngôn ngữ Tày Nùng, thuộc ngữ tộc Hán Tày, ngữ hệ Hán Tạng. Về dân tộc, người Cao-lan là một cộng đồng người riêng.

Những kết luận trên tự nó đánh đổ giả thuyết cho rằng người Cao-lan là một bộ phận người Tày Nùng bị Mán hóa. Nếu quả thật bộ phận người Tày Nùng đó đã bị Mán hóa thì ít ra ngôn ngữ của họ phải chịu ảnh hưởng sâu sắc của tiếng Mán, nếu họ không hoàn toàn nói tiếng Mán, vì không có một tộc người nào bị đồng hóa mà lại không chịu ảnh hưởng tiếng nói của tộc người đồng hóa mình. Thực ra cộng đồng người Cao-lan đã hình thành trên cơ sở những bộ phận người Mán đã Tày Nùng hóa đến mức quên hẳn tiếng mẹ đẻ của mình chỉ còn giữ lại một số tín ngưỡng tập tục cũ chung với người Mán nay đang phai nhạt dần.

Ảnh hưởng của Phan-bội-Châu...

(Tiếp theo trang 43)

với Việt-nam chúng ta, mà cũng thật là đáng kính đối với cả Trung-quốc là như vậy đấy. Chúng ta không tự hào sao được khi biết được rằng từ những năm từ đầu thế kỷ XX đến tới, khi ánh sáng chủ nghĩa Mác chưa chiếu rọi vào tư tưởng con người Việt-nam, con người Trung-quốc mà Phan-bội-Châu của chúng ta do có một tấm lòng yêu nước, yêu dân thiết tha mãnh liệt, do có một sự cảm thông sâu sắc về nỗi khổ nhục của một người mất nước, mất quyền mà đã vượt lên trên mọi sự kỳ thị dân tộc, vị kỷ hẹp hòi, thành kiến xưa cũ của ý thức hệ phong kiến và đã có những việc làm tốt đẹp đó, mặc dù lúc này tư tưởng Phan-bội-Châu về căn bản vẫn chưa thoát khỏi

ý thức hệ phong kiến, chưa có một ý thức dân tộc đúng đắn dựa trên cơ sở giác ngộ tư tưởng giai cấp. Và cũng chính do có tấm lòng yêu nước nhà thiết tha, thông cảm tình cảnh nước bạn sâu sắc mà đã bằng nước mắt và máu nóng của mình để viết nên những trang « thương nước Việt-nam, xót tình Văn-nam » (Ai Việt điều Điền), những lời « gửi gắm tấm lòng hòa trong nước mắt » (Hòa lệ cống ngôn), đã tự mình sáng lập ra « Hội Đồng Á Đông minh » và « Hội Điền — Quê — Việt liên minh » như vậy. Đây cũng là những trang sử máu, những công sức bồi đắp cho tình hữu nghị giữa hai dân tộc Việt Trung ngày càng thắm thiết.

(còn nữa)

TIN TỨC KHOA HỌC LỊCH SỬ

BÁO CÁO VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA ĐOÀN SỬ HỌC VIỆT-NAM TẠI BA-LAN, CỘNG HÒA DÂN CHỦ ĐỨC VÀ LIÊN XÔ

VUẢ qua, một đoàn sử học Việt-nam, do đồng chí Trần-huy-Liệu dẫn đầu, đã sang thăm Ba-lan, Cộng hòa dân chủ Đức và Liên-xô, theo lời mời của Viện Hàn lâm khoa học Đức và theo kế hoạch hợp tác khoa học giữa Việt-nam và Ba-lan, giữa Việt-nam và Liên-xô.

Trong thời gian ở Ba-lan, đoàn đã tìm hiểu tổ chức, hoạt động, công tác đào tạo và bồi dưỡng cán bộ ở nhiều cơ quan nghiên cứu và giảng dạy các môn khoa học lịch sử, thuộc Viện hàn lâm khoa học Ba-lan và các trường đại học tổng hợp. Đoàn cũng đã đi thăm nhiều viện bảo tàng, nhiều thư viện, Tổng cục lưu trữ quốc gia, Hội sử học v.v... Tại Viện nghiên cứu các vấn đề quốc tế, đoàn đã nói chuyện về « Một số vấn đề về cuộc đấu tranh giành thống nhất tổ quốc của nhân dân Việt-nam ».

Cũng trong thời gian ở Ba-lan, đoàn đại biểu sử học Việt-nam đã có dịp tiếp xúc với ban thường vụ Hội đồng sử học quốc tế.

Tại Cộng hòa dân chủ Đức, ngoài chương trình tiếp đón của Viện hàn lâm khoa học, đoàn đã đến thăm và làm việc với nhiều cơ quan sử học: Hội đồng sử học, Viện Sử học, Viện Mác — Lê-nin, Hội Sử học, tạp chí Nghiên cứu lịch sử và các học viện lịch sử, dân tộc học, Đông phương học của một số trường đại học tổng hợp.

Trước một số các nhà khoa học và giáo sư khoa học xã hội, đồng chí Trần-huy-Liệu đã nói chuyện về « Tinh chất khoa học trong việc lãnh đạo cuộc kháng chiến trường kỳ của nhân dân Việt-nam chống thực dân Pháp và can thiệp Mỹ ».

Trên đường về nước, đoàn sử học Việt-nam đã ghé lại Liên-xô và đã làm việc với Viện các nước châu Á và Hội đồng sử học Liên-xô. Tại Viện các nước châu Á, đoàn đã dự nhiều cuộc tọa đàm thân mật với các đồng chí phụ trách và cán bộ nghiên cứu về Việt-nam và các nước Đông nam Á. Đoàn đã gặp mặt thân mật với viện sĩ Ga-phu-rốp, viện trưởng Viện các nước châu Á và đã trao đổi ý kiến về việc công tác giữa các nhà sử học Việt-nam và Liên-xô trong việc biên soạn một số tác phẩm nhân dịp kỷ niệm 20 năm ngày thành lập nước Việt-nam dân chủ cộng hòa và 50 năm Cách mạng xã hội chủ nghĩa tháng Mười.

Ngày 14-9-1963, tại Viện Sử học, đoàn sử học đã báo cáo công tác trước đồng đảo cán bộ làm công tác nghiên cứu và giảng dạy lịch sử, cán bộ bảo tàng, cán bộ lưu trữ và thư viện. Đồng chí Trần-huy-Liệu và đồng chí Phan-gia-Bền đã giới thiệu tình hình công tác khoa học lịch sử ở các nước bạn và một số kinh nghiệm đã tiếp thu được.

VIỆC TRƯNG CẦU Ý KIẾN VỀ BỘ THÔNG SỬ VIỆT-NAM

SAU khi đăng tin trên các báo thể lệ trưng cầu ý kiến về bộ Thông sử Việt-nam, chúng tôi nhận được rất nhiều thư của các bạn gửi tới xin bản dự thảo bộ sách này. Điều đó chứng tỏ bộ Thông sử ra đời trong lúc này là rất cần thiết và tình thần ham học, ham nghiên cứu của các bạn càng cổ vũ cho chúng tôi thêm phần khởi trong việc xây dựng quyển sách. Tuy vậy, có mấy điểm mà chúng tôi cần phải nhắc lại :

1. Bộ Thông sử còn đang trong quá trình xây dựng và hiện nay mới soạn xong tập đầu (từ cổ đại đến khi thực dân Pháp bắt đầu đánh chiếm nước ta), chớ chưa phải đã hoàn thành toàn bộ. Sau khi trưng cầu ý kiến xong về tập thứ nhất rồi, chúng tôi sẽ kế tiếp đưa ra tập thứ hai để trưng cầu ý kiến các bạn đọc một lần nữa.

2. Đây mới là bản dự thảo, in bằng rô-nê-ô, chớ chưa phải một bộ sách hoàn chỉnh đã in ra như các sách in khác. Có thể rằng sau khi nhận được những ý kiến đóng góp của các bạn đọc, bản dự thảo sẽ được sửa chữa hay viết lại rồi mới in ra toàn bộ.

3. Trong cuộc trưng cầu ý kiến, đối tượng chính là những bạn nghiên cứu lịch sử và giảng dạy lịch sử, nghĩa là những người mà công tác chuyên môn có quan hệ mật thiết với khoa học lịch sử nước nhà. Bản dự thảo mà chúng tôi gửi đến trước hết là muốn được sự đóng góp ý kiến của các bạn, chớ không phải để dùng làm tài liệu nghiên cứu hay giảng dạy một khi nó còn là bản dự thảo.

4. Vì bản dự thảo in bằng rô-nê-ô có hạn, chúng tôi chỉ gửi cho những bạn có đủ tiêu chuẩn đã nêu ra. Nơi nhận phải có tính chất tập thể và có nhiệm vụ góp ý kiến vào bộ Thông sử trước khi ra đời. Do đó, chúng tôi không gửi cho những cá nhân riêng lẻ muốn xin làm tài liệu học tập trừ những nhà nghiên cứu sử học mà chúng tôi cần tranh thủ ý kiến.

5. Ngoài Hà-nội ra, những cơ quan, những bạn ở các tỉnh muốn có bản dự thảo gửi đến cần phải có giấy chứng nhận của cơ quan và theo điều kiện đã định. Chúng tôi không thể gửi cho bạn nào ở ngoài Hà-nội chỉ có thư xin bản dự thảo mà không đính theo 7 hào tem hay không đủ số tem đã định. Những bạn nào đã gửi số tem 7-hào nhưng không hợp với thể lệ đã định, chúng tôi sẽ gửi trả số tiền tem lại cho người gửi.

VIỆN SỬ HỌC

СОДЕРЖАНИЕ

ЧАН ХЬЮ-ЛЬЕУ — Надо составить правило работы научных работников.	1
ЗЫОНГ-МИН — Важное значение побед под Туй-донгом и Чи-лангом для сопротивления против Мингов.	2
ЗЫЙ-ХИНЬ — Некоторые замечания по вопросу о феодализации в истории нашей страны.	9
ЧАН-ХЬЮ-ЛЬЕУ — Достигнутое единство наших взглядов в оценке деятельности Фань-тхань-Заня.	18
ХУИНЬ-ДЫА — Тайланд — образец колониализма нового типа американских империалистов в Юго-Восточной Азии.	21
ЧЫОНГ-ТХАУ — Некоторые данные о влиянии Фан-бой-Чау на революционные организации Китая в начале XX века (1905 — 1925 гг.).	33
ЛЕ-ТХЫОК — День и год смерти Фан-бой-Чау.	44
ЧАН-КУОК-ВЫОНГ — Вокруг вопроса о культуре в Хоа-бинне.	45
ЛЕ-КУОК-ШИ — Вокруг урока Августовской революции « Умелое сочетание форм политической и вооруженной борьбы ».	47
ЛА-ВАН-ЛО — Познакомление с историческим происхождением каоланов	58
НОВОСТИ ИСТОРИЧЕСКОЙ НАУКИ.	65

目 錄

必須給科學工作者制定一个規章	陳 輝 燎	1
在抗明戰爭中萃洞和支棧两个戰役的勝利的重要性質	楊 明	2
關於越南史上封建化問題的幾點意見	維 馨	9
我們已經取得關於評價潘清簡問題的一致的看法	陳 輝 燎	18
泰國——美帝國主義的新殖民主義在東南亞的一个典型的殖民地	黃 樂	21
關於潘佩珠對中國二十世紀初(1905—1925)的一些革命組織的影响的一些材料	章 收	33
潘佩珠死於那一年、那一天？	黎 鵲	44
關於和平文化問題的幾點	陳 國 旺	45
關於“在八月革命時政治與武裝兩種斗争形式的巧妙的配合經驗”的問題	黎 國 史	47
關於高蘭族的起源的探討	呂 文 滄	58
外國歷史科學動態		65

SOMMAIRE

TRẦN-HUY-LIỆU — De l'urgence à établir un statut pour les travailleurs scientifiques	1
DU'ONG-MINH — Importance des victoires de Tuy-dông et de Chi-lăng dans la guerre de résistance contre les Minh.	2
DUY-HINH — Sur la féodalisation dans l'histoire du Viêt-nam.	9
TRẦN-HUY-LIỆU — Unité de vues sur Phan-thanh-Giân.	18
HUỖNH-LỬA — Thaïlande, colonie-type du néo-colonialisme yankee dans le Sud-Est asiatique	21
CHU'ONG-THẦU — Quelques documents relatifs à l'influence de Phan-bội-Châu sur quelques organisations révolutionnaires chinoises au début du XX ^e siècle.	33
LÊ-THU'OC — La date de la mort de Phan-bội-Châu.	44
TRẦN-QUỐC-VU'ONG — Autour de la culture hoabinienne.	45
LÊ-QUỐC-SỬ — A propos de « l'ingénieuse coordination des formes de luttes politique et armée dans la Révolution d'Août ».	47
LÃ-VĂN-LÔ — Essai sur les origines historiques du groupe ethnique Cao-lan.	58
★★★ INFORMATIONS.	65

Nhà xuất bản

KHOA HỌC

Sách khoa học xã hội

Đã xuất bản

★ **CÁCH MẠNG DÂN CHỦ TƯ SẢN Ở ĐỨC**

- Chiến tranh nông dân ở Đức
- Cách mạng và phản cách mạng ở Đức.

F. ĂNG-GHEN

★ **CÔNG CUỘC CẢI TẠO VÀ PHÁT TRIỂN
KINH TẾ Ở NƯỚC CỘNG HÒA NHÂN DÂN
TRUNG-HOA**

VĂN-TẬP

Đang in

★ **BÀN VỀ SỰ PHÁT TRIỂN CỦA QUAN NIỆM
NHẤT NGUYÊN VỀ LỊCH SỬ**

G. PLÊKHANÔP

★ **TÌM HIỂU TÍNH CÁCH DÂN TỘC**

NGUYỄN-HỒNG-PHONG

★ **HÁT GIẶM NGHỆ-TĨNH**

Tập I (Thượng và Hạ)

NGUYỄN-ĐỒNG-CHI
và NINH-VIỆT-GIAO

★ **TỪ ĐIỂN CHÍNH TẢ PHỔ THÔNG**

In lần thứ hai.
Có sửa chữa và bổ sung

VIỆN VĂN HỌC

Giá: 0 đ, 80